ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

VŨ THÚY HẢI

TRUYỆN NGẮN TRIỆU BÔN SAU 1975

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

THÁI NGUYÊN - 2017

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

VŨ THÚY HẢI

TRUYỆN NGẮN TRIỆU BÔN SAU 1975

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã ngành: 60.22.01.21

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN THỊ BÍCH THU

THÁI NGUYÊN - 2017

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian học tập và nghiên cứu, đến nay tôi đã hoàn thành luận văn thạc sĩ khoa học với đề tài: *Truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975*

Bằng sự tri ân sâu sắc, tôi xin chân thành cảm ơn Phó giáo sư - Tiến sĩ Nguyễn Thị Bích Thu, người đã tận tình chỉ bảo và hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới nữ văn sĩ Hoàng Việt Hằng - người bạn đời của cố nhà văn Triệu Bôn - đã nhiệt tình tạo điều kiện giúp đỡ về tư liệu để tôi hoàn thành phần nghiên cứu của mình.

Tôi xin cảm ơn Ban giám hiệu, Phòng quản lý khoa học, khoa Sau đại học, khoa Ngữ văn, các thầy cô trong tổ Văn học Việt Nam - Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, các thầy cô giáo tại Viện Văn học đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu.

Tôi cũng xin cảm ơn Ban giám hiệu Trường THPT Vũ Văn Hiếu - Hạ Long - Quảng Ninh, các đồng nghiệp, gia đình và bạn bè đã giúp đỡ, động viên, tạo điều kiện để tôi hoàn thành tốt khoá học này.

Thái Nguyên, tháng 6 năm 2017

Tác giả luận văn

Vũ Thuý Hải

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN i
MỤC LỤC ii
MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Lịch sử vấn đề 2
3. Đối tượng và mục tiêu nghiên cứu 6
4. Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu 6
5. Phạm vi nghiên cứu 6
6. Cấu trúc của luận văn 7
7. Đóng góp của luận văn 7
Chương 1. TRUYỆN NGẮN TRIỆU BÔN TRONG DÒNG CHẢY TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM SAU 1975 VÀ HÀNH TRÌNH SÁNG TÁC 8
1.1.Truyện ngắn Triệu Bôn trong dòng chảy truyện ngắn Việt Nam sau 1975 8
1.1.1. Khái lược về thể loại truyện ngắn 8
1.1.2. Truyện ngắn Triệu Bôn trong bối cảnh truyện ngắn Việt Nam sau 1975 10
1.2. Hành trình sáng tác của Triệu Bôn 13
1.2.1. Vài nét về cuộc đời và con người 13
1.2.2. Văn nghiệp Triệu Bôn 15
Tiểu kết chương 1 21
Chương 2. TRUYỆN NGẮN TRIỆU BÔN SAU 1975 NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NỘI DUNG 22
2.1. Hồi ức về chiến tranh và người lính 22
2.1.1. Không khí trận mạc 22
2.1.2. Tư thế người chiến sĩ 26
2.2. Cuộc sống và con người thời bình 37
2.2.1. Những phận người mang nỗi đau từ chiến tranh 37

2.2.2. Số phận con người trong cuộc sống đời thường 42
Tiểu kết chương 2 63
Chương 3. TRUYỆN NGẮN TRIỆU BÔN NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NGHỆ THUẬT 64
3.1. Nghệ thuật xây dựng nhân vật 64
3.1.1. Miêu tả ngoại hình 65
3.1.2. Khám phá nội tâm nhân vật 69
3.1.3. Nhân vật được đặt trong những tình huống ngặt nghèo, đầy thử thách .72
3.2. Nghệ thuật xây dựng cốt truyện 75
3.2.1. Cốt truyện sinh hoạt thế sự 75
3.2.2. Cốt truyện đời tư 77
3.2.3. Cốt truyện kì ảo 79
3.3. Nghệ thuật trần thuật 83
3.3.1. Điểm nhìn 83
3.3.2. Ngôn ngữ 87
3.3.3. Giọng điệu 94
Tiểu kết chương 3 102
KẾT LUẬN 103
TÀI LIỆU THAM KHẢO 105

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.Văn học Việt Nam kể từ sau 1975 đã bước sang một thời kì mới, với sự bừng nở của văn xuôi. Đặc biệt là từ giữa thập niên 80, khi ý thức văn hoá mới hình thành thì văn học đã thực sự chuyển sang một hình thái khác trước, đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử văn học dân tộc. Văn xuôi đóng vai trò chủ đạo trong dòng chảy chung ấy. Có thể nói, văn xuôi Việt Nam sau 1975 vẫn đang là đối tượng thẩm mỹ cần được tiếp tục nghiên cứu trên nhiều phương diện. Trong đó không thể không nhắc tới đội ngũ tác giả viết văn, nhất là với những người cầm bút trưởng thành trong chiến tranh như Lê Lựu, Đỗ Chu, Triệu Bôn, Cao Tiến Lê, Bùi Bình Thi, Nguyễn Thị Như Trang, Nguyễn Trí Huân…

2. Triệu Bôn là một trong số những người lính viết văn trở thành những nhà văn chiến sĩ. Cuộc đời cầm bút của ông gắn bó sâu sắc với đời sống quân ngũ, với hiện thực chiến tranh và sau này là đời sống hậu chiến với cái nhìn thấm đậm nhân sinh thế sự. Ngòi bút của Triệu Bôn cầy xới trên nhiều thể loại: kí, truyện ngắn và tiểu thuyết, trong đó truyện ngắn và tiểu thuyết theo ông đến cuối cuộc đời. Sự nghiệp sáng tác của Triệu Bôn ngày càng được tô đậm với các giải thưởng cao quý: Truyện ngắn *Mầm sống* (1969) nhận giải thưởng về đề tài chống Mĩ cứu nước của Tổng cục chính trị quân đội nhân dân Việt Nam. Sau 1975, ông tiếp tục và mài miệt lao động sáng tạo cho ra đời khá nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết. Tập truyện ngắn *Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm* (2002) nhận giải thưởng của Hội Nhà văn Hà Nội. Năm 2012, tập truyện ngắn *Mầm sống* và tiểu thuyết *Cơn co giật của đất* vinh dự nhận giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Có thể nói, bên cạnh tiểu thuyết, truyện ngắn của Triệu Bôn sau 1975 thực sự là mảng sáng tác có những đóng góp đối với đời sống thể loại. Tuy nhiên, lâu nay truyện ngắn của Triệu Bôn mới chỉ được chú ý ở đề tài chiến tranh trước 1975. Còn mảng truyện ngắn sau 1975 lại chưa được quan tâm đúng mức. Trước thực tế đó, chúng tôi mạnh dạn chọn truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975 làm đề tài nghiên cứu, với mong muốn góp một tiếng nói khẳng định tài năng, tâm huyết và đóng góp của nhà văn không chỉ với mảng viết trước 1975 mà còn với những sáng tác sau 1975 của ông.

2. Lịch sử vấn đề

Triệu Bôn là nhà văn có sức sáng tạo bền bỉ. Ngay từ những sáng tác đầu tay của nhà văn trong giai đoạn chống Mĩ, ông đã được giới phê bình văn học và độc giả chú ý.

Nhà nghiên cứu Trần Quốc Huấn trong bài viết "*Triệu Bôn và những trang viết về mặt trận*" đã nhận thấy "*Triệu Bôn đi vào những điểm nóng của chiến tranh như một người lính đảm nhận nhiệm vụ chiến đấu…Kỉ niệm trong những trang viết của Triệu Bôn chính là mặt trận, về con người và sự việc ở mặt trận. Điểm cuốn hút đầu tiên và mãi tận sau này đối với Triệu Bôn chính từ phía ấy…Anh thuộc đội ngũ những người viết quân đội xuất hiện và trưởng thành trong chiến đấu: Lê Lựu, Đỗ Chu, Cao Tiến Lê, Bùi Bình Thi…Mặc dù còn có nhiều đòi hỏi khi đọc lại Triệu Bôn, nhưng phải thừa nhận: những trang viết giản dị, chính xác của anh thật gần gũi với đời sống chiến tranh của dân tộc, thật quen thuộc với người lính - nhân vật trung tâm của văn học một giai đoạn*" [27, tr.82].

Tác giả Kiến Văn trong bài viết *Triệu Bôn - Viết như đã sống* khẳng định: "*tác phẩm nào cũng đầy không khí trận mạc hoặc ít ra cũng là thấp thoáng hình bóng của người lính ở chiến trường hay trong thời hậu chiến với tất cả những nét bi hùng. Đặc điểm dễ nhận thấy trong những trang viết của Triệu Bôn là những nhân vật bộ đội (hoặc vốn là bộ đội) luôn luôn đứng ở những điểm nóng, ở mũi nhọn cuộc sống. Ở đó, hoàn cảnh thật nghiệt ngã, số phận thật trớ trêu, nhưng cũng chính ở đó phẩm chất nghị lực, niềm tin của họ được bộc lộ rõ nét*" [63].

Bàn về sự lao động nghệ thuật đầy khổ công của Triệu Bôn, tác giả Thanh Quế cũng nhận thấy *"Triệu Bôn viết nhiều đề tài nhưng chủ yếu là đề tài chiến tranh Cách mạng. Hầu như những tác phẩm quan trọng của anh đều diễn tả những người lính với những trang đầy không khí khói lửa đậm chất bi hùng. Người lính của anh là những người đứng ở mũi nhọn, đầu sóng ngọn gió của cuộc chiến đấu với những thử thách vô cùng khốc liệt. Từ đó ta thấy rõ phẩm chất anh hùng, nghị lực vượt lên khó khăn, ác liệt và niềm tin về ngày mai tất thắng của họ…"* [45, tr.12].

Những trang viết ở chiến trường thể hiện sống động và cảm động trong cuốn *Nhật kí đi B* của Triệu Bôn đã được đánh giá cao: *"Có thể gây ít ấn tượng hơn so với truyện, nhưng hẳn là chúng đáng tin hơn, ở chỗ không hư cấu, không sợ giống tuyên truyền hay ngược lại, "đẩy quá" mặt mất mát. "Nhật ký đi B" (NXB Quân đội - 2014) của Triệu Bôn, một mặt "phản ánh" cuộc chiến, mặt khác cho thấy quá trình "làm*

quặng" của nhà văn để tạo nên tác phẩm sau này; một "lao động" nghiệt ngã, có khi phải trả giá bằng máu. Sau giai đoạn "Mầm sống", năm 1970, Triệu Bôn trở lại chiến trường, sống sót "trở ra" với 9 cuốn nhật ký đóng lấy, khổ đủ đút túi áo, mực tím trên giấy pơ luya nhiều chỗ đã nhòe nhoẹt. Nhà thơ Hoàng Việt Hằng - vợ nhà văn - nói về bản thảo: "Phải ba năm vật vã đoán chữ, đưa hai nơi bị từ chối. Chỗ nào ra được thì cứ ra không thì cuộc sống mỗi ngày mỗi khác" [53].

Trong cuốn *Chân dung và bút tích nhà văn Việt Nam*, nhà văn Ngô Vĩnh Bình đã viết về Triệu Bôn: "*Đặc điểm dễ nhận thấy trong những trang viết của Triệu Bôn về người lính, cho dù là người lính thời chống Mĩ hay người lính hiện nay…đều là những người lính ở những mũi nhọn, điểm nóng của cuộc chiến tranh. Ở đó, hoàn cảnh thật nghiệt ngã, nhưng cũng chính ở đó phẩm chất, nghị lực, niềm tin của họ được bộc lộ rõ nét. Anh đã mang đến cho người đọc nhiều ấn tượng khó quên và những nỗi xúc động sâu xa bằng những chi tiết dữ dội…"* [dẫn theo 44, tr.28].

Song không chỉ có những trang viết về chiến tranh cách mạng, sau khi đất nước hoà bình Triệu Bôn tiếp tục sáng tác trong xu thế chung của văn học thời kì đổi mới. Sáng tác của Triệu Bôn cũng đã được ghi nhận trên nhiều phương diện. Nhà nghiên cứu Nguyễn Tri Nguyên trong bài *Cân bằng và hướng nội - một xu hướng của văn học thời kì đổi mới* đã đánh giá: "*nhà văn trình bày cái ngày thường và nỗi đau của con người trong tương quan với chủ nghĩa anh hùng từ cái nhìn của những vấn đề xã hội hiện thời (tác phẩm của Lê Lựu, Triệu Bôn, Nguyễn Trí Huân, Chu Lai, Khuất Quang Thuỵ.) (...) Khuynh hướng tìm sự cân bằng và hướng tới sự hài hoà trong sự phát triển của văn học, không có nghĩa là, trong chiến tranh người ta mô tả cái hùng, còn trong thời bình thì mô tả cái bi, hoặc cường điệu cái bi. Khuynh hướng này đòi hỏi mô tả cuộc sống con người trong chiến tranh, trung thực và có tính nghệ thuật, trên con đường dẫn tới chủ nghĩa anh hùng cũng như phải trải qua những trạng huống bi kịch*" [41, tr.202]. Qua đó cho thấy sáng tác của Triệu Bôn sau 1975 cũng đã hoà vào dòng chảy chung của văn học thời kì đổi mới.

Tập tản văn *Dấu chấm than viết ngược* gồm những bài kí đầy chất sống của cặp vợ chồng nhà văn Triệu Bôn - Hoàng Việt Hằng khi vừa ra mắt đã thu hút được sự chú ý của người đọc**.** *Dấu chấm than viết ngược* là một tập hợp những câu chuyện nhỏ của họ viết về cuộc đời. Đó là những con người thật, việc thật…từ trí thức, lãnh đạo, nhà văn

đến những người lao động lam lũ, lầm lụi… Họ là những con người biết vượt lên số phận để chiến thắng chính mình. Với cách viết ngắn gọn, lời văn mộc mạc, bình dị, chứa đựng sự sẻ chia nhân ái… tác phẩm của Hoàng Việt Hằng và Triệu Bôn thật sự gần gũi với đông đảo bạn đọc. Cuốn sách giúp chúng ta có được rất nhiều những bài học và thông điệp sâu sắc, đồng thời để lại những chiêm nghiệm và suy tư không dứt về số phận con người. Những nhân vật được kể trong cuốn sách thuộc đủ mọi tầng lớp, chính sự phong phú này làm nên sức hấp dẫn và lôi cuốn cho tác phẩm này. Từng hình ảnh, từng con chữ đều mang những xúc cảm sâu xa, những khám phá tinh tế và dung dị. Trong sự xô bồ của cuộc sống, trong cái "Dấu chấm than" chật hẹp của dòng đời, cuốn sách như một khoảng lặng giúp con người tìm về với những giá trị nguyên bản nhất, để rồi từ đó có những cái nhìn đúng đắn cho bản thân mình. Giới thiệu về cuốn sách này tác giả Hoàng Định nhận xét: "*Nhà văn Triệu Bôn viết báo với sự thâm trầm sâu sắc, để lại những trải nghiệm bất ngờ khi kể về Văn Cao, Tô Hoài nổi tiếng đến những thân phận bèo bọt. Không làm sang, hay giữ mình làm kẻ quê quan sát Hà Nội, anh thật thú vị, làm chủ được từng chi tiết, quan sát. 7 bài viết về các kiểu ăn uống, dường như để "cúng" cho một chuyên mục báo, cho thấy anh suy nghĩ bàn về miếng ăn rất nhiều, làm nó ánh lên những sắc thái người khác bỏ qua. "Quái lạ chợ Tàu" cho thấy anh nói được những điều rất khó nói to lên một cách khéo léo, thuyết phục. Triệu Bôn mất đã chục năm. Những ngày gần đi, anh kể nhiều về quyển sách định viết, cũng về chiến tranh nhưng trần trụi hơn, khi ta chuẩn bị mở một chiến dịch. Sách không kịp hoàn thành, nhưng tiểu thuyết "Cơn co giật của đất" về cải cách ruộng đất ra mắt kịp mấy năm sau, để lại dư luận tốt. Giờ thì ta lại được đọc anh với "Dấu chấm than viết ngược", như gặp một kỷ niệm chị Hoàng Việt Hằng dành cho"* [22].

Cơn co giật của đất là cuốn tiểu thuyết của Triệu Bôn xuất bản năm 2005 được giải thưởng nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2012. Tác giả Trần Chiến nhận xét về cuốn sách này: "*Viết theo lối cổ điển, nghĩa là lấy nhân vật làm trọng, hành động gần như tuyến tính theo thời gian, không lên gân cốt, không đẩy tới quá, một thái độ hiện thực. So với trào lưu văn chương đang mốt bây giờ, nó chả phải cách tân, thậm chí còn có cả những đoạn: "Hẳn bạn đọc còn nhớ"...Nhưng vấn đề Triệu Bôn chạm đến thì chưa nhiều người cùng thời động tay vào, tuy hiển nhiên nó còn*

nhức nhối: cải cách ruộng đất và những ảnh hưởng của nó". Tác giả nhận thấy rất lâu sau khi rời khỏi quân ngũ, Triệu Bôn đã bớt ý thức của người lính cầm bút. *"Nổi lên là cách nghĩ của một nhà văn, với lương tâm, cảm quan độc lập về thời cuộc của mình. Đó là một cuộc trăn trở lớn nếu không nói là "lột xác"..."* [dẫn theo 15, tr.413].

Nói về sự đổi mới trong sáng tác của Triệu Bôn trong những năm thập kỉ chín mươi của thế kỉ trước, nhà văn Hồ Anh Thái ghi nhận "*Hơn mười năm qua, Triệu Bôn viết khác hẳn. Không còn là Triệu Bôn viết về chiến tranh, khốc liệt. Không còn là Triệu Bôn viết về cái đời thường, thô mộc. Anh đã mấp mé chạm đến ranh giới giữa thực và ảo, tinh tế hơn. Mừng cho anh lắm. Trong tập "Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm", có truyện "Gió lay cửa Phật" ám ảnh mãi. Ngôi chùa có hai người đàn bà - một bà sư thầy và một "chú" tiểu. Cuộc sống của họ bắt đầu xao động khi có một người đàn ông ngày nào cũng đến đứng trước cổng chùa nhìn vào. Xót xa, tiếc nuối, sám hối... đủ mọi sắc độ tình cảm."Chú" tiểu mới là một thiếu nữ đôi mươi, chưa hiểu chuyện gì đang xảy ra. Chỉ có bà sư và người đàn ông kì dị kia hình như là biết, nhưng chẳng ai nói... Bây giờ nhắc đến truyện này, cầu mong Triệu Bôn thanh thản mà đi. Mọi tiếc nuối, mọi uẩn khúc nỗi niềm xin để lại trần gian, chẳng việc gì phải nặng nợ ôm giữ mang theo. Nếu quả thật có một kiếp tái sinh như trong những truyện cuối đời anh viết thì xin gửi những dòng này theo anh*" [dẫn theo 15, tr.420].

Tuy đã được giới phê bình và sáng tác chú ý, song nhìn lại những bài viết về Triệu Bôn chúng ta thấy hầu hết những bài phê bình đó mới chỉ dừng ở phạm vi một bài báo hoặc những ý kiến đánh giá khái quát nằm trong các chuyên luận nghiên cứu. Qua các bài viết đó, các tác giả cũng mới chỉ tập trung vào việc phân tích và nhìn nhận chung về sự nghiệp sáng tác của Triệu Bôn. Và chủ yếu các bài viết đều đánh giá cao mảng sáng tác của tác giả trước năm 1975 với những trang viết về người lính, về những cuộc chiến đấu còn in đậm hơi thở của chiến trường. Hầu như những sáng tác của Triệu Bôn từ sau năm 1975 đặc biệt là thể loại truyện ngắn, mặc dù ông viết nhiều, có diện mạo riêng, song việc nghiên cứu, phê bình mảng sáng tác này vẫn chưa thực sự thoả đáng nếu như không muốn nói vẫn còn là "khoảng thưa vắng". Cho đến thời điểm này, chưa có một công trình nghiên cứu nào mang tính chuyên sâu về truyện ngắn cua Triệu Bôn sau năm 1975. Với đề tài "**Truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975**", chúng tôi đi sâu khảo sát,

tìm hiểu và ghi nhận thành tựu trên hai bình diện nội dung và nghệ thuật truyện ngắn của Triệu sau 1975 với hi vọng sẽ góp thêm một cách nhìn khách quan về sự nghiệp sáng tác của Triệu Bôn, trong đó truyện ngắn là thể loại đã gắn với bút danh Triệu Bôn của ông từ những ngày đầu cầm bút.

3. Đối tượng và mục tiêu nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là "Truyện ngắn Triệu Bôn sau năm 1975" (Trên cả hai phương diện nội dung và hình thức)

3.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Nhận diện và phân tích những đặc điểm nội dung và nghệ thuật truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975

- Khẳng định thành tựu và những đóng góp của Triệu Bôn với thể loại truyện ngắn nói riêng và văn học đương đại nói chung.

4. Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tìm hiểu bức tranh chung của truyện ngắn Việt Nam sau 1975. Đặt Triệu Bôn trong bối cảnh sáng tác giai đoạn này đặc biệt là thời kì sau đổi mới để thấy được sự chuyển biến trong duy nghệ thuật của tác giả.

- Tìm hiểu những vấn đề cơ bản của con người và cuộc sống thời hậu chiến trong truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975.

- Tìm hiểu những nét đặc sắc trên một số cách thức thể hiện trong truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tác giả văn học.
- Phương pháp phân tích tác phẩm văn học.
- Phương pháp so sánh, đối chiếu.
- Phương pháp phân loại, thống kê.
- Phương pháp tổng hợp, khái quát.

5. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn giới hạn phạm vi nghiên cứu ở thể loại truyện ngắn của Triệu Bôn, thời kì sáng tác sau 1975, trên cơ sở khảo sát các tập truyện ngắn sau:

- *Hạt may mắn* (1986)
- *Bụi hoàng hôn* (1995)
- *Triệu Bôn - Truyện ngắn chọn lọc* (1998)
- *Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm* (2002)
- *Tung bay dải yếm lụa đào* (2006)
- *Vũng thời gian* (2007)
- *Tuyển tập truyện ngắn Triệu Bôn* (2012)
- *Mầm sống, Cơn co giật của đất* (2015)

Văn bản chủ yếu mà chúng tôi đi sâu khảo sát là tập truyện ngắn *Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm* (Nxb Phụ nữ - 2002) và *Tuyển tập truyện ngắn Triệu Bôn* (Nxb Hội nhà văn - 2012).

6. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, phần nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: *Truyện ngắn Triệu Bôn trong dòng chảy truyện ngắn Việt Nam sau 1975 và hành trình sáng tác*

Chương 2: *Truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975 nhìn từ phương diện nội dung*

Chương 3: *Truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975 nhìn từ phương diện nghệ thuật*

7. Đóng góp của luận văn

Luận văn nhận diện những khía cạnh nổi bật trong truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975, trên cơ sở đó đó ghi nhận sự đổi mới tư duy sáng tạo trong cảm hứng và lối viết cùng những đóng góp của nhà văn Triệu Bôn với thể loại truyện ngắn nói riêng và văn học Việt Nam đương đại nói chung.

Chương 1
TRUYỆN NGẮN TRIỆU BÔN TRONG DÒNG CHẢY TRUYỆN NGẮN VIỆT NAM SAU 1975 VÀ HÀNH TRÌNH SÁNG TÁC

1.1.Truyện ngắn Triệu Bôn trong dòng chảy truyện ngắn Việt Nam sau 1975

1.1.1. Khái lược về thể loại truyện ngắn

Thuật ngữ truyện ngắn có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau. Theo *Từ điển thuật ngữ văn học* "*Truyện ngắn là hình thức tự sự loại nhỏ; truyện ngắn khác với truyện vừa ở dung lượng nhỏ hơn, tập trung mô tả một mảnh của cuộc sống: một biến cố hay một vài biến cố xảy ra trong một giai đoạn nào đó của đời sống nhân vật, thể hiện một khía cạnh nào đó của đời sống nhân vật, thể hiện một khía cạnh nào đó của vấn đề xã hội*" [51, tr.137]. Trong *150 thuật ngữ văn học*, truyện ngắn được xác định là "*thể tài tác phẩm tự sự cỡ nhỏ, thường được viết bằng văn xuôi, đề cập đến hầu hết các phương diện đời sống con người và xã hội*"[5, tr.359]. Như vậy, các định nghĩa về thể loại đều nhấn mạnh truyện ngắn là hình thức tự sự cỡ nhỏ, có khả năng nắm bắt vấn đề nhanh nhạy, kịp thời, có khả năng diễn tả sâu sắc tinh tế những vận động, thay đổi trong quan hệ nhân sinh, đời sống và tâm hồn con người. Từ khía cạnh tiếp nhận, khía cạnh hiệu quả đời sống, người viết truyện ngắn "*chỉ cần một ít trang văn xuôi vậy mà họ có thể làm nổ tung trong tình cảm và ý nghĩ người đọc những điều rất sâu xa và da diết của con người…Ở đây truyện ngắn có cái gì gần với thơ. Đó là tính cô đúc*" [5, tr.359].

Khi đề cập đến thể loại truyện ngắn, một số nhà nghiên cứu cũng đưa ra những liên tưởng độc đáo, thú vị. Nhà nghiên cứu Bùi Việt Thắng nhận xét: "*Truyện ngắn như một "trinh sát viên" đã trườn tới, đột vào các ngõ ngách sâu nhất của đời sống để khám phá và phát hiện…Giống như loại kính hiển vi có độ phóng cực mạnh, truyện ngắn giúp chúng ta nhìn sâu hơn và thấy rõ ràng hơn cuộc sống của con người trong những biểu hiện phong phú và phức tạp nhất của tư tưởng, tình cảm và tâm lí*" [55, tr.12]. Qua đó bạn đọc dễ dàng nhận ra sự sâu sắc ở phương diện con người, cuộc sống mà thể loại truyện ngắn mang đến. Với bản chất của thể loại, truyện ngắn có sức mạnh riêng độc đáo. "*Bản chất đặc trưng thể loại của truyện ngắn cho phép nó và buộc nó phải vượt qua sự mô tả, kể lể dài dòng, nhanh chóng dồn nén lại, đúc đến đặc sệt và nhọn hoắt hiện thực*" [29]. Sự mở rộng dung lượng cuộc sống được phản ánh ngày nay đã khiến cho nó vừa có thể tái hiện được "*những số phận, những cuộc đời, những thế hệ thậm chí cả thời đại", vừa có khả năng "đi thẳng vào*

vấn đề nhân sinh, lẽ sống ở đời sâu và sắc hơn" [40, tr.12]. Nhà nghiên cứu Vũ Tuấn Anh cho rằng lý do để thể loại truyện ngắn "lên ngôi", trở thành mũi nhọn của văn xuôi hiện nay là bởi "*sự hàm súc, cô đọng, sự khai thác theo chiều sâu số phận và nội tâm con người, tính tập trung của chủ đề và triết lí, những gợi mở…tạo cho truyện ngắn hiện nay một chất lượng mới vươt ra ngoài cái khung chật hẹp của của thể loại"* [3, tr.31]. Tác giả đã cho chúng ta nhận ra dáng vẻ mới, có chiều sâu, càng ngày càng được mở rộng biên độ của thể loại truyện ngắn như một thể loại rất có triển vọng trong đời sống văn học thời kì đổi mới và hội nhập.

Nhà nghiên cứu Bích Thu trong một bài viết đã ghi nhận: "*Với đặc trưng cơ bản của thể loại, truyện ngắn đã tạo cơ sở cho sự thay đổi quan niệm nghệ thuật về con người…Văn học sau 1975, nhất là ở truyện ngắn đã đề cập đến vị trí và giá trị của con người cá nhân*" [57, tr.34], tác giả cũng chỉ ra những đặc trưng cơ bản của hình tượng con người trong các tác phẩm thời kì đổi mới: "*Trên địa hạt truyện ngắn, nhà văn đã khắc hoạ chân dung những con người vừa đẹp đẽ, cao thượng, vừa đời thường, trần thế, luôn khao khát cái đẹp và hướng tới cái thiện*" [56, tr.34]. Con người trong văn học đương đại vì thế không còn giản đơn, nguyên phiến mà đã có phần xấu - tốt, thiện - ác hoà trộn lẫn nhau. Từ đó, nhà nghiên cứu khẳng định: "*Đó chính là nét nổi bật mang đậm ý nghĩa nhân văn khi nhìn nhận con người tạo nên tiếng nói đa thanh trong truyện ngắn hôm nay*" [56, tr.35]. Như vậy, sự thay đổi, cách tân táo bạo trong thể loại truyện ngắn đương đại đã làm độc giả cảm nhận rõ ràng cuộc sống thật gần gũi đang chảy trôi trong dòng mạch truyện ngắn với hình ảnh những con người rất thật, rất quen thuộc.

Với những nét đặc trưng thể loại, có thể thấy rõ ràng truyện ngắn là một thể loại năng động, dễ bắt kịp với nhịp thở của cuộc sống đương đại, có thể kịp thời phản ánh các vấn đề của cuộc sống một cách nhanh nhất, cập nhật tình hình thời sự nóng hổi nhất. Vì là một thể loại năng động cho nên truyện ngắn hiện nay mang trong mình nhiều dấu hiệu mới, nhiều biến đổi, cách xây dựng truyện ngắn đa dạng hơn, xu hướng cách tân, đổi mới trong hình thức diễn đạt, mang đến những điều mới mẻ trong sự tiếp nhận với bạn đọc. Truyện ngắn đã mang đến cho bản thân thể loại những giá trị mới mẻ, riêng biệt. Trong bức tranh chung của công cuộc đổi mới, văn học đang chuyển mình tìm lối đi để phản ánh kịp thời, nhanh nhạy những biến cố phong phú của cuộc sống. Do vậy mà các thể loại văn học có sự vận động và phát triển. Cùng với những ưu thế nhất định của thể loại, truyện ngắn luôn là món ăn tinh thần không thể thiếu của công chúng, là lựa chọn hàng đầu của độc giả mọi thời đại, đặc biệt ở cuộc sống vận động không ngừng nghỉ hôm nay.

1.1.2. Truyện ngắn Triệu Bôn trong bối cảnh truyện ngắn Việt Nam sau 1975

Ngày 30/4/1975 cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài 30 năm đã kết thúc. Đất nước thu về một mối, bước vào thời kỳ mới. Từ sau 1975, đặc biệt là sau 1986, sự đổi mới của đời sống văn hoá, xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới văn học. Như vậy hoàn cảnh lịch sử mới đã tạo nên một nền văn học với những thay đổi rõ nét, có chiều sâu, phát triển theo hướng đổi mới, dân chủ gây được sự chú ý của dư luận trong tiếp nhận và sáng tạo văn học.

Văn học là tấm gương phản ánh hiện thực. Mỗi thời kì lịch sử lại mang đến cho văn học những đề tài, những nội dung khác nhau cũng như đề ra cho văn học những yêu cầu khác nhau. Trước năm 1975, văn học được đặt trong không khí chiến trận sục sôi của hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại: cuộc kháng chiến chống Mỹ và chống Pháp kéo dài 30 năm. Đặc điểm nổi bật nhất của văn học là khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Đây là giai đoạn bão táp nhất của lịch sử dân tộc vì thế văn học lúc này trở thành vũ khí đấu tranh, hướng đến mục đích chung của Tổ quốc, theo sát từng nhiệm vụ chính trị của đất nước: ca ngợi Cách mạng và cuộc sống mới, cổ vũ kháng chiến, ngợi ca thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, cổ vũ cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Cảm hứng chủ đạo trong văn học xuất phát từ đời sống chính trị của dân tộc. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lúc đó và yêu cầu của thời đại nên văn học thời kì này chưa phản ánh được mối quan hệ đa chiều, đa diện của hiện thực đời sống. Đó cũng chính là sự hạn chế của văn học thời kì này.

Từ năm 1986, với xu hướng dân chủ hoá đã đem đến một luồng gió mới cho văn học. Văn học Việt Nam đến giai đoạn này đã có đổi mới sâu sắc trong quan niệm phản ánh hiện thực, cách khám phá mới về đời sống con người và đã đạt được những thành tựu nhất định. Sự thức tỉnh trở lại ý thức cá nhân đã mở ra cho văn học nhiều đề tài và chủ đề mới, làm đổi thay quan niệm về con người. Văn học ngày càng đi tới một quan niệm toàn vẹn và sâu sắc hơn về con người mà nền tảng triết học và hạt nhân cơ bản của quan niệm ấy là tư tưởng nhân bản. Con người vừa là điểm xuất phát, là đối tượng khám phá chủ yếu, vừa là cái đích cuối cùng của văn học, đồng thời cũng là điểm quy chiếu, là thước đo giá trị của mọi vấn đề xã hội, mọi sự kiện và biến cố lịch sử. Con người trong văn học hôm nay được nhìn ở nhiều vị thế và trong tính đa chiều của mọi mối quan hệ: Con người xã hội, con người với lịch sử, con người của gia đình gia tộc, con người với phong tục, với thiên nhiên, với những

người khác, và với chính mình... Con người cũng được văn học khám phá, soi chiếu ở nhiều bình diện và nhiều tầng bậc: ý thức và vô thức, đời sống tư tưởng, tình cảm và đời sống tự nhiên, bản năng, khát vọng cao cả và dục vọng tầm thường, con người cụ thể, cá biệt và con người trong tính nhân loại phổ quát.

Khi mà ý thức cá nhân phát triển, quan niệm về con người cũng thay đổi, sâu sắc, toàn diện hơn. Các nhân vật văn học được tiếp cận từ góc nhìn thế sự và đời tư với góc khuất, nhiều bí ẩn, phức tạp, khó nắm bắt. Văn học tập trung đi sâu phản ánh đời sống nội tâm, số phận con người cá nhân thông qua các mối quan hệ trong cộng đồng. Vấn đề tình yêu, hạnh phúc của con người được chú trọng thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau và với những cái nhìn khác trước rất nhiều. Trình bày con người như nó vốn có, không lí tưởng hoá, thần thánh hoá nó là đặc điểm nổi bật trong quan niệm con người. Mọi ngõ ngách sâu kín nhất của con người, kể cả phần bóng tối đều được phơi trải trên trang giấy. Nhà văn không đưa ra lời phán xét, không phải là kẻ rêu rao chân lí mà chỉ nhằm đối thoại với độc giả về các khả năng của con người cũng như những giới hạn của nó. Số phận con người vẫn là những trăn trở muôn thuở của người cầm bút.

Được cổ vũ bởi làn gió mới dân chủ và cởi mở của Đảng, nhiều văn nghệ sĩ đã chân thành chia sẻ những tâm tư, suy nghĩ về văn nghệ. Nguyên Ngọc đề nghị "*phát huy đầy đủ chức năng xã hội của văn học nghệ thuật*" và khắc phục "*thói quen chỉ nói một chiều*" [40]. Sau này, khi trò chuyện về công việc sáng tác của mình, ông nói "*Tôi cần tìm cho mình một ngôn ngữ nghệ thuật khác*". Nguyễn Khải cũng ý thức rất rõ về việc phải tự đổi mới ngòi bút, nhà văn tự nhận "từ 1955 đến 1978, tôi sáng tác theo một cách, từ 1978 đến nay, theo một cách khác".

Và từ đó, lớp người viết xuất hiện từ sau Đại hội Đảng VI tạo nên ấn tượng rõ rệt về một tinh thần thẩm mĩ mới. Đặc biệt thể loại truyện ngắn, một thể loại xung kích của văn xuôi đã xuất hiện những tác phẩm có giá trị nghệ thuật với các tên tuổi như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Nguyễn Huy Thiệp, Lê Minh Khuê, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Phan Thị Vàng Anh, Chu Lai, Thái Bá Lợi, Triệu Bôn, Phạm Hoa…

Sau năm 1975, truyện ngắn đã và đang là trung tâm thu hút sức sáng tạo của các thế hệ cầm bút, là thể loại sở trường của nhiều nhà văn, người đến trước, kẻ đến sau, tập hợp thành một lực lượng hùng hậu. Nhà nghiên cứu Bích Thu chỉ ra: "*Văn xuôi đã có những khởi sắc và những "tín hiệu mới". Chưa bao giờ trên thị trường sách lại ồn ào, náo nhiệt như những năm vừa qua*" [59, tr.52]. Thời kì này, văn đàn sôi nổi với

nhiều phong cách văn chương, nhiều cá tính sáng tạo. Đó là Nguyễn Minh Châu luôn trăn trở và tha thiết về những giá trị của lịch sử, của mỗi số phận cá nhân trên từng trang viết. Đó là Nguyễn Khải ưa thích triết luận với những tác phẩm giàu chất triết lí, một Nguyễn Huy Thiệp với những câu văn khô lạnh mà đầy xao động và ẩn ức bên trong, một Phạm Thị Hoài sắc sảo đến mức "đanh đá" nghiệt ngã nhưng vẫn cháy bỏng tinh thần trách nhiệm xã hội, một Phạm Hoa với sự tiếp nối của tình người ấm áp…Còn Triệu Bôn, với những trang văn hồi ức về chiến tranh và thế sự thời hậu chiến, đã đọng lại những chiêm nghiệm và suy tư không dứt về số phận con người. Trang viết của Triệu Bôn hiện lên với đầy đủ những kiểu mẫu nhân vật đa dạng, từ những người lính anh hùng, dũng cảm cao thượng đến những con người thực dụng, tính toán, đớn hèn của đời sống xã hội hiện đại, từ những con người mang tầm vóc sử thi đến những số phận cá nhân nhỏ bé trong cuộc sống hiện thời…

Từ khi bước vào làng văn, Triệu Bôn đã dành được nhiều thiện cảm từ phía bạn đọc và giới phê bình. Triệu Bôn đã được giải thưởng văn học của Tổng cục chính trị với tập *Mầm sống*, giải thưởng Hội Nhà văn Hà Nội với tập *Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm* (2002) và giải thưởng Nhà nước cho tác phẩm *Cơn co giật của đất* (2012). Viết về cuộc sống thời hậu chiến và những con người trong xã hội hiện đại, nhìn chung những trang viết của Triệu Bôn sau 1975 đã mở rộng chủ đề phản ánh ở nhiều mảng đề tài khác nhau: Sự chiến thắng, khát vọng tự do, tự nhìn lại mình, nỗi đau và sự hẫng hụt sau chiến tranh, đi sâu miêu tả đời sống tâm hồn, nỗi trăn trở khi cuộc sống đổi thay, sự xuống dốc của lối sống đạo đức... Trong ý thức sáng tạo của Triệu Bôn "*là cách nghĩ của một nhà văn, với lương tâm, cảm quan độc lập về thời cuộc của mình. Đó là một cuộc trăn trở lớn nếu không nói là "lột xác"…"* [dẫn theo 15, tr.414]. Như vậy trên văn đàn Việt Nam sau 1975, sáng tác của Triệu Bôn đã tạo nên những dấu ấn nhất định. Điều đáng nói là Triệu Bôn luôn có ý thức tự làm mới trong cách viết, cách cảm. "*Hơn mười năm qua, Triệu Bôn viết khác hẳn. Không còn là Triệu Bôn viết về chiến tranh, khốc liệt. Không còn là Triệu Bôn viết về cái đời thường, thô mộc. Anh đã mấp mé chạm đến ranh giới giữa thực và ảo, tinh tế hơn"* [dẫn theo 15, tr.412]. Tác phẩm của ông sau 1975 đã hé lộ những nét riêng, độc đáo trong nghệ thuật thể hiện tác phẩm không chỉ ở giá trị nhân bản mà còn là hiệu ứng thẩm mỹ.

Cùng với những cây bút truyện ngắn cùng thời, Triệu Bôn và những trang văn của ông đã góp phần làm nên diện mạo đa sắc màu của văn học Việt Nam đương đại trong quá trình đổi mới và hội nhập hôm nay.

1.2. Hành trình sáng tác của Triệu Bôn

1.2.1. Vài nét về cuộc đời và con người

Triệu Bôn tên thật là Lê Văn Sửu, sinh ngày 18 tháng 1 năm 1938 tại thôn Kim Bôi, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Triệu Bôn từng kể rằng, bút danh của ông chỉ là kí tự để ghi dấu quê hương. Ông sinh trưởng ở làng Cổ Bôn, huyện Đông Sơn, quê hương của Bà Triệu anh hùng. Triệu Bôn tức là người con của làng Bôn mang dòng máu Triệu Thị Trinh. "*Triệu Bôn bảo rằng, người ta có thể không biết đến cái tên Lê Văn Sửu, nhưng không thể không nhớ đến Triệu Trinh Nương, đến làng Bôn của ông*" [62]. Triệu Bôn xuất thân trong gia đình nông dân. Thuở nhỏ, ông học ở trường làng. Năm 14 tuổi, Triệu Bôn đã đi thanh niên xung phong, tham gia quân đội từ trong kháng chiến chống Pháp, từng là chiến sĩ trực tiếp cầm súng chiến đấu thuộc trung đoàn 246 từ năm 1954 - 1956. Năm 1963, quân đội cho ông học Đại học Sư phạm Vinh. Ông đã tốt nghiệp Đại học Sư phạm Vinh khoa Toán và làm giáo viên trong quân đội. Do có năng khiếu văn học và báo chí, ông được điều về làm phóng viên báo Quân khu Việt Bắc. Từ những năm 1970 trở đi, ông vào mặt trận Đường 9 - Khe Sanh rồi mặt trận B2, làm biên tập viên Tạp chí Văn nghệ Quân giải phóng. Khi thống nhất đất nước, ông trở về Hà Nội làm Trưởng ban biên tập văn xuôi của Tạp chí Văn nghệ Quân đội. Mấy năm sau, ông chuyển ngành làm Trưởng ban biên tập báo Người Hà Nội, rồi Tổng biên tập Tạp chí Du lịch Việt Nam, chuyên viên cao cấp của Bộ Văn hoá thông tin và của Tổng cục Du lịch Việt Nam cho đến lúc nghỉ hưu.

Với tư cách là nhà văn - chiến sĩ, Triệu Bôn đã lăn lộn ở chiến trường trong suốt những tháng năm chống Mỹ, vừa chiến đấu, vừa sáng tác. Nhà văn đã đi vào những điểm nóng của chiến tranh như một người lính đảm nhận nhiệm vụ chiến đấu. Khi chiến tranh kết thúc, trở về với đời thường, lúc này, hậu quả của chiến tranh đã bắt đầu hành hạ ông. Sự thua thiệt của một người thương binh không có thẻ, gánh nặng áo cơm dồn lên cơ thể vốn rệu rã vì bệnh tật. Suốt chục năm ròng từ 1982 đến 1993, là những tháng ngày bi đát nhất của cuộc đời ông. Bạn bè văn chương đều không thể quên cái khoảng thời gian ông sang đò, về sống cùng với người bạn văn chương, nữ sĩ Hoàng Việt Hằng. Vợ chồng nhà văn mấy năm trời ở nhờ trong căn gác xép tầng 2 tại trụ sở Hội Văn nghệ Hà Nội, số 19, phố Hàng Buồm. Căn phòng chật chội chỉ khoảng 8 mét vuông. Chiếc cầu thang dựng ngược chỉ đủ một người đi. Chiếc máy chữ nhỏ cũ kĩ lúc nào cũng gài sẵn một trang bản thảo viết dở. Bàn viết vừa làm bàn nước tiếp khách, vừa làm bàn ăn. Vợ ông khi đó đang mang thai, chưa có việc làm. Rồi vợ chồng nhà

văn sinh cháu trai Lê Minh Sâm, cả ba thành viên chung sống trong căn phòng chật chội, nghèo nàn ấy. Thời đó, nhà văn chỉ có danh mà không có thực, cuộc sống khốn khó trăm bề, biết bao nhọc nhằn, khổ ải của cuộc sống những năm thời bao cấp đổ dồn lên cặp vợ chồng nhà văn. Triệu Bôn phải viết báo vặt và viết những cuốn sách mỏng, viết vội, in nhanh để có tiền nuôi cả nhà. Tuổi đã năm mươi, làm việc quá sức, thiếu ăn, cơ thể suy nhược không thể chống đỡ nổi những bệnh tật đã có từ những năm ở chiến trường. Ngoài những trận sốt rét rừng thỉnh thoảng trở lại, ở ông còn xuất hiện những cơn đau tim. Những năm cuối đời, ông bị cao huyết áp, tai biến mạch máu não tới 5 lần. Nặng nhất là năm 1993, cơn xuất huyết não quái ác quật ông xuống, tưởng không thể gượng dậy nổi. Hàng chục năm trời, ông vật lộn với ốm đau, bệnh tật. May mắn cho ông, nữ sĩ Hoàng Việt Hằng, người bạn đời của ông là một "*người đàn bà yêu chồng hết lòng hết dạ, thương chồng một cách quyết liệt và tôn thờ chồng một cách cực đoan*" [1, tr.13] đã trở thành người cộng sự, người giúp việc lí tưởng giúp ông vượt qua những năm tháng giông bão này.

Xâu chuỗi những tháng ngày gian nan của cuộc đời, Triệu Bôn từng bộc bạch tâm sự: "…*Mình là cái thằng viết văn nhưng kiêm cả kiếp lạc đà*" [dẫn theo 15, tr.410], hay ông nói một cách hình ảnh: "*tôi lùi, lửa táp, lùi nữa, lửa vẫn táp*" [6]. Nhưng vượt lên tất cả, ấy là một Triệu Bôn đầy nghị lực và quyết tâm chống trả số phận. Ông tuyên chiến với đói nghèo, tuyên chiến với bệnh tật. Sự vật lộn giữa cái sống và cái chết của ông ở chiến trường đã cho ra đời truyện ngắn *"Mầm sống"* để đời, khiến ông trở thành nhà văn Triệu Bôn. Trong đời sống thường nhật, trong ông cũng thường xuyên diễn ra những cuộc đấu tranh, những dằn vặt nội tâm không bao giờ dứt giữa những điều cần phải làm và điều không thể. Có những việc ngoài khả năng ông có thể làm, biết vậy nhưng ông vẫn cứ khổ tâm. Phải chăng bởi những ước vọng của ông, những nỗi khổ tâm, dằn vặt nơi ông quá tải so với sức lực có thể có ở một con người?. Tuy vậy, điều làm tất cả chúng ta ngạc nhiên là: trong suốt mười năm ốm đau bệnh tật, Triệu Bôn vẫn viết truyện ngắn, tiểu thuyết, viết những bài báo về chiến trường, về bạn bè…để đỡ đần vợ con một ít tiền nhuận bút. Nhưng trên hết, có lẽ bởi trong ông luôn tiềm tàng một khát vọng sống, để được sáng tạo, để yêu thương mọi người, và được mọi người bao bọc ông bằng tình yêu thương.

Có một nhà văn Triệu Bôn bên ngoài tác phẩm, một nhà văn của cuộc đời. Với thế hệ cầm bút sau ông, Triệu Bôn luôn là người anh lớn vị tha, độ lượng chân thành.*"Dù ở những cương vị khác nhau song Triệu Bôn mãi mãi giữ được chất người, sự điềm đạm và tác phong mộc mạc, chân tình*" [6]. Ở ông không có sự cách

biệt về quan chức, tác phẩm. Trông ông chậm chạp, hiền lành, thậm chí có lúc như muốn xa lánh, muốn an phận, nhưng bên trong lại chứa đựng một trái tim sục sôi, một tâm thế nhập cuộc, một bản lĩnh tỉnh táo, sáng suốt. Đặc biệt, trong nhà văn Triệu Bôn lúc nào cũng thường trực một người lính trung thành, một bác nông dân chân chất, mộc mạc và một công chức mẫn cán, tận tuỵ, đúng như ông đã từng viết "*Tôi là một trong muôn vạn cuộc đời lớn lên trong quân ngũ và ở chiến trường…Cách mạng và quân đội là mối ân sâu nghĩa nặng đối với tôi. Trọn đời tôi dành tình yêu thương kính trọng cho những người lính chiến đấu vì nhân dân, Tổ quốc*…" [60]. Tác giả Kiến Văn đã viết về Triệu Bôn: *"Đọc Triệu Bôn, bạn đọc có thể gặp chính anh. Ấy là cậu bé Lê Văn Sửu ở làng Kim Bôi. Là anh sinh viên Toán - Lý nghèo ở trường Đại học Sư phạm Vinh năm nào. Là anh bộ đội ở rừng tây Hướng Hoá (Quảng Trị) ở cánh đồng chó ngáp Nam Bộ thời chiến tranh. Là ông nhà văn, là đồng chí Tổng biên tập, là vị chuyên viên cao cấp…là nhiều lắm những đổi thay, nhưng có những cái chẳng thể nào thay đổi. Ấy là cái "nước da mò cua bắt ốc cha truyền con nối", là chất bộ đội, tác phong của người lính chiến đã từng đi tây, đi tàu, ở khách sạn nhiều sao, dự những đại tiệc mà vẫn "không khá lên được", vẫn quê quê, nghèo nghèo. Triệu Bôn là người luôn biết vượt lên số phận, vượt lên hoàn cảnh. Triệu Bôn đã có những đận nghèo tiền, nghèo bạc thật nhưng anh thật giàu tình cảm. Anh tâm sự: "Mỗi khi viết, tôi thường mường tượng thấy như có rất nhiều những đôi mắt, những cái nhìn của bao kẻ còn, người mất hiện lên, chất vấn, đòi hỏi"…Anh đã giành cả cuộc đời để yêu thương, để viết về những người thân, về quê hương và đồng đội* [63]. Triệu Bôn ra đi khi còn rất nhiều day dứt với những mơ ước sáng tạo. Ông đã có lần tâm sự, day dứt: "*Tôi cam phận suốt đời nghèo để có được một đời văn chương. Nhưng phải thú nhận rằng cái nghèo đã và đang tác động rất nguy hại đến công việc sáng tạo các tác phẩm. Tôi cảm thấy tôi chưa viết được cái gì tương xứng với ước mơ và ý định của mình*" [60]. Bom đạn ác liệt không giết được Triệu Bôn nhưng bệnh tật đã không cho ông được sống khoẻ mạnh để thực hiện những dự định của mình thành trang viết. Ông mất ngày 7 tháng 9 năm 2003. Triệu Bôn là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội viên Hội nhà văn Việt Nam (1970).

1.2.2. Văn nghiệp Triệu Bôn

Triệu Bôn xuất thân trong một gia đình thuần nông, trong gia đình không ai có năng khiếu văn chương, nhưng Triệu Bôn lại đam mê và có năng khiếu viết văn, làm báo từ sớm. Mặc dù đã tốt nghiệp Đại học Sư Phạm Vinh khoa Toán Lý, song với niềm đam

mê sáng tác, Triệu Bôn vào làm báo *Quân khu Việt Bắc*. Trong thời gian này Triệu Bôn tập làm thơ, kí tên thật là Lê Văn Sửu. Những bài thơ của ông chìm vào trong những bài thơ ca ngợi Tổ quốc, căm thù giặc chung chung lúc bấy giờ. Tuy vậy, thơ là cái bước khởi đầu cho chàng trai này tiếp cận với văn học. Nhờ làm báo, đi nhiều, biết được nhiều việc, anh thử viết truyện. Đến năm 1965, anh in tập *Việt Bắc chống Mỹ*. Tập truyện đầu tay chưa có tiếng vang nhưng được các nhà văn đàn anh ở tạp chí *Văn nghệ Quân đội* nâng đỡ, khuyến khích, đưa anh về Phòng văn nghệ của Tổng cục chính trị Bộ quốc phòng rồi về dự lớp bồi dưỡng khoá 2 của Hội nhà văn Việt Nam. Năm 1968, anh vào Khe Sanh làm phóng viên mặt trận. Ở đây, năm 1969, anh cho đăng truyện *Đường chân trời* trên tạp chí *Tác phẩm mới* với bút danh Triệu Bôn. Truyện đã được bạn đọc chú ý. Đặc biệt, ở Khe Sanh, Triệu Bôn viết *Mầm sống*- truyện sau này được trao giải nhì (không có giải nhất) của tổng cục chính trị, Bộ Quốc phòng. Năm 1970, anh đi thực tế chiến trường ở đường 9 Nam Lào rồi vào dần Nam Bộ. "*trước khi đi, khi còn luyện tập ở miền Bắc, anh bị thấp khớp, nên đêm nào cũng nấu nước lá tre ngâm chân, giấu không cho y tế biết để không bị giữ lại*" [45]. Bây giờ, với tư cách phóng viên chiến trường, và tư cách một nhà văn Triệu Bôn bắt đầu có ý thức về nghề viết. Anh lao về phía trước để sáng tác như một chiến sĩ ra mặt trận.

Triệu Bôn đi vào những điểm nóng của chiến tranh như một người lính đảm nhận nhiệm vụ chiến đấu. Nhà văn có bốn chuyến vào ra, cả thảy tám lần xuôi ngược Trường Sơn. Anh lội khắp chiến trường miền Đông Nam bộ rồi đồng bằng sông Cửu Long. Mỗi tập sách ra, đúng hơn là mỗi một truyện trong tập sách là mỗi cột số đánh dấu đoạn đường nhà văn đã đi qua. Trong bối cảnh chung của đất nước những năm đánh Mỹ, Triệu Bôn cũng như một đội ngũ đông đảo những người viết văn đi vào mặt trận, họ viết bằng những đòi hỏi cấp bách của cách mạng và xuất phát từ trách nhiệm của người cầm bút khi dân tộc bước vào những thử thách nghiêm trọng - phải phản ánh cho được hình ảnh người chiến sĩ và bộ mặt tinh thần của cuộc chiến tranh cứu nước. Sáng tác của Triệu Bôn đã đáp ứng được những yêu cầu ấy của thời đại. Ngay từ truyện ngắn đầu tay *Hai người khách* (Văn nghệ quân đội, số 4 - 1964) đến *Đường chân trời, Mầm sống* và cả những tập truyện, kí sau này như *Việt Bắc chiến đấu* (tập kí, Nxb Quân đội nhân dân 1968), *Cửa ngõ mặt trận* (truyện ngắn, Nxb Giải phóng, 1975), *Lửa than* (tập kí, Nxb Quân đội nhân dân, 1976), *Rạng sáng* (ký, Nxb Quân đội nhân dân, 1978), có thể nói Triệu Bôn đã huy động nhiều tâm sức tập trung vào một chủ đề chính: hình ảnh người chiến sĩ ở mặt trận. Mỗi tập truyện của Triệu Bôn như một cuộn phim đen trắng, quay

chớp trực tiếp về con người và cảnh ngộ chiến trường. Nó đánh dấu kết quả mỗi chặng đường, mỗi chuyến đi, gần giống với những "thu hoạch" còn sôi bỏng không khí mặt trận. Hình ảnh người chiến sĩ ở chiến trường được Triệu Bôn mô tả tập trung trong một tư thế: tư thế cầm súng lao về phía trước. Triệu Bôn thường đặt nhân vật trong khung cảnh quen thuộc nhất của mình: những tình huống chiến đấu được mô tả trực diện, mà không sợ nhàm chán. Lối viết này gần như một thách thức, bởi nó không còn là điều lạ lẫm đối với người cầm bút. Vì vậy đòi hỏi người viết phải có một bản lĩnh vững chắc và lòng tự tin. Lòng tự tin của triệu Bôn có cơ sở ở sự nắm chắc những phẩm chất mới ở lớp chiến sĩ trẻ, những biểu hiện cụ thể trong quan niệm về tình đồng chí, đồng đội. Người đọc thường gặp ở truyện Triệu Bôn những người chiến sĩ với sức chịu đựng phi thường trong những cảnh ngộ hiểm nghèo. Nhà văn đặc biệt nghiêng về phần suy nghĩ tỉnh táo, về nghị lực vượt qua mọi hoàn cảnh khắc nghiệt mà vẫn giữ được vẻ trong sáng, hồn hậu của người chiến sĩ. Nhân vật Hà trong truyện ngắn *Mầm sống* có cái ngây thơ, trong sáng của một học trò giỏi toán, có cái vô tư, hồn nhiên của một cậu bé khi bắt ruồi cho kiến tha để xem cho khuây khoả tinh thần. Nhưng ở người chiến sĩ trẻ này có cái bản lĩnh của một đảng viên, sự từng trải, điềm tĩnh của người lính qua nhiều trận đánh, đặc biệt là khả năng chịu đựng nỗi đau thể xác của bản thân và dũng khí phi thường khi anh cắn răng, nén khóc, lay nhổ những mẩu xương vụn nát trên cánh tay Nhâm, giúp đồng đội chống chọi với từng cơn đau thể xác. Cũng như Thiệu - nữ chiến sĩ thông tin trong *Bạn trẻ* đã dùng đôi cánh tay mềm mại của mình thay cho một đoạn dây điện… "*Khai thác sâu vào khía cạnh này, Triệu Bôn coi đó là một đặc điểm nổi rõ của người chiến sĩ trên chiến trường. Và qua đó, nhà văn phát biểu một cách hiểu về một mặt của chiến tranh. Đây cũng là một hiện thực minh xác về chiến trường, lòng dũng cảm. Một hiện thực mà ngòi bút nhà văn hướng thẳng tới, mô tả nó, tránh được sự sao chép tự nhiên, gây được xúc cảm thẩm mỹ, không phải dễ dàng*" [27, tr.84].

Triệu Bôn đã từng tâm sự: "*Tôi là một trong muôn vạn cuộc đời lớn lên trong quân ngũ và ở chiến trường…Cách mạng và Quân đội là mối ân sâu nghĩa nặng đối với tôi, trọn đời tôi dành tình yêu thương kính trọng cho những người lính chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc*" [dẫn theo 45, tr.12]. Vì thế, đề tài chiến tranh với những trang văn đầy không khí khói lửa mặt trận tiếp tục là nguồn cảm hứng không vơi cạn trên những trang viết của nhà văn. Sau chiến tranh, khi về làm trưởng ban văn xuôi của tạp chí *Văn nghệ quân đội*, tác giả vừa viết vừa sửa lại những truyện đã phác thảo trong chiến tranh để đưa vào các tập *Rừng lá đỏ, Rạng sáng*…Rồi ông tiếp tục viết

các tiểu thuyết *Tiểu đoàn trong vòng vây (Tiểu thuyết - 1980), Đèo mưa bay (Tiểu thuyết - 1981), ...* Với trang viết của mình, nhà văn quan niệm "*phải trung thực với cuộc chiến đấu, không cường điệu, tô hồng thái quá*"[45, tr.12]. Nhân vật trung tâm là những người lính đứng ở mũi nhọn, đầu sóng ngọn gió của cuộc chiến đấu với những thử thách vô cùng khốc liệt. Đọc những trang văn này người ta thấy sự dữ dội, quyết liệt, đậm chất bi hùng rất phù hợp với cuộc chiến đấu vô cùng khốc liệt và căng thẳng của dân tộc.

Với cuộc đời riêng ít may mắn, từ 1982 Triệu Bôn đã hàng chục năm trời phải chống chọi với đau yếu, bệnh tật, sự thiếu thốn vật chất. Song có thể thấy niềm đam mê sáng tạo ở Triệu Bôn là vô cùng. Trong những tháng ngày bi đát nhất của cuộc đời, thậm chí là sự vật lộn dữ dội giữa cái sống và cái chết trong những cơn tai biến mạch máu não vào những năm chín mươi của thế kỉ trước, Triệu Bôn vẫn tiếp tục sáng tác. *"... nhân lâm bệnh hiểm nghèo mà Triệu Bôn có dịp soát xét lại cả đời viết của mình. Khi gần khỏi bệnh, chưa ngồi dậy được, anh nằm vắt tay lên trán trầm ngâm nghĩ ngợi. Báu vật chiến trường luôn luôn hiện diện phía trên trang viết của Triệu Bôn: con dao găm, bao đạn sờn bạc treo sát vách tường. Trên giá sách có nhiều cuốn sổ tay. Một số cuốn ghi tài liệu về riêng từng người nào đó mà sau này họ sẽ trở thành nhân vật văn học. Các cuốn sổ ngày càng được sử dụng gần về trang cuối. Anh nói, thời gian gần đây anh chẳng ghét ai nữa. Quý là bạn, không quý là nhân vật, thế thôi! Nhân vật đang hình thành của anh gồm đủ loại, có người cao thượng, trung thực, có kẻ xỏ lá, ểu cáng, bất tài…Triệu Bôn xót xa nhớ lại những ngày tháng anh nghèo túng vật chất, hạn hẹp tư tưởng nghệ thuật. Hồi ấy, thường thường mỗi cuốn tiểu thuyết chỉ viết trong khoảng vài tuần lễ. Có lần, Triệu Bôn chỉ bỏ ra một tuần lễ là viết được một cuốn tiểu thuyết"* [6]. Hàng chục đầu sách đã được ông viết trong thập niên cuối cùng của thế kỉ XX với các thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết, kí như: *Khoảng trời giông bão (Tiểu thuyết - 1983), Nơi xa 21 giờ bay (Tập kí - 1985), Hạt may mắn (Tập truyện ngắn - 1986), Gã đau đời (Tiểu thuyết – 1987), , Bến lở (Tiểu thuyết - 1988), Sao chiếu mệnh bay lạc (Tiểu thuyết - 1992), Bụi hoàng hôn (Tập truyện ngắn - 1995), Tàn cuộc (Tiểu thuyết - 1996), Kẻ trọng tội (Tiểu thuyết - 1997), Cơn co giật của đất (Tiểu thuyết - 1999), Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm (Tập truyện ngắn - 2002).* Từ sau 1975, bên cạnh đề tài chiến tranh cách mạng, Triệu Bôn tiếp tục sáng tác trong xu thế chung của văn học thời kì đổi mới. Sáng tác của Triệu Bôn cũng đã được ghi nhận trên nhiều phương diện. Nhà nghiên

cứu Nguyễn Tri Nguyên trong bài *Cân bằng và hướng nội - một xu hướng của văn học thời kì đổi mới* đã đánh giá**: "***nhà văn trình bày cái ngày thường và nỗi đau của con người trong tương quan với chủ nghĩa anh hùng từ cái nhìn của những vấn đề xã hội hiện thời (tác phẩm của Lê Lựu, Triệu Bôn, Nguyễn Trí Huân, Chu Lai, Khuất Quang Thuỵ*)" [41]. Sáng tác của Triệu Bôn càng về sau càng thể hiện sự trăn trở về số phận con người cá nhân trở về từ cuộc chiến, về cuộc nhân sinh thế sự, về cái đời thường thô mộc, về đạo đức nhân cách con người… Trong cuốn tiểu thuyết *"Cơn co giật của đất"*, Triệu Bôn đã chạm đến vấn đề mà chưa có nhiều người cùng thời động tay vào mặc dù nó còn nhức nhối: cải cách ruộng đất và những ảnh hưởng của nó. Tác giả Trần Chiến đã ghi nhận: "*Tác giả truyện ngắn* ***Mầm sống*** *nổi tiếng đã dần bớt ý thức của người lính cầm bút. Nổi lên là cách nghĩ của một nhà văn có lương tâm, cảm quan độc lập về thời cuộc của mình. Đó là một cuộc trăn trở lớn nếu không nói là "lột xác"...Đây không phải là cuốn sách ngọt ngào. Cải cách ruộng đất là một cú hích vĩ đại cho quân chủ lực, nhất là những người đang ở trong quân ngũ, vào thời điểm cuộc kháng chiến chống Pháp vào giai đoạn tổng phản công. Triệu Bôn không phủ nhận thành quả lớn lao của công cuộc đem lại ruộng đất cho người cày. Những người nghèo được chia quả thực. Những đổi đời của bần cố…Nhưng cạnh đó là những hệ luỵ xấu, ảnh hưởng đến đạo đức, nhân cách con người đến bao nhiêu số phận*" [dẫn theo 15, tr.413]. Giá trị của cuốn sách chính là thể hiện những đổi mới trong tư duy, quan niệm nghệ thuật về con người của một cây bút quân đội khi phản ánh về thời cuộc, về số phận con người. Chính vì thế, tiểu thuyết *Cơn co giật của đất* cùng với tập truyện *Mầm sống* được coi là những tác phẩm văn học xuất sắc, kết tinh tài năng tâm huyết của nhà văn, góp phần nuôi dưỡng vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách con người Việt Nam, làm giàu có thêm những giá trị văn hoá Việt Nam, được vinh dự tặng giải thưởng Nhà nước năm 2012.

Những tập sách trong hơn mười năm cuối đời tác giả cũng đã được ghi nhận với những nỗ lực đổi mới trong quan niệm nghệ thuật, trong cách viết. Nhà văn Hồ Anh Thái nhận xét: "*Hơn mười năm qua, Triệu Bôn viết khác hẳn. không còn là Triệu Bôn viết về chiến tranh, khốc liệt. Không còn là Triệu Bôn viết về cái đời thường thô mộc. Anh đã mấp mé chạm đến ranh giới giữa thực và ảo, tinh tế hơn…Năm 2002 Hội nhà văn Hà Nội trao giải thưởng hàng năm cho tập "Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm" là ghi nhận nỗ lực làm mới mình của Triệu Bôn*" [52].

Như vậy, có thể nói, Triệu Bôn là một cây bút quân đội khá sung sức trên nhiều thể loại. Triệu Bôn cũng luôn luôn có ý thức sáng tạo, đổi mới trong sự nhìn nhận và cách phản ánh cuộc sống, con người. Triệu Bôn có những nhận thức rất sâu sắc về nghề viết. Những người lính như ông, khi ra khỏi quân ngũ, lăn lộn trong đời sống thời bình, học hỏi được nhiều bài học quý. Ông nói: "*Công tác quản lí thật nguy hiểm đối với sáng tác. Nó có lợi là giúp nhà văn hiểu nhiều việc, nhưng nó cản trở sáng tạo*" [dẫn theo 6]. Nói về sự sáng tạo trong nghề văn của mình, ông khiêm tốn và chân thành bày tỏ: "*Ai sáng tạo, cách tân mà thực tài, hay và có ích thật sự, tôi ủng hộ. Còn tôi, tôi cứ lầm lũi đi con đường của mình. Đời rộng mênh mông. Sự sáng tạo là vô cùng. Tôi tự coi mình như con ong, cái kiến*"[dẫn theo 6]. Triệu Bôn cũng đã từng phải rút ruột mà nói rằng: "*Tôi cam phận suốt đời nghèo để có một đời văn chương*" [dẫn theo 61]. Nhưng cam phận nghèo mà số phận cũng không buông tha ông. Những cơn bạo bệnh đã có lúc tưởng như dứt Triệu Bôn vĩnh viễn ra khỏi đời văn, để rồi đã có lúc ông phải than thở: "*Tôi cảm thấy chưa viết được gì tương xứng với ước mơ và ý định của mình*"[dẫn theo 61]. Quả thực, bằng những loé sáng không phải do bản năng mà thực sự bằng tài năng, những *Mầm sống, Rừng lá đỏ* …của những năm 1970, đã báo hiệu một tầm vóc Triệu Bôn trong nền văn xuôi tương lai. Tiếc rằng những bệnh tật quái ác đeo đẳng ông trong suốt cuộc đời sau này khiến ông không thể phát huy tận độ tài năng của mình. Tuy vậy không ai có thể phủ nhận nghị lực sống, khát vọng và đam mê sáng tạo nghệ thuật ở ông. Không dám khẳng định Triệu Bôn là một nhà văn lớn, song để nói về ông bằng cả chữ tài và chữ tâm là điều hoàn toàn có thể khi nhìn nhận về những thành quả lao động nghệ thuật của ông. Thật đáng suy nghĩ và trân trọng từ những dòng tâm sự về nghề văn mà ông đã chân thành bày tỏ: "*Ai muốn dùng văn chương làm viên đá lát trên con đường len lách tới giàu sang và quyền lực, cứ mặc lòng. Ai quyết chí lưu danh thiên cổ, xin tỏ lời khâm phục và hoan nghênh. Riêng tôi trộm nghĩ, những ai quên thân vì ngòi bút, làm văn như cây làm hoa, như ong làm mật, quên cả mình là "nhà văn", thì tôi dám hi vọng"* [12, tr.31].

Tác phẩm chính của Triệu Bôn:

Việt Bắc chiến đấu (tập kí, 1968)

Lửa than (tập kí, 1974)

Mầm sống (tập truyện ngắn, 1977)

Rừng lá đỏ (truyện vừa, 1975)

Tiểu đoàn trong vòng vây (tiểu thuyết, 1980)

Khoảng trời giông bão (tiểu thuyết, 1983)

Hạt may mắn (tập truyện ngắn, 1986)

Một phút và nửa đời người (tiểu thuyết, 1986)

Gã đau đời (tiểu thuyết, 1987)

Bến lở (tiểu thuyết, 1988)

Sao chiếu mệnh bay lạc (tiểu thuyết, 1992)

Truyện ngắn Triệu Bôn (2002)

Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm (tập truyện ngắn, 2002)

Cơn co giật của đất (tiểu thuyết, tái bản 2005)

Tung bay giải yếm lụa đào (tập truyện ngắn, 2006)

Vũng thời gian (tập truyện ngắn, 2007)

Tuyển tập truyện ngắn Triệu Bôn (2013)…

Giải thưởng:

Giải thưởng văn học Tổng cục Chính trị (1969) cho tác phẩm *Mầm sống*.

Giải thưởng Hội Nhà văn Hà Nội cho tập truyện ngắn *Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm (2002).*

Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2012 cho tác phẩm *Mầm sống* và *Cơn co giật của đất.*

Tiểu kết chương 1

Bước đầu tìm hiểu truyện ngắn Triệu Bôn trong dòng chảy chung của truyện ngắn sau 1975, cũng như hành trình sáng tác của ông chính là cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn để chúng tôi nghiên cứu sự đổi mới tư duy sáng tạo trong cảm hứng và lối viết cùng những đóng góp của nhà văn Triệu Bôn với thể loại truyện ngắn nói riêng và văn học Việt Nam đương đại nói chung. Triệu Bôn là một cây bút sáng tạo bền bỉ của văn học thời kì đổi mới. Là một nhà văn luôn nhiệt tình sáng tác, có ý thức đổi mới trong tư duy, có ý thức trách nhiệm với ngòi bút trong từng câu chữ, Triệu Bôn đã mang đến những trang văn thật sâu sắc. Vượt lên những khó khăn trong cuộc sống riêng bằng nghị lực phi thường và lòng đam mê sáng tạo nghệ thuật, Triệu Bôn đã để lại một văn nghiệp có giá trị, khẳng định những đóng góp và diện mạo riêng của mình trong dòng chảy văn xuôi đương đại nói chung và truyện ngắn sau 1975 nói riêng. Từ tất cả những ghi nhận trên đây, chúng tôi khẳng định việc tìm hiểu truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975 trên cả phương diện nội dung và nghệ thuật là điều hết sức ý nghĩa.

Chương 2
TRUYỆN NGẮN TRIỆU BÔN SAU 1975 NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NỘI DUNG

2.1. Hồi ức về chiến tranh và người lính

2.1.1. Không khí trận mạc

Triệu Bôn là một cây bút thuộc lớp nhà văn trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Cuộc đời cầm bút của Triệu Bôn cho thấy ông là người gắn bó sâu sắc với đời sống quân ngũ và những mảnh đất nóng bỏng khói lửa chiến tranh. Từng lăn lộn khắp các chiến trường cũng như có mặt ở các tuyến lửa trong kháng chiến chống Mỹ, đó là những chất liệu sống vô cùng quý giá để nhà văn tái hiện không khí trận mạc còn in đậm hơi thở chiến trường trên trang viết của mình. Sau năm 1975, những ngày đầu từ quân ngũ trở về, dường như niềm say mê và mối quan tâm lớn nhất của Triệu Bôn vẫn là những trang viết về mặt trận. "*Những trang về kỉ niệm của Triệu Bôn khác so với nhiều người viết cùng thời. Khó tìm thấy ở Triệu Bôn những kỉ niệm về một dãy phố, một căn gác nhỏ có giàn hoa Tigôn, có cửa sổ hướng về sân thượng nhà hàng xóm; về những buổi chiều dong trâu đi về lối ngõ làng quê. Càng không phải là kỉ niệm về một mối tình…Kỷ niệm trong trang viết của Triệu Bôn chính là mặt trận, về con người và sự việc ở mặt trận. Điểm cuốn hút đầu tiên và mãi tận sau này đối với Triệu Bôn chính từ phía ấy*" [27, tr.82].

Có thể thấy cái nóng bỏng, ác liệt của chiến trường còn in đậm trong nhiều tác phẩm như: *Gió ngàn, Người đi dạo ven hồ, Người gầm, Là tôi, Âm thầm…*Truyện ngắn *Gió ngàn* là kỉ niệm về mối tình đơn phương của Tuấn dành cho Nguyệt khi họ cùng nhau làm việc trong không khí lao động khẩn trương ở công trường đá của một đơn vị thanh niên xung phong. Họ làm nhiệm vụ của những người chiến sĩ tháo bom, phá đá, mở đường, thông tuyến an toàn cho con đường Trường Sơn huyết mạch ra mặt trận, giữa vùng đất Vĩnh Linh, Quảng Trị. Tình yêu và sự ngưỡng mộ, cảm phục của Tuấn dành cho Nguyệt - tiểu đội trưởng tiểu đội 2, một cô gái dũng cảm, nhanh nhẹn và chín chắn, tốt bụng và gần gũi, chu đáo với tất cả mọi người- cứ lớn dần trong Tuấn giữa những ngày bom đạn khốc liệt của kẻ thù dội xuống những cánh rừng Trường Sơn. Để nén chặt tình cảm của mình với Nguyệt, Tuấn ép mình vào công việc, "*xin tháo bom và phá bom, một quả bom từ trường chui xuống nằm*

ngay ở cua chữ V, một bên vực, một bên vách núi, cấp trên cho đặt thuốc nổ để phá huỷ"[15, tr.162], nhưng Tuấn xin tháo để đỡ cho cả đơn vị phải hì hụi đào vách đá để mở một con đường tránh sang hướng khác, công việc ấy mất cả tuần lễ chưa chắc đã xong. Nơi Tuấn thường trực suốt ngày đêm ở ngầm được coi là cái "túi bom" nổi tiếng khắp Trường Sơn. "*Ở đây, ngày nào cũng như ngày nào, cứ đúng một giờ rưỡi chiều là máy bay Mỹ lại kéo đàn, kéo lũ tới, ném bom xuống quãng đèo phía tây ngầm*". Có khi một buổi chiều "*bọn địch ném 32 quả bom tất cả, trong đó có 12 bom nổ chậm và chừng hơn một nghìn bom bi…*"[15, tr.166]. Đọc *Gió ngàn* người đọc cảm nhận rõ ràng cái ranh giới mong manh giữa sống và chết đối với những người chiến sĩ thanh niên xung phong đang hết mình, quên mình trên mặt trận bảo vệ cầu đường như Nguyệt, Tuấn, Lãm, Sùng….

Tác giả Trần Quốc Huấn trong bài viết "*Triệu Bôn và những trang viết về mặt trận"* đã chia sẻ*:* "*Triệu Bôn thường hay nhắc lại cái cảm giác kì lạ của người cầm bút ở chiến trường. Tất cả nhét vào bụng áo: sổ tay, bút giấy, nhật kí…Anh đi cùng đồng đội. Trong khi người lính được lệnh là xông lên, còn anh không ai ra lệnh. Anh có thể nằm đấy - một căn hầm tránh pháo chắc chắn. Có thể ngồi uống nước chè với tiểu đoàn trưởng sau mỗi trận đánh và lính kể cho nghe…*" [27, tr.82]. Truyện ngắn *Là tôi* có lẽ được ra đời từ kỉ niệm về những ngày tác giả lăn lộn ở chiến trường Đông Nam Bộ. Trong hoàn cảnh của một người chiến sĩ được nhận nhiệm vụ "điều nghiên" chi khu Cả Trấp nằm trên ranh giới giữa đồng Tháp Mười với tỉnh Prâyven của Campuchia, sống với đội du kích ấp Thới Hoà Trung. Tác giả mô tả thật sống động những trận càn oanh tạc của kẻ thù "*mặt đất đang chao đảo, đang nảy lên bần bật, đang xô qua lại liên hồi. Ào ào. Ập ập.Rồ rồ. Nhức buốt hai màng nhĩ trong tai. Trông ra cánh đồng cuối mùa khô mênh mông chỉ thấy chớp lửa, và mịt mù khói, không phân biệt đâu khói đạn đại bác, đâu khói đốt đồng chuẩn bị cho mùa gieo sạ. Xe bọc thép M113 lổm ngổm như cua bò. Chạy sau hàng xe M113 là những bộ binh lô nhô như đàn kiến mối. Đạn xé tơi tướp những rặng cây mắm, cây bần, cây bình bát, tràm, keo tai tượng, ô môi, xô rạp cả rừng dừa nước ngút ngàn bên bờ sông Tiền*"[15, tr.217]. Để an toàn, anh được đưa xuống một căn hầm bí mật. "*Tấm cửa hầm sập xuống. Tôi rơi từ cõi vô cùng vũ trụ vào lòng đất đen. Tiếng đạn réo bên trên thoắt xa lắc nhưng tiếng đại bác khiến lòng đất quanh tôi bỗng giật đùng đùng…*"[15, tr.217]. Ở đây, những người lính lúc làm dân, lúc làm lính đã quen thuộc với những căn hầm bí mật như thế này. Họ coi cái khoảng không tù túng trong hầm bí

mật là một không gian của cuộc sống. Còn trên mặt đất hay trong khu căn cứ du kích, "*dưới mỗi lá cây ngọn cỏ đều có thể là một trái mìn. Xê dịch dù chỉ một bàn chân đều có thể gặp cái chết bất tử. Không đồn bốt, không thành cao hào sâu, các khu căn cứ du kích vẫn trở nên "bất khả xâm phạm" là nhờ những vành đai bí mật chôn dày đặc các loại trái chết người như thế*…" [15, tr.221]. Sự căng thẳng, khốc liệt, sự mong manh của ranh giới giữa sống và chết của người lính trong truyện ngắn còn được khắc hoạ trong hoàn cảnh ngặt nghèo khi phải đối mặt với kẻ thù.

Truyện ngắn *Âm thầm* là dòng trần thuật về cuộc sống của người chiến sĩ trên các chốt nhỏ nằm trong chiến dịch tấn công vào thị xã Bình Long của quân ta. Để thực hiện hình thức vây lấn, "*trên toàn mặt trận, ta chỉ để lại một trung đoàn, chia thành từng chốt nhỏ để lấn được chút nào thì lấn, lấn không được thì giữ, không cho địch tự do bung ra đánh chiếm lại những cánh rừng cao su ở xung quanh*" [13, tr.121]. Cuộc sống của người chiến sĩ trên các chốt là cực kì căng thẳng và khổ ải. Song, "*nơi khốc liệt nhất vẫn là cái chốt ở cua chữ S trên đường 13, cái yết hầu của Bình Long nối với đầu não Sài Gòn*" [13, tr.121]. Nơi hàng trăm chiến sĩ luân phiên nhau lên giữ chốt cua chữ S không một người dám hy vọng mình sẽ được hưởng may mắn có đi và có về. Tiểu đội gồm ba chiến sĩ: Nghĩa, Thước, Vầu được giao nhiệm vụ trực chiến trên điểm chốt chữ S nguy hiểm đó. Tác giả đã truyền đến cho người đọc thật rõ nét cái cảm giác nóng bỏng của không khí chiến trận ác liệt ở vị trí này: "*Lúc mặt trời lên, một đợt súng nổ rộ ở phía cua chữ S (chắc hẳn bọn lính dù trong thị xã lại kéo ra phản kích)? Sau đó, là cuộc đấu pháo giữa ta và địch. Một trận địa pháo nòng dài của ta đặt trong lô cao su đã lên tiếng. Những tiếng nổ đầu nòng nghe choang choang, dù chuẩn bị tinh thần trước vẫn cứ giật thót người. Mấy loạt đạn pháo 155 ly của địch cũng quạng trả xuống khu vực này. Có quả bay lạc, nổ ngay trên trên đường lỗ, mảnh bay veo véo qua đầu ba người*" [13, tr.123]. Với những người chiến sĩ ở đây, chạy qua những làn đạn đó, chạy nhanh về chỗ con suối, dẫu đục ngầu vì trận mưa đêm qua, được tắm mình ở đó vẫn là một thứ hạnh phúc như trong mơ của họ khi trở về từ trận địa.

Hồi ức của người lính trong truyện *Người gầm* lại là những ngày tháng ở chiến trường Tây Nguyên "bom đạn đầy trời" với những trận càn mà "*bom khoan, bom phạt, bom chất độc, bom xăng, xe tăng, đại bác và nghìn lính Mỹ ào tới hòng thiêu cháy rừng Tây Nguyên, biến Tây Nguyên thành sa mạc không người*", là "*những buổi sáng ở rừng, mặt trời chưa kịp mọc, cây lá còn ướt đẫm sương đêm. Tiếng ì ì của loại máy C130 vọng tới. Nhìn ra cửa hầm đã thấy trời đục ngầu màn bụi của chất độc hoá học.*

Chúng tôi, ai nấy vội vàng cầm dao quắm, cầm xẻng, ai không sẵn có dao quắm và xẻng thì rút dao găm hoặc vác gộc cây, vác đá tảng, chạy lên nương sắn đang mẩy củ, tay cầm khăn mặt nhúng nước bịt mũi, bịt miệng, tay cầm dao cầm xẻng, cầm cây cầm đá, dùng cả báng súng, hối hả chặt, phạt, đập gẫy ngang thân những cây sắn để chất độc hoá học không kịp theo "mạch máu" của cây ngấm xuống củ"[15, tr.311] Những tháng ngày kinh hoàng ấy còn ám ảnh người lính mãi về sau này, nhức nhối trong nỗi đau của con người bước ra từ cuộc chiến.

Không khí trận mạc trong truyện ngắn *Người đi dạo ven hồ* gắn liền với câu chuyện về người kĩ sư chế tạo vũ khí ở Bộ Quốc phòng. Trong những ngày bom Mĩ dội xuống những đường phố Hà Nội, anh vẫn có thói quen đi dạo trên con đường ven Hồ Tây và hồ Trúc Bạch vào những buổi chiều hoàng hôn. Bà Mão, chủ quán nước chè cạnh đền Quán Thánh quen dần sự xuất hiện của anh và dần coi anh như người quen thân. Tình cảm đặc biệt đã nảy nở giữa anh và người con gái bà Mão. Một buổi chiều, trong khi cô gái ngóng chờ anh đến thì anh đã rời Hà Nội với tờ lệnh đặc biệt của cấp trên và những tài liệu cuối cùng để đưa trái VF- loại vũ khí nổ dưới nước mà anh đã chế tạo - ra mặt trận. Tất cả những gì có thể, anh và các cộng sự đã làm để đưa loại vũ khí này lần đầu tiên vào thử nghiệm. "*Bây giờ xông pha mấy trăm cây số đường bom đạn vào đây, anh tự lấy thân mình, niềm hi vọng cùng nỗi lo âu vô bờ bến của mình làm "vật bảo đảm" trước những người sắp đưa VF lên đường xuất trận*"[15, tr.296]. Qua vùng đất lửa Vĩnh Linh, qua sông Bến Hải, trái VF đã được cơ sở bí mật chuyển đến một động cát phía nam quân cảng Cửa Viềng. Những ngày ở đây, anh phải chịu đựng những gian khổ ở khu căn cứ vùng cát, "*một tuần đêm nào anh cũng bị dựng dậy vì những quả đạn 406 milimet từ tàu chiến Mỹ bắn lên nổ như sét đánh trên đầu*"[15, tr.297], rồi những trận pháo kích của không quân và pháo binh địch khiến "*cả vùng căn cứ kháng chiến bị chìm trong một "dàn đồng ca" của pháo binh hải quân Mỹ* [15, tr.297]. Sức ép từ những tiếng nổ như gươm chém ngang người khiến anh ngất đi. Song những điều đó không là gì so với những lo lắng của anh chờ đợi kết quả của trái VF mà các chiến sĩ đặc công đã đưa xuất trận. Thế rồi, sau khi biết tin VF mà anh chế tạo đã phá huỷ được tàu chiến của giặc, những lại có khuyết điểm, khiến ba chiến sĩ hi sinh tại chỗ, anh quyết định không thể trở ra Bắc, ở lại để tìm hiểu thêm về VF. Ở lại khu căn cứ đó, anh say sưa với những tài liệu viết tỉ mỉ để khắc phục hạn chế và nâng cấp VF thành một thứ vũ khí bán tự động chuyên dùng cho binh chủng đặc công hải quân. Những thành quả chế tạo của anh liên tiếp ra

đời, những thế hệ VF2, VF3 liên tiếp lên tiếng vang dậy ở các vùng biển Hội An, Cam Ranh, Bà Rịa, sông Lòng Tàu. Và khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, khi trở về Hà Nội, mái tóc của anh đã điểm hoa râm.

Như vậy, có thể nói, hồi ức về chiến tranh của Triệu Bôn là những trang viết thực sự thăng hoa. Ở đó, con người được đặt trong những hoàn cảnh dữ dội, nóng bỏng, ác liệt của chiến tranh, ở đó con người trong tích tắc có thể bị huỷ diệt bởi bom đạn nơi chiến trận. Mỗi truyện của Triệu Bôn như những thước phim sống động về con người và sự việc ở chiến trường. Người đọc qua đó không chỉ được biết thêm nhiều miền đất, cái diện rộng của chiến trường mà như còn được sống trong cái dữ dội, khốc liệt của từng khoảnh khắc chiến đấu. "*Triệu Bôn thường theo sát những người chiến sĩ khi xung trận. Chủ yếu anh đi theo trinh sát bộ binh, trinh sát pháo binh, hoặc ở lại cùng các tổ chốt. Có lúc chính anh đã góp ý, bàn bạc cách đánh và cùng đánh với mọi người…Chính vì thế, anh viết với cảm giác của người tham dự trực tiếp mỗi trận đánh. Không còn là sự mô tả từ xa. Hoặc hoàn toàn viết từ những câu chuyện nghe kể lại*" [27, tr.83]…Hầu hết các trang viết của Triệu Bôn đều như sự trôi chảy của những dòng người, những sự việc dễ gặp ở chiến trường. Và những dòng chảy ấy từ nhiều ngả đều đổ dồn về một phía: mặt trận. Nhờ vậy anh tạo được sự lôi cuốn của sự thật - cái mà nhiều người vẫn gọi là nét *"gân guốc, dữ dội" trong lối viết Triệu Bôn*" [27, tr.83]. Thật vậy, những trải nghiệm thực tế bằng cả xương máu trong những ngày tháng gian khổ ở chiến trường của tác giả chính là tiền đề tạo nên sự sống động, chân thực và lôi cuốn cho những trang văn về trận mạc, dù lúc này Triệu Bôn đã sống trong hoà bình. Những tác phẩm về đề tài này sau 1975 của Triệu Bôn, nhân vật dù mang tâm thế của người trong cuộc hay người đã bước ra từ cuộc chiến, đều rất đậm nét không khí trận mạc, ở đó hiện lên tất cả những chất bi - hùng của cuộc kháng chiến.

2.1.2. Tư thế người chiến sĩ

Trong tiểu luận *Người lính chiến tranh* và nhà văn in lần đầu trên tạp chí Văn nghệ Quân đội số 1 năm 1987, nhà văn Nguyễn Minh Châu từng khẳng định rằng mảnh đất đề tài chiến tranh mà các nhà văn đang đứng "*thật bao la và có chiều sâu vô tận cho sự khám phá và sáng tạo*". Quả thực, cho đến nay, chiến tranh, người lính vẫn tiếp tục là mảnh đất rộng lớn để các nhà văn khai thác, vẫn luôn là động lực để họ kiến tạo nên những thành tựu mới trong sự nghiệp của mình và đóng góp vào sự phát triển nói chung của cả nền văn học. Viết về chiến tranh và người lính khi chiến tranh

đã đi qua sẽ là cơ hội để nhà văn đề cập tới những mặt còn khuất lấp của hiện thực, tính cách và tâm hồn con người mà trước đó, vì những lí do khác nhau họ chưa có dịp khai thác triệt để, thấu đáo.

Trong những truyện ngắn viết trước năm 1975, đặc biệt những tác phẩm ra đời trong những ngày nóng bỏng của chiến tranh chống Mỹ như *Đường chân trời, Bạn trẻ, Mầm sống, Cái vuốt* hay truyện ngắn đầu tay *Hai người khách…*và cả những tập truyện, kí sau này như *Cửa ngõ mặt trận (1975), Lửa than (1976),* có thể nói Triệu Bôn đã dành nhiều tâm sức tập trung vào một chủ đề chính: hình ảnh người chiến sĩ ở mặt trận. Hình ảnh người chiến sĩ ở chiến trường được Triệu Bôn mô tả tập trung trong một tư thế: tư thế cầm súng lao về phía trước - một tư thế có tính chất tượng trưng. Trong những truyện ngắn này, Triệu Bôn thường đặt nhân vật trong khung cảnh quen thuộc nhất của mình: những tình huống chiến đấu được mô tả trực diện. Người chiến sĩ trong những sáng tác này luôn được tác giả tô đậm ở phần suy nghĩ tỉnh táo, nghị lực vượt qua mọi hoàn cảnh khắc nghiệt, với sức chịu đựng phi thường trong những cảnh ngộ hiểm nghèo. Người đọc hẳn không thể quên được hình ảnh nhân vật Thiệu- nữ chiến sĩ thông tin trong *Bạn trẻ* đã "dùng đôi cánh tay mềm mại của mình thay cho một đoạn dây điện", Hà trong *Mầm sống* đã cắn răng, nén khóc, lay nhổ những mẩu xương vụn nát trên cánh tay Nhâm, hay Sơn trong *Đường chân trời* đã giành lại sự sống cho mình từ việc chịu đựng ca mổ sống, không một ống thuốc giảm đau… Khai thác sâu vào khía cạnh này, Triệu Bôn coi đó là một đặc điểm nổi rõ của người chiến sĩ trên chiến trường. Và qua đó anh phát biểu một cách hiểu về một mặt của chiến tranh. Đây cũng là một hiện thực minh xác về chiến trường, về lòng dũng cảm. Chân dung người chiến sĩ trong những sáng tác trước 1975 của Triệu Bôn quả thật mang vẻ đẹp lí tưởng của con người trong thời đại anh hùng. Người đọc qua những nhân vật này vừa thấy được cái ác liệt, sôi bỏng của chiến tranh, vừa thấy được vẻ đẹp con người trong tư thế của người chiến sĩ quên mình vì Tổ quốc. Triệu Bôn cũng như bao nhiêu những nhà văn cùng thời khác, trước 1975, đã ý thức sâu sắc về sứ mệnh cao cả của người cầm bút trong giai đoạn khốc liệt nhất của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Tâm niệm sáng tác duy nhất của ông lúc này là hướng đến cuộc chiến đấu vì sự sống còn của cả dân tộc. Do vậy, nhà văn tìm tòi, khám phá, say sưa ngợi ca vẻ đẹp lung linh, kỳ ảo của cuộc sống và tâm hồn con người trong chiến tranh. Hành trình sáng tạo của Triệu Bôn dường như cũng giống Nguyễn Minh Châu, trước 1975 là hành trình "cố gắng đi tìm cái hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn

con người". Nhân vật của Triệu Bôn có vẻ đẹp của sự giản dị, chân thành, có vẻ đẹp lý tưởng cao cả, với tinh thần xả thân, với tâm hồn sáng trong không tỳ vết. Đó là Đậu, Sơn, Cường, U Thọ trong *Đường chân trời*, là Hà, Nhâm trong *Mầm sống*, là Thiệu, Tư trong *Bạn trẻ*, là Lương và đồng đội của anh trong *Cái vuốt*…. Có thể nói, con người trong sáng tác của Triệu Bôn cũng là hiện thân cho một lớp thanh niên trẻ Việt Nam, tiêu biểu cho sức thanh xuân của dân tộc. Với Triệu Bôn, từ những chất liệu sống của bản thân trực tiếp lăn lộn ở các mặt trận, nhân vật người chiến sĩ trong sáng tác của ông được lí tưởng hoá nhưng cũng "*đã sống một cuộc đời rất thực. Họ đã mang được những phẩm chất chung của con người xã hội chủ nghĩa trong chiến tranh vốn là một điều gần gũi và phổ biến trên mọi mặt trận, mọi miền đất*"[27, tr.84].

Tuy vậy, dường như quan niệm nghệ thuật về con người trong sáng tác của Triệu Bôn cũng không nằm ngoài cái hạn chế chung của văn học trước 1975 khi quan niệm về con người còn giản đơn, dễ dãi, nhìn con người vừa theo công thức lại vừa lí tưởng hoá, con người được "tắm rửa sạch sẽ", "bao bọc trong một bầu không khí vô trùng". Con người "khoác bộ áo xã hội", "luôn trùng khít với địa vị xã hội của mình", "nó là con người đơn trị, dễ hiểu, đẹp đến mức hoàn hảo, thánh thiện". Văn học xây dựng những tập thể anh hùng. Con người đơn nhất, bị hoà vào trong dòng sự kiện, bị "tha hoá" bản sắc người của mình để minh họa cho tư tưởng nào đó, trở thành những **"mẫu người".** Sáng tác của Triệu Bôn trước 1975 cũng vậy. "*Qua những tập truyện kí của Triệu Bôn, vẫn có thể nhận ra một điều, như cách nói của người Nam Bộ - truyện của anh còn hiếm hoi những "khúc mắc" quá. Người đọc qua anh được biết thêm nhiều miền đất, cái diện rộng của chiến trường, gặp gỡ biết bao con người, nhưng những cảnh ngộ, những khuôn mặt lưu lại được những ấn tượng sâu đậm, gắn với những vấn đề mới mẻ, quả chưa nhiều*" [27, tr.84]. Cái gân guốc, dữ dội của Triệu Bôn thường chỉ là cái dữ dội của cảnh ngộ, của nỗi đau đớn về thể chất, còn nhìn chung, trừ tác phẩm *Mầm sống*, đa số sáng tác trước 1975 chưa phải là cái dữ dội về tinh thần, về trạng thái tâm lí trong từng tính cách riêng của người chiến sĩ. Ở giai đoạn sáng tác này, duy chỉ có *Mầm sống* là thành công và ấn tượng hơn cả khi người chiến sĩ đã được tác giả đặt sức chịu đựng phi thường của thể chất gắn với quá trình giằng co khốc liệt, dai dẳng về tinh thần, giữa bản năng và lí trí. Ngoài ra hình ảnh người chiến sĩ với những ấn tượng sâu sắc về tính cách hay những trạng thái tâm lí phức tạp còn hiếm hoi trong những truyện ngắn thời kì này.

Văn học sau 1975 với xu hướng dân chủ hoá đã đem đến một luồng gió mới cho văn học. Văn học Việt Nam đến giai đoạn này đã có cách khám phá mới về đời sống con người. Con người bắt đầu trở thành đối tượng trung tâm để các tác giả soi chiếu lịch sử. Khi mà ý thức cá nhân phát triển, quan niệm về con người cũng thay đổi, sâu sắc, toàn diện hơn. Các nhân vật văn học được tiếp cận từ góc nhìn thế sự và đời tư với góc khuất, nhiều bí ẩn, phức tạp, khó nắm bắt. Trình bày con người như nó vốn có, không lí tưởng hoá, thần thánh hoá nó là đặc điểm nổi bật trong quan niệm con người. Mọi ngõ ngách sâu kín nhất của con người, kể cả phần bóng tối đều được phơi trải trên trang giấy. Nhà văn không đưa ra lời phán xét, không phải là kẻ rêu rao chân lí mà chỉ nhằm đối thoại với độc giả về các khả năng của con người cũng như những giới hạn của nó. Số phận con người vẫn là những trăn trở muôn thuở của các nhà văn. Sáng tác của Triệu Bôn cũng nằm trong cái luồng không khí đổi mới chung ấy. Con người trong sáng tác của Triệu Bôn sau 1975 vẫn là hình ảnh người lính. Người chiến sĩ trong những truyện ngắn của Triệu Bôn sau 1975 đã được đặt trong những hoàn cảnh "nhiều khúc mắc" hơn về tinh thần, được khắc hoạ nhiều hơn với những trạng thái tâm lí phức tạp. Trong *Gió ngàn*, đó là Tuấn, Nguyệt, trong *Người đi dạo ven hồ* là người chiến sĩ - kĩ sư chế tạo vũ khí và những đồng đội của anh. Cũng vẫn là người lính rất dũng cảm nhưng đã được tác giả soi chiếu ở nhiều góc độ khác, mới mẻ, sâu sắc hơn, "con người hơn", và cũng nhiều chiều hơn.

Truyện ngắn *Gió ngàn* là nỗi niềm tâm tư của Tuấn khi chuyển về một đơn vị thanh niên xung phong và nhận nhiệm vụ mới tại một công trường đá. Tại đây, Tuấn cùng làm việc với đồng đội trong không khí lao động khẩn trương. Họ làm nhiệm vụ của những người chiến sĩ tháo bom, phá đá, mở đường, thông tuyến an toàn cho con đường Trường Sơn huyết mạch ra mặt trận. Tuấn sớm có cảm tình với Nguyệt, tiểu đội trưởng tiểu đội 2. Đó là một cô gái tốt bụng và chín chắn, dũng cảm và luôn vui vẻ, gần gũi với mọi người. Là một tiểu đội trưởng, Nguyệt luôn gương mẫu, say sưa với công việc, lại luôn biết chăm lo cho đời sống của mọi người nên cô được cả công trường yêu quý. Tình yêu của Tuấn dành cho Nguyệt ngày càng lớn dần lên. Càng trong những ngày tháng bom đạn khốc liệt nhất, anh càng yêu và khâm phục Nguyệt. Ở Nguyệt vừa có sự hấp dẫn của một người con gái dịu dàng, tâm hồn nhân hậu, vừa khiến cho Tuấn khâm phục bởi sự vững vàng, sắt đá và mạnh mẽ của một người con gái đã sống trong tuyến lửa từ lâu, *"qua nhiều vùng trọng điểm đánh phá của giặc, như Ngã ba Đồng Lộc, Ngầm sông Gianh, Ngầm khe Rinh, ngầm Khe Tang…rồi mới*

về làm đá ở đây"[15, tr.148]. Điều đó đã hun đúc ở Nguyệt sự từng trải, bản lĩnh, gan dạ của một cô gái mảnh mai. Tuấn vô cùng cảm phục những người con gái ở chiến trường như Nguyệt, với những đôi bàn tay tích cực quai búa, cầm chòong, đánh thuốc nổ, rà phá bom mìn…giữa cái khốc liệt của núi rừng Trường Sơn. Điều đó khiến Tuấn nghĩ rằng "*những cái bọn con trai chúng ta từng chịu đựng, nếu đem nhân lên gấp năm lần, mười lần, vẫn không thể nói hết được về những cô gái như Nguyệt. Vì sao ư? Vì họ là con gái. Một vùng núi non hiểm nước còn gây khó khăn cho họ không kém gì những quả bom giết người của giặc Mỹ. Những đêm mưa rừng nhớ nhà của họ còn đáng kể hơn bất cứ một công việc nguy hiểm nào trên mặt trận bảo vệ cầu đường*" [15, tr.147]. Tưởng như, những người con gái như Nguyệt, được dấn thân vào cuộc chiến là lí tưởng sống luôn được tôn thờ. Ấy vậy mà Tuấn vô cùng ngạc nhiên khi biết được những tâm tư mà Nguyệt chân thành bộc lộ:

- *"Anh Tuấn này, anh có thích công việc làm đá không?*
- *Thích.*
- *Đừng nói dối đấy chứ?*

...

- *Tôi thì không. Tôi thích ở nhà làm ruộng hơn. Mùa này ở quê tôi người ta làm cỏ thúc đòng đây. Ban ngày làm ngoài đồng, chiều về giúp mấy đứa em quét tước, dọn dẹp, cho con lợn, con gà ăn, đến tối, nếu không bận họp hành thì thắp đèn lên ngồi đọc sách, hoặc khâu vá. Như vậy chẳng thích hơn là ngày ngày phải lo muốn chết lên vì những công việc như cầm choòng đốt bộc phá này sao?"* [15, tr.148].

Ở phương diện này, Nguyệt thực sự là một cô gái có tâm hồn giản dị. Cô không ngần ngại bộc lộ quan điểm, suy nghĩ chân thành của mình. Thì ra đằng sau một cô Nguyệt mạnh mẽ tưởng chừng như sẵn sàng lao về phía trước, đối mặt với mưa bom bão đạn, đằng sau một cô Nguyệt tưởng như *"không có những công việc để mà lo lắng, xốc vác, chắc Nguyệt sẽ mắc ngay một thư bệnh như người ta ốm tương tư"* [15, tr.151] ấy lại là một cô gái luôn khao khát hạnh phúc giản đơn, một cuộc sống thanh bình, nhàn nhã. Và Nguyệt vào chiến trường, say sưa quên mình với công việc chỉ bởi lí do *"Tôi không muốn mình là người chán nản. Hơn nữa, nghĩ tới người khác còn đang thiếu cơm, thiếu đạn ngoài chiến trường là tôi nghĩ mình không có quyền được chán nản, chán nản chẳng khác nào bội bạc"* [15, tr.149]. Dễ nhận thấy, ở cô gái mạnh mẽ này, động lực để cô đối mặt với bom đạn khốc liệt chính là cảm giác để xứng đáng với người yêu đang ở chiến trường. Mặc dù người yêu của

Nguyệt *"anh ấy đi chiến đấu trong Nam, không biết sống chết ra sao mà suốt sáu năm trời không có tin tức gì"* [15, tr.149]. Nguyệt khiến ta liên tưởng tới nhân vật Nguyệt trong truyện *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu. Trong tâm hồn cô gái thuỷ chung ấy, tình yêu, niềm tin như "một sợi chỉ xanh óng ánh, trải qua bao nhiêu bom đạn vẫn không hề đứt".

Triệu Bôn nói rất ít đến tình yêu. Trong những sáng tác trước năm 1975, trong cả mấy tập truyện dường như chỉ có hai, ba mối tình. Triệu Bôn viết về tình yêu cũng thật nhẹ nhàng, hầu như không có những thoáng cảm ngọt ngào. Tác giả hầu như không đặt nhân vật trong những trạng thái tinh thần phức tạp của cảm xúc yêu đương. Thế nhưng, con người xét đến tận cùng thì vẫn phải trở về với những giá trị tự nhiên. Tình yêu là tự nhiên, là một phần không thể thiếu đối với sự sống của con người. Ngay cả khi con người đặt trong những hoàn cảnh thử thách khốc liệt nhất của chiến tranh, đối mặt với cái chết cận kề hay sự dấn thân cho lí tưởng cách mạng thì tình yêu đôi lứa vẫn là thứ tình cảm nhân bản, đáng trân trọng của con người. Trong *Gió ngàn*, tác giả đã tập trung khắc hoạ những cảm xúc, nỗi niềm của người chiến sĩ trong tình yêu thật rõ ràng và mãnh liệt.

Tình yêu của Tuấn dành cho Nguyệt nảy nở ngay từ những ngày đầu anh về đơn vị làm trên công trường đá. Những cảm nhận trong sáng hé nở trong tâm hồn Tuấn được tác giả miêu tả hết sức tinh tế "*Tôi thú nhận với mình rằng tôi thích thú mỗi khi được gần người con gái ấy. Khi phải xa Nguyệt, dù chỉ xa trong vài chục phút, như lúc này đây, tự nhiên tôi thấy tự nhiên tôi cứ thấy bên mình vắng vẻ hẳn đi. Có lẽ tôi đã yêu Nguyệt thật rồi. Nhanh chóng thế!*"[15, tr.144]. Thế rồi, tình yêu ấy cứ lớn dần theo những ngày tháng được sống, chiến đấu và cùng sinh hoạt bên Nguyệt giữa núi rừng Trường Sơn. Tình yêu đến với Tuấn ngọt ngào và mát lành, bóng hình của Nguyệt như dòng suối mát len lỏi vào tâm hồn Tuấn giữa những ngày hè oi bức "*Tôi lặng nhìn cái bóng của tôi rập rờn dưới suối một lát rồi mới nhúng ướt chiếc khăn mặt và xoa nước lên hai má. Chiếc khăn trở nên mềm mại, mát lạnh. Tôi cố rửa thật chậm để khỏi làm tan mất cái cảm giác êm ái, tưởng như đôi bàn tay xinh đẹp của nàng đang dịu dàng áp lên làn da cháy nắng của tôi*" [15, tr.146]. Bóng hình của Nguyệt luôn gợi lên trong Tuấn những mơ ước về một cuộc sống hết sức giản dị và thanh bình. Tuấn ngày càng yêu Nguyệt tha thiết, "*thương Nguyệt đến nóng bỏng ruột gan*". Bóng hình Nguyệt đối với Tuấn bây giờ không gì có thể thay thế được. Nguyệt đến trong giấc mơ, những cơn mê sảng vì những trận sốt rét của

Tuấn khi mới sống ở rừng "*Nguyệt ngửa đôi bàn tay nám hồng của Nguyệt ra đỡ lấy vầng trán cho tôi. Lập tức một làn hơi ấm truyền qua cánh tay Nguyệt sang người tôi…*" [16, tr.152]. Nguyệt đến trong nỗi niềm trông ngóng, khao khát chờ đợi của Tuấn "*nếu người ấy lại có dáng người nhỏ nhắn với vài sợi tóc dài buông loà xoà trên gương mặt nhẹ nhõm, và đôi mắt vừa buồn thăm thẳm, vừa ngời sáng…Nếu người ấy đẩy cửa bước vào thật, chắc tôi sẽ ngất đi, hoặc sẽ chết luôn vì vui sướng*" [15, tr.154]. Nguyệt khiến Tuấn trở nên ích kỉ khi không chấp nhận cái lối sống chan hoà, gần gũi, bao dung với tất cả mọi người của Nguyệt. Biết chắc trái tim Nguyệt không còn chỗ dành cho mình nữa, nhưng Tuấn vẫn phải thú nhận với Nguyệt rằng anh không thể xem Nguyệt chỉ như một người bạn, và càng ngày anh càng bị tình cảm dày vò tới mức không thể chịu nổi nữa. Nhưng khi những giọt nước mắt đau khổ của Nguyệt rơi xuống, Tuấn cũng đã đau đớn đến lặng người mà "*hứa với Nguyệt và chính mình rằng sẽ cố gắng hết mình để biến đổi mối tình này thành một tình bạn đằm thắm và êm dịu hơn*" [15, tr.162]. Với những câu văn trần thuật giản dị, nhà văn đã để cho những xúc cảm của nhân vật "tôi" nói lên những nỗi lòng, cảm xúc tự nhiên nhất trong những cố gắng để kìm nén tình cảm của mình: "*Tôi đã tìm được một cách để nén chặt tình cảm của mình lại. Đó là công việc. Mỗi ngày mấy lần mồ hôi thấm ướt đầm đìa bộ quân phục và chảy xuống ướt sũng đôi găng tay bảo hộ lao động. Tôi vẫn còn phải ép cho mồ hôi tôi chảy ra nhiều hơn nữa, tuôn ra bao nhiêu nữa tôi vẫn chưa hài lòng. Tôi còn xin đi tháo bom từ trường…, cấp trên cho đặt thuốc nổ để phá hủy, nhưng tôi thì xin đi tháo. Tháo được quả bom sẽ đỡ cho cả đơn vị tôi phải hì hục đào vách đá để mở một con đường tránh sang hướng khác, mất cả tuần lễ chưa chắc đã xong. Riêng tôi làm như vậy là chấp nhận thêm một lần thách thức nảy lửa với thần chết…*"[15, tr.162]. Tuấn ép mình trong công việc: xin đi tháo bom nổ chậm, tình nguyện đi phá thác giữa mùa lũ, xin được thường trực suốt ngày đêm ở ngầm, giữa cái "túi bom" nổi tiếng khắp Trường Sơn…Nghĩa là Tuấn "*tự dấn thân vào những công việc nặng nhọc nhất, nguy hiểm nhất, để tìm lấy những niềm vui chính đáng và xoa nhẹ bớt nỗi đau ngấm ngầm trong lòng*"[15, tr.163]. Nhưng Tuấn vẫn thỉnh thoảng có Nguyệt ở bên, được Nguyệt chăm sóc khi phải sống một mình ở nơi nguy hiểm ấy. Sự gần gũi của Nguyệt, tiếng cười trong trẻo của Nguyệt và mỗi lần Nguyệt lên thăm Tuấn trên đài quan sát cao giữa những giờ cao điểm máy bay Mỹ kéo đàn kéo lũ tới luôn khiến Tuấn lo ngại đến thắt ruột. Khi Nguyệt tưởng rằng con người nghị lực đã chiến thắng tình cảm cá nhân trong Tuấn thì anh đành phải thú

nhận với mình rằng sự cố gắng kìm nén tình cảm ấy của Tuấn đã thất bại "*tự chiến đấu với mình, tự quên lãng mình và riết róng với mình đã làm cho tôi kiệt sức, hầu như không gượng nổi nữa*"[15, tr.165]. Và Tuấn đã phải đấu tranh tư tưởng với mình trong quyết định xin đi khỏi đơn vị để có thể xa Nguyệt, quên Nguyệt, để mong không còn đau khổ, dằn vặt âm thầm bởi hình bóng Nguyệt mỗi ngày. Cho đến khi Tuấn dứt khoát với mình trong ý nghĩ "*phải đi. Hãy vì Nguyệt mà ra đi!...*" thì đau đớn khi biết tin dữ về Nguyệt "*Tôi vùng chạy, đầu óc tán loạn như trong một giấc mơ khiếp đảm. Nhưng khi tôi ra tới ngầm, một chiếc xe cứu thương của đơn vị pháo cao xạ đã chở Nguyệt đi bệnh viện. Tôi lặng người nhìn hai lằn bánh xe in hằn trên mặt đường đất nhão dưới chân tôi…*"[15, tr.167]. Nguyệt đã hi sinh. Cho đến tận sau này, khi chiến tranh đã kết thúc, *"mỗi lần qua đây, nhìn lại dãy Trường Sơn nhấp nhô dưới vòm trời hanh hao của vùng cát Vĩnh Linh, Quảng Bình, tôi lại nghe âm vang lên tiếng gọi của Nguyệt: Anh Tuấn! Anh Tuấn!... Tiếng gọi thì thầm nghe âm vang như những đợt gió ngàn*"[15, tr.168]. Kết thúc câu chuyện là cảm giác khắc khoải, vấn vương khi nghe trong âm vang của đất trời có thanh âm trong trẻo, ấm áp của người con gái đã làm thổn thức trái tim của người lính khi xưa. Triệu Bôn đã không quá thi vị hoá tình yêu, cái mà nhà văn muốn nói nhiều đến ở câu chuyện này là những cảm xúc chân thành trong tình yêu của người lính. Vì thế, đọc *Gió ngàn*, người đọc luôn bị cuốn hút bởi dư vị man mác, trữ tình gần giống với *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu. Có điều nếu như trong *Mảnh trăng cuối rừng* tình yêu như "*sợi chỉ xanh óng ánh dù trải qua bao nhiêu bom đạn cũng không hề đứt*", tình yêu ấy toả ra chất thơ từ tâm hồn người lính tôn thêm vẻ đẹp của phẩm chất dũng cảm, giàu ước mơ, lí tưởng, tình yêu cá nhân hoà trong tình yêu đất nước thì trong *Gió ngàn*, chất thơ toả ra từ hồn người chính là những xúc cảm, những cung bậc cảm xúc yêu thương rất tự nhiên và tinh tế của người lính giữa chiến trường. Đọc *Gió ngàn*, ta vẫn thấy được sự ngợi ca của Triệu Bôn với những người chiến sĩ đang chiến đấu hết mình giữa cái khốc liệt của chiến tranh. Vẫn là những người chiến sĩ đã cống hiến tuổi trẻ của mình trong chiến tranh, đã khát khao lý tưởng, đã dũng cảm cống hiến, đã yêu và đã tin như bao người tuổi trẻ khác. Nhưng dường như, nhân vật không được xây dựng để minh hoạ cho một mẫu hình con người lí tưởng với sự "lên gân" của lí trí nữa. Tư thế người chiến sĩ đã trở nên mềm mại hơn. Nhân vật được đặt trong những hoàn cảnh cá nhân rất cụ thể. Người chiến sĩ không chỉ được tô hồng ở sự mạnh mẽ, quyết liệt của khát khao chiến đấu vì lí tưởng mà họ đã hiện lên rất chân

thực và gần gũi với tất cả những nỗi niềm riêng tư đầy uẩn khúc. Từ những cảm nhận trong sáng chớm nở của một mối tình, từ những khát khao tình yêu, hạnh phúc đến những trạng thái đau đớn, dày vò về tinh thần…Tất cả đều được tác giả khắc hoạ ở chiều sâu nội tâm với phong phú những cung bậc cảm xúc rất nhân bản.

Trong truyện ngắn *Người đi dạo ven hồ*, người kĩ sư chế tạo vũ khí của Bộ quốc phòng đã bỏ lại sau lưng những buổi chiều đi dạo ven hồ Tây và mối cảm tình trong sáng chớm nở của cô con gái bà hàng nước bên hồ, anh vượt những cung đường bom đạn khốc liệt nhất để đưa thành quả chế tạo của mình vào khu căn cứ chiến đấu ở phía nam quân cảng Cửa Viềng. Thế rồi, bẵng đi hàng chục năm trời anh chỉ sống với nó, với niềm day dứt và say mê chế tạo, nâng cấp nó thành thứ vũ khí nổ dưới nước thật hoàn hảo. Trái VF là thành quả sáng tạo của anh, là niềm kiêu hãnh của anh, là lương tâm và trách nhiệm của anh. Ngay sau khi mũi đặc công xuất phát, VF xuất trận, anh có thể trở về. Nhưng khi biết bên cạnh thành công, trái VF còn có hạn chế của nó, anh bàng hoàng, đau đớn "*như vừa bị một trái bom nổ trong đầu, hai tai ù đặc, ánh đèn nhảy nhót toé ra những ánh chớp màu hoa cà, và anh thấy vô cùng ngột ngạt trong hơi thở của mình". "Anh bước về hầm mình như người mất hồn. Trong óc ngập lên những câu hỏi về cái nút tự huỷ, về tác dụng của lực ly tâm ở cái bánh xe hẹn giờ, về nguyên lý cân bằng và định hướng lực của trái VF*"[15, tr.306]. Những băn khoăn đó cùng cảm giác về sự thất bại khiến anh day dứt, dằn vặt. Anh quyết định không trở ra Bắc nữa để ở lại tìm hiểu thêm về những khuyết điểm của VF. Thế rồi như một quyết tâm lấy lại danh dự và lòng kiêu hãnh của mình, anh say sưa nghiên cứu để hoàn thiện và nâng cấp VF. Thành quả của anh là sức công phá của các thế hệ VF2, VF3…liên tiếp làm tan xác lính ngụy trên các vùng biển Hội An, Cam Ranh, Bà Rịa… Đúng lúc anh còn say sưa trong những vấn đề nghiên cứu cực kì hóc búa thì chiến tranh kết thúc. Cái mục tiêu nghiên cứu nâng cấp vũ khí thuỷ lôi của anh đau đáu bấy lâu không còn nữa. Anh nhận lệnh trở về trong niềm hụt hẫng, nuối tiếc mơ hồ. Nhưng điều khiến anh đau đớn là khi thu xếp tài liệu, anh tình cờ tìm thấy một phong thư. *"Phong thư chưa được mở ra, bị những chồng giấy nén chặt, và bị hơi ẩm dưới hầm làm dính đét lại như một miếng bìa dày. Khó khăn lắm anh mới đoán được những nét chữ nhoè nhoẹt ngoài phong bì là tên cô gái từ Hà Nội gửi vào cho anh. Anh đau đớn vì ân hận, không thể nhớ bức thư ấy đến với anh từ năm nào, và vì lẽ gì anh không kịp bóc ra đọc xem cô gái nói với anh những gì trong đó. Trời ơi! Dãy cây ban và túp quán nước chè bên đền Quán Thánh!..*" [15, tr.309]. Anh đau đớn, dằn vặt khôn nguôi cho một sự mất mát vô hình. Thì ra, bẵng đi ngót chục năm trời, trong khi

anh say sưa với đống tài liệu, những hệ phương trình cực kì hóc búa để cho ra đời loại vũ khí hoàn hảo nhất thì anh đã sống như một người chưa từng biết yêu, hơn thế, một người không hề có quá khứ. Anh vô tâm, vô tình lãng quên không chút tiếc nuối những buổi chiều bước đi trên con đường thoáng đãng phân chia hồ Tây và hồ Trúc Bạch, quên người con gái Hà thành với "*dáng đi mềm mại, mái tóc dài tiệp màu với lưng áo sơ mi gụ"* [15, tr.291], cứ chiều chiều lại khắc khoải mong anh đến để được cùng anh nhặt hoa ban và sánh vai đi dạo cùng anh trên đường Thanh Niên. Cả cái cảm giác lâng lâng, ngọt ngào của "*những giây phút như rơi vào khoảng chân không màu tím bát ngát, người lảo đảo như say mùi thơm kì diệu từ má và từ tóc cô gái phả vào mặt*"[15, tr.293] cũng bị chìm lấp vào hư vô trong những tháng ngày anh còn mải mê nghiên cứu, chế tạo vũ khí phục vụ chiến đấu cho Tổ quốc cũng như vì danh dự và niềm vinh quang của riêng mình. Ngày anh trở về, mái tóc anh đã loáng thoáng sợi bạc, dáng đi trở nên vụng về, lụ khụ của một ông già. Trong bề bộn những nỗi niềm hụt hẫng, tiếc nuối, đau xót, dằn vặt khi tâm hồn vừa được đánh thức bởi những kỉ niệm xưa ngọt ngào trong quá khứ, "*lần đầu tiên trong đời, anh nhận biết sự mất mát, không một thứ vinh quang nào, hoặc châu báu ngọc ngà nào có thể bù đắp được*"[15, tr.310]. Nhẹ nhàng, man mác, câu chuyện không khắc hoạ những trạng thái tinh thần dữ dội của người lính nhưng đã gieo vào lòng người đọc những ám ảnh, nuối tiếc, thấm thía khôn nguôi về nỗi đau thầm lặng, về cái giá phải trả cho cuộc sống hoà bình của người lính.

Cũng như nhiều truyện ngắn sau 1975, truyện ngắn về đề tài chiến tranh sau 1975 của Triệu Bôn đã khước từ cái nhìn ngưỡng vọng của sử thi, khước từ sự thể hiện con người theo hướng tuyệt đối hóa, lí tưởng hóa, nhờ đó, nhân vật hiện lên chân thực, sinh động, gần gũi, và "người" hơn. Người lính trong truyện ngắn *Là tôi* trong những giờ phút ngột ngạt dưới căn hầm bí mật khi bên trên là tiếng đạn đại bác khiến lòng đất giật đùng đùng để tránh sự truy lùng gắt gao của kẻ thù, anh cũng đã có những cảm xúc rất đời thường. Trong cái khoảng không tù túng ấy như "*cái quả lắc qua, lắc lại hai bên một sợi tơ mỏng manh phân cách giữa sống và chết*" anh ao ước được cởi bỏ con người giả tạo của mình để được gần gũi người con gái đã yêu thương mình.*"Ôi Hoá, hãy về đây với anh. Thay vì gọi em bằng cháu, anh sẽ gọi em bằng em. Anh chán ngấy cái gã đạo mạo, vờ vĩnh trong anh rồi. Anh sẽ ôm em vào lòng, sẽ vuốt ve lên tấm thân ngọc ngà của em, sẽ vục đầu vào làn tóc em, sẽ vùi anh vào bộ ngực trinh trắng căng đầy của em, mặc thây lũ xe bọc thép M113 và những viên đạn đồng lớn như những trái nhót đang ào ạt bay tới nhằm xé nát tấm thân này. Anh thèm*

một giây được ngủ lịm trong đôi cánh tay của em, rồi sau đó là chết, là gọi nhau bằng vợ chồng, là một gã đàn ông nào đó lại lọt vào vòng tay em như cái mà cô vợ Chi Mai của anh đang làm…Được tất. Chấp nhận tất…" [15, tr.224]. Như vậy có thể thấy, trong giây phút cận kề với cái chết, họ cũng khao khát sự sống, khao khát tình yêu. Họ không còn là những "siêu nhân" luôn luôn mạnh mẽ, hoàn hảo và bất khả chiến bại như trong văn học kháng chiến, mà là những con người bằng xương bằng thịt với những xúc cảm rất nhân bản.

Trong sáng tác của mình về đề tài người lính sau 1975, mặc dù trong không khí cởi mở, dân chủ của ý thức sáng tác nhưng Triệu Bôn hầu như không nói đến phức tạp của tính cách và cả sự tha hóa, biến chất của người lính. Đúng như ông từng thổ lộ: "*trọn đời tôi dành tình yêu thương, kính trọng cho người lính chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc*"[61]. Vì vậy mà người chiến sĩ trong sáng tác của ông dù trong hoàn cảnh nào cũng được tác giả tô đậm ở những phẩm chất lí tưởng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Tuy vậy, ở giai đoạn sáng tác này nhà văn không chú trọng xây dựng hình tượng người lính trong những giờ phút khốc liệt, cam go, đầy thử thách nơi chiến trường, và nghị lực vượt qua mọi hoàn cảnh khắc nghiệt như nhiều truyện ngắn trước 1975. Nhà văn không bắt nhân vật của mình phải gồng lên để trở thành những khuôn mẫu, những thánh nhân của một chủ nghĩa hiện thực mơ ước, những suy nghĩ tư tưởng cứng nhắc, giáo điều…Tất nhiên ông vẫn không mất đi niềm tin vào người lính. Sau 1975, tác giả đã nhìn người lính trở nên uyển chuyển hơn, đặt nhân vật nhiều hơn trong những dòng cảm xúc tâm tư, những trạng thái khúc mắc về tinh thần, những suy nghĩ tư tưởng, tình cảm rất gần gũi, đời thường… người lính có đời sống nội tâm phong phú, đa dạng và đa chiều hơn… Chính điều đó dễ dàng khơi dậy sự đồng cảm ở người đọc, niềm cảm phục, tự hào về một thế hệ đầy lí tưởng, thấy được giá trị của mỗi sự hi sinh cống hiến vì cuộc sống hoà bình, cũng như càng thắp lên trong người đọc nỗi khát khao bền bỉ đối với cái đẹp, sự thủy chung, tinh thần hướng thiện và đặc biệt là không làm mất đi thái độ trân trọng, ngợi ca trước tư thế người chiến sĩ.

Tóm lại, trong nhiều sáng tác của Triệu Bôn về đề tài chiến tranh và người lính được sáng tác sau năm 1975, không khí trận mạc vẫn rất đậm nét. Nó là kết quả của nhà văn trong những ngày tháng xông pha trận mạc ở chiến trường. Tư thế người chiến sĩ vẫn được nhà văn làm nổi bật như trước ở phẩm chất yêu nước, phẩm chất anh hùng, không ngại hy sinh, gian khổ, quyết chiến đấu để giữ vững độc lập tự do cho Tổ quốc. Điều này đã trở thành cốt cách, bản lĩnh Việt Nam, tinh thần và phẩm chất của người

Việt Nam. Nhưng điều khác trước là ở chỗ, người lính hiện lên trong các tác phẩm văn học dù sống trong thời chiến hay thời bình đều được tác giả khắc hoạ ở đời sống nội tâm phong phú, đa dạng và đa chiều hơn. Sự phong phú trong đời sống tâm hồn giữa đời tư, đời thường cùng với những phẩm chất kiên cường, gan dạ, quyết đoán... thể hiện trong truyện ngắn viết về thời chiến của Triệu Bôn đã làm hình tượng người lính trở nên toàn vẹn hơn, giàu giá trị hiện thực và nhân văn hơn.

2.2. Cuộc sống và con người thời bình

2.2.1. Những phận người mang nỗi đau từ chiến tranh

Truyện ngắn của Triệu Bôn sau 1975 mang nguồn cảm hứng dồi dào về những số phận cá nhân bước ra từ cuộc chiến. Kết thúc những tháng năm khói lửa, đạn bom, giờ đây người lính trở về với quê hương, gia đình, tìm lại cuộc sống bình yên và những điều thân thuộc. Nhưng một lần nữa, bão giông lại nổi lên trong cuộc đời, họ phải đối mặt với một thử thách mới: những gì vốn thuộc về mình đã rời xa khỏi tầm tay, chiến tranh không quật ngã được họ nhưng những tháng năm dài đằng đẵng khốc liệt của nó còn để lại những mất mát vô cùng to lớn cho người lính khi bước ra từ cuộc chiến. Điều này thể hiện rõ trong truyện *Người gầm*. Anh Sông Ba là người lính xông xáo, nhiệt tình, vốn có tính cách ngang tàng của bậc hảo hán. Việc anh đi lính, vào chiến trường anh coi nhẹ như lông hồng, không gì dễ dàng hơn thế: "*anh cõng cái ba lô cóc xẹp trên lưng, khẩu súng lục đeo sề sệ trước bẹn, với cái mũ tai bèo bạc phếch vẫy xích lô ra ga Hàng Cỏ rồi đón xe quân sự đi nhờ vào phía Nam. Xe vào quân khu 4, tới Vinh anh nhảy xuống, vẫy xe tiếp vào Thạch Hà, vào Đồng Hới, Vĩnh Linh, rồi tự vượt sông Bến Hải, gặp đơn vị nào bám theo đơn vị ấy. Chưa quen rồi phải quen. Chưa thân rồi phải thân. Cùng ra trận với nhau chẳng ai bỏ ai chết đói. Cứ thế, anh vượt Trường Sơn ròng rã. Mấy tháng sau đơn vị mới nhận được thư anh gửi ra, nói là anh đang trụ ở mặt trận B5 - tức chiến trường Tây Nguyên*" [15, tr.313]. Rồi vợ chồng anh gặp gỡ và lấy nhau từ chiến trường này. Họ sinh đứa con trai trong những ngày gian khổ, bom đạn ác liệt, đặt tên là Vượt Thác. Những tưởng, niềm hạnh phúc ở lại mãi với cuộc đời anh khi cả gia đình đã sống sót qua những ngày khói lửa, còn trọn vẹn cho đến ngày đất nước hoà bình. Nhưng khi bước ra từ cuộc chiến mới là bi kịch cuộc đời anh. Vợ chồng anh li hôn. Thằng Vượt Thác ở lại với bố, sống trong khu doanh trại cơ quan. Vết thương chia cắt chưa kịp khép lại thì anh phải chịu đựng nỗi đau khủng khiếp hơn: con trai anh chết đột ngột vì bệnh máu trắng. Những ngày tháng ác liệt ở chiến trường Tây Nguyên năm xưa, thằng bé

cùng với bố mẹ đã phải sống với bom đạn và chất độc hoá học mù trời mà kẻ thù đã rải xuống. Ngày nào cũng phải trải qua những lớp "sương mù" chết người ấy, ngấm dần vào cơ thể. Nó là kẻ thù âm thầm giết chết đứa con trai yêu quý của anh Sông Ba. Trong tận cùng của nỗi đau mất mát ấy, anh như người mất trí. Anh tụ tập bạn bè ăn uống dung tục, nói cười sằng sặc để che đậy những bi kịch tinh thần dữ dội. Nhưng khi mọi người về hết, chỉ còn lại một mình, nỗi đau đớn quằn quại trong anh không kìm giữ được xé ra thành những tiếng hú gầm rùng rợn "*tiếng hú của rừng hoang núi thẳm, của hang cùng ngõ tận, của bão táp…ép chặt lại. Sau tiếng hú chuyển thành tiếng gầm rung chuyển như xé tung cả trời đất…Liền theo tiếng gầm là tiếng nấc, tiếng nuốt nước mắt ừng ực từ căn phòng tối vọng ra*"[15, tr.323]. Sự khốc liệt của chiến tranh là đây. Không phải được tái hiện bằng bom rơi đạn nổ hay bằng cái chết giữa chiến trường mà bằng những éo le, bi kịch bằng những nỗi đau âm ỉ, lặng lẽ nhưng dữ dội, những vết thương trong tâm hồn, tình cảm của người lính "hậu chiến", bằng nước mắt và sự hi sinh thầm lặng, đau đớn trong lòng nhân vật.

Nếu như trong truyện ngắn giai đoạn kháng chiến, hình tượng người lính thường hiện lên trong những giờ phút khốc liệt, cam go, đầy thử thách nơi chiến trường, thì trong nhiều truyện ngắn Việt Nam sau năm 1975, họ được khai thác trong những tình huống trớ trêu, "cắc cớ" của ngày trở về. Truyện *Hai người cùng quê* kể chuyện ngày trở về của một chiến sĩ khi đã ngã xuống qua lời tự kể của linh hồn mình. Linh hồn Tân đã kể về hành trình được người thân đưa hài cốt mình trở về quê hương trong sự nhầm lẫn hết sức éo le với đồng đội cùng tên. Tân ngã xuống chân đồi Thuận Trạch (Quảng Bình) trong trận quyết chiến với máy bay Mĩ để bảo vệ con tàu chở vũ khí vào Nam đang neo đậu ở cửa biển Nhật Lệ. Anh được chôn ở bãi tha ma làng Thuận Trạch. Sang cõi âm, Tân vẫn nhìn thấy tất cả mọi người. Dân làng đang đổ ra đồng thương khóc cho anh và đồng đội vừa ngã xuống. Linh hồn anh bay khắp nơi, anh nhìn thấy quê hương mình ngoài Bắc, gia đình và người cha già cô đơn ở Hà Nội. Anh còn đau lòng khi nhìn thấy cả hình bóng cô Thuý Lan, người yêu anh đang dạy tiếng Trung cho lưu học sinh Việt Nam ở tận Nam Ninh - Trung Quốc. Rồi linh hồn anh lang thang nhiều nơi, thăm viếng tất cả mọi người, bao kỉ niệm gắn bó với người thân khiến anh lưu luyến, nhớ nhung. Nhưng âm dương cách biệt khiến anh không thể gần gũi với họ. Dần dần, Tân đã trở nên gắn bó với nghĩa trang và quê hương đất cỏ làng Thuận Trạch. Hơn mười năm trôi qua, gia đình đã tìm thấy nơi anh yên nghỉ. Hai anh trai của Tân và vợ chồng Thuý Lan bế đứa trẻ đầu lòng của họ vào viếng mộ Tân. Tân ý thức rõ sự thay đổi của

cuộc đời, mình giờ đây đã là quá khứ. Mộ Tân tiếp tục nằm ở đây qua bao mùa mưa nắng cho đến ngày có một đám người đến khóc trước mộ anh. Trong tiếng gào khóc đau đớn của người vợ và lời khấn lầm rầm của người con trai, anh biết họ đã nhầm lẫn anh với người thân của họ. Hai người người cùng tuổi. Còn quê hương của người liệt sĩ kia vô tình lại là sinh quán của anh, duy chỉ có tên anh là Nguyễn Nhật Tân, còn người liệt sĩ kia là Nguyễn Duy Tân. Sau bao năm tìm hài cốt, họ tưởng rằng đã tìm thấy chồng và cha của họ chính là ngôi mộ này. Rồi họ mang hài cốt của anh trở về quê hương bằng tàu hoả. Tân thấy thật tội nghiệp vì họ đã nhầm mà không biết. Còn anh không thể nào giải thích để họ hiểu được. Về đến quê hương, anh được đưa vào nghĩa trang liệt sĩ trong nghi thức đón rước liệt sĩ rất trang trọng của mọi người. Nằm giữa những nấm mồ xa lạ xung quanh, Tân da diết nhớ núi rừng Trường Sơn và quê hương làng Thuận Trạch. Thế rồi, linh hồn người trung uý hải quân là Nguyễn Duy Tân đã bay đến gặp Tân. Họ đã trò chuyện với nhau về sự nhầm lẫn này. Người liệt sĩ Nguyễn Duy Tân đã nhờ Tân tiếp tục nhập vai mình để vợ con anh bớt đau lòng, bởi anh đã bỏ thân nơi biển Đông bao la, vợ con anh dù có cố gắng đến mấy cũng không thể tìm thấy hài cốt được. Đoạn kết câu chuyện, tác giả kể lại vắn tắt rằng xương máu của hai liệt sĩ cùng sự nhầm lẫn vô tình đó đã tạo cho những gia đình này có mối quan hệ thân thiết. Họ đã quan tâm, gắn bó và cưu mang nhau như những người cùng huyết thống. Trong sự tưởng tượng nhập vai đầy sáng tạo của người kể chuyện, câu chuyện thật xúc động, thấm thía trước sự ngã xuống của người chiến sĩ để bảo vệ quê hương đất nước. Càng thấm thía hơn trong sự nhầm lẫn đầy tính nhân văn của thân nhân người liệt sĩ.

Chiến tranh qua đi, kẻ mất, người còn. Với người thân ở quê hương bao giờ cũng là niềm hi vọng về sự trở về của người chiến sĩ. Có khi sự trở về của họ chỉ còn là bộ hài cốt mà những người thân bao năm nhọc công mới tìm thấy như câu chuyện trên. Có khi họ trở về bằng xương bằng thịt nhưng lại rơi vào hoàn cảnh hết sức éo le. Sự trở về của người lính trong *Người chết trở về* là khi "*quê hương đã làm lễ truy điệu anh, Cha mẹ và con anh đang khóc anh. Còn vợ anh thì vẫn nóng lòng ngóng đợi anh về*"[15, tr.264]. Một mảnh đời bi kịch khác của con người cá nhân bước ra từ cuộc chiến là truyện *Người nặng căn***.** Nải là người đàn ông khoẻ mạnh, điển trai, cao lớn và cân đối. Anh lại luôn đối xử ân cần chu đáo với mọi người. Vì vậy anh luôn nằm trong vòng vây của các cô gái chưa chồng trong cơ quan. Phái nữ đa tình nhiều cô nhiều chị từng mất ăn, mất ngủ vì đôi mắt, nụ cười của Nải. Nhưng lạ thay, anh luôn lẩn tránh các cô gái, từ chối nhiều mối thiện cảm, sự quan tâm mà các cô dành

cho. Để rồi anh trở thành nạn nhân của nhiều lời đồn xấu xí: người ta cho rằng anh kiêu kì, rồi lại mang tiếng là kẻ đứng núi nọ trông núi kia cao, rồi có người nói anh là trai quá lứa sinh ra hâm dở, và họ rủa anh là già kén kẹn hom. Anh mặc kệ những lời đồn đại ấy, thậm chí anh cố tình cho mọi người thấy anh chu đáo ngày tuần rằm để họ loan truyền cái tin anh là người nặng căn tu hành. Thực ra đó chỉ là cái cớ để anh tiếp tục lẩn tránh chuyện nhân duyên. Thế rồi căn nguyên của chuyện này cũng được đồng nghiệp tình cờ phát hiện ra. Anh Nải từng là lính ở chiến trường. Anh từng bám trụ chiến đấu suốt ba năm trên trận địa cao xạ ở ngã ba biên giới. Nơi đây "*rừng đại ngàn ở hai bên bờ sông Tà Ngâu bị hàng trăm lần kẻ thù phun chất độc xuống, không còn búi cỏ nào sống sót, đến nỗi phải nguỵ trang trận địa toàn bằng cây khô và lá mục"* [15, tr.330]. Vợ anh khi ấy là lính thông tin. Sống trong hoàn cảnh nếm đủ mùi bom đạn và chất độc ấy đã khiến vợ chồng anh nhiều lần không thể sinh nở trọn vẹn. Thì ra, đây chính là lí do khiến Nải luôn tìm cách né tránh cảm tình của nhiều người phụ nữ, và không tha thiết đến việc lập gia đình. Người vợ của anh sau đó kết hôn với người chiến sĩ là trung đội trưởng của Nải và họ đã có một đứa con. Nải vẫn thường gặp lại mẹ con họ trong sự chăm sóc, yêu thương hết mực. Nhưng trong họ vẫn luôn thường trực nỗi lo cho sức khoẻ của đứa bé. Chiến tranh chấm dứt nhưng những hệ lụy của nó với người lính thì chưa thể chấm dứt. Họ phải chịu đựng bao nhiêu chất độc đã ngấm vào cơ thể đến nỗi không dám nghĩ đến việc được yên phận với một mái ấm gia đình. Nải giãi bày với đồng nghiệp về hoàn cảnh và nỗi phấp phỏng lo cho đứa bé là con riêng của vợ mình: *"Chắc cậu chưa hiểu được nỗi lo thắt thẻo của bọn tớ, tức là vợ chồng cô ấy và tớ. Lo cho thằng bé. Tính từng ngày. Ngày nào thằng bé khoẻ mạnh, chịu ăn, chịu chơi thì ngày ấy còn thấy mình được hạnh phúc*" [15, tr.330]. Trong những lời lẽ chân thành, thấm thía đó, người đọc thấy được cả nỗi đau, niềm hạnh phúc, niềm hi vọng của một người cựu binh rất mực cao thượng, nhân hậu, vị tha. Hệ luỵ từ chiến tranh đến cuộc đời con người cá nhân là như thế. Là một cây bút chiến trường, với những tác phẩm này, một lần nữa tác giả lại cho người đọc thấy được sự khốc liệt, sức mạnh huỷ diệt của chiến tranh lên cuộc sống con người không chỉ trong thời chiến mà cả thời bình.

Mảnh đời bất hạnh của người con gái nết na như Thìn trong truyện *Hương quế* cũng là một minh chứng tiêu biểu cho sự nghiệt ngã của chiến tranh. Thìn phải sống đoạn đời chịu nỗi đau đớn vô cùng về tinh thần và thể xác. Chồng của Thìn hi sinh từ ngày cô còn chưa biết mình vừa mang đứa con đầu lòng. Khi mang con sắp đến ngày

sinh nở, Thìn bị kẻ thù tra tấn dã man trong tù. Cảnh tượng lúc đó còn ám ảnh mãi sau này, khiến Thìn vẫn nhớ như in "*Hai bàn tay đeo đầy những chiếc cà rá vàng choé của thằng đại uý cảnh sát xoè ra, bấu chặt vào bụng tôi, giọng nó rít lên nghe dễ sợ: Cho mày lòi con ra! Cho mày lòi con ra! Hai hàm răng nó nhọn lởm chởm như răng con cá sấu nhe ra ở sát mắt tôi. Tôi dãy dụa, tôi cào cấu tứ tung, tôi nhổ nước bọt phì phì vào mặt nó. Rồi nó co chân, lấy hết sức đạp cả đế giày sắt xuống ngực tôi. Tôi thét lên, tôi vật lộn với nó. Cuối cùng, tôi mơ thấy thằng đại uý lôi cái cục máu trong người tôi ra, nuốt trửng, mồm mép đỏ lòm*"[15, tr.203]. Thìn đã trở dạ và sinh con như vậy. Tính mạng mong manh của Thìn sau đó qua được là nhờ sự cưu mang chăm sóc tận tình của các má các chị cùng phòng giam. Đứa con của Thìn được một người phụ nữ vào thăm nuôi đem về cho bú rồi từ đó không trở lại nữa. Chiến tranh qua lâu rồi, Thìn vẫn sống với hi vọng sẽ gặp lại con, chị luôn mơ thấy hình bóng của con, và chị có niềm tin rằng nó đang lớn lên ở đâu đó trên đất nước mình, sống một cuộc đời mới, khoẻ mạnh, bình yên và được học hành, khác hẳn cuộc đời của cha mẹ và thế hệ đi trước. Câu chuyện không chỉ khắc hoạ nỗi đau của phận người mà tác giả còn cho thấy nghị lực sống phi thường của người phụ nữ đã đi qua cuộc chiến với những hoàn cảnh thử thách khắc nghiệt nhất.

Triệu Bôn không có những tác phẩm nói lên những số phận éo le, ngang trái hay bi kịch dữ dội và những nỗi đau giằng xé đầy ám ảnh như trong những truyện *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành, Cỏ lau…* của Nguyễn Minh Châu. Nhưng Triệu Bôn viết nhẹ nhàng mà thấm thía. Với những mảnh đời bất hạnh, những số phận trớ trêu, những dằn vặt, trăn trở khi người lính buông súng trở về tái hòa nhập với cuộc sống đời thường, với tình yêu và hạnh phúc của họ, tác giả cũng đã gieo vào lòng người đọc những ám ảnh về chiến tranh. Chiến tranh "như một nhát dao phạt ngang" khiến cho cuộc đời trở nên dang dở, éo le, không có đáp án nào là hoàn hảo. Tác giả vốn là người trong cuộc, cũng bước ra từ sự khốc liệt và cũng bị hành hạ bởi những đau đớn bệnh tật do chiến tranh. Vì vậy mà hơn ai hết ông thấm thía bi kịch của những số phận cá nhân như thế "*Lại một bi kịch người lính. Chao ôi, những người lính thế hệ chúng tôi có nghìn lẻ một thứ bi kịch, càng nói ra càng xót xa nên cứ vờ như không biết, không nói tới là hơn*"[15, tr.329]. Sự khốc liệt của chiến tranh không được tái hiện bằng bom rơi đạn nổ hay bằng cái chết, mà bằng nước mắt, bằng những nỗi đau âm ỉ, lặng lẽ nhưng dữ dội trong mỗi số phận cá nhân. Triệu Bôn đặc biệt chú ý đến thái độ

can đảm đối mặt, dấn thân của các nhân vật vào những hoàn cảnh trớ trêu đó đã cho thấy chiều sâu tâm hồn, tính cách của người lính giữa đời thường.

2.2.2. Số phận con người trong cuộc sống đời thường

2.2.2.1. Con người trong cuộc mưu sinh

Trong văn học, sự vận động và phát triển của một nền văn học được thể hiện ở trình độ chiếm lĩnh con người, khám phá và lí giải phân tích về đời sống cá nhân, cá tính. Nói đến con người cá nhân bao giờ người ta cũng nghĩ tới nhu cầu bản năng và những khát vọng tinh thần như tình yêu, dục vọng, lí tưởng, lương tri…Sự tồn tại của nhu cầu, sự phát triển về tinh thần là điều kiện để phát triển cá tính, để bộc lộ nét riêng, khẳng định sự tồn tại tư cách cá nhân của con người đó với các mối quan hệ với tự nhiên, xã hội và bản thân.

Con người cá nhân là một mảng đề tài rộng rãi để nhà văn thoả sức khai phá trong văn học hiện đại. Trong văn học kháng chiến, hình tượng con người cá nhân bị lu mờ đi, họ là những con người đại diện cho cả dân tộc, con người thống nhất, ai cũng như ai. Họ hiện lên trong văn học mang vẻ đẹp hào sảng, khoẻ khoắn, mang trong mình khí phách quật cường và niềm tin vĩnh cửu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Sau chiến tranh, với sự thay đổi của hoàn cảnh lịch sử - xã hôi, sự cởi mở trong ý thức sáng tạo của nhà văn thì con người cá nhân đã trở thành hình tượng trung tâm của nghệ thuật. Các nhà văn chú ý tới số phận con người cá nhân với đời sống riêng tư, thế giới nội tâm, đến những bi kịch trong cuộc sống của họ. Nhà nghiên cứu Bích Thu nhận định: "*Trong truyện ngắn sau 1975, từng cá thể, từng mảnh đời riêng biệt lặng lẽ hay ồn ào, sôi động được nhìn nhận trong môi trường sống bình thường, làm nên thế giới nhân vật đa dạng và phức tạp. Bằng nhiều cách khai thác và tiếp cận khác nhau, các nhà văn đã hướng vào thế giới nội tâm, khám phá chiều sâu tâm linh, thấy được ở mỗi cá nhân những cung bậc tình cảm: vui buồn, hạnh phúc, đau khổ, những hi vọng, khao khát, đam mê*" [56].

Sự đổi mới quan niệm về hiện thực gắn với nhu cầu được "nói thật" - một nhu cầu khẩn thiết của xã hội, được khơi dậy từ công cuộc "đổi mới" với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật". Có thể thấy những dấu hiệu khởi đầu của sự đổi mới này là sự nới rộng phạm vi được phản ánh, sự bổ sung những mảng hiện thực mới mà văn học trước 1975 còn né tránh như những mặt trái, mặt tiêu cực của hiện thực, cái xấu, cái ác trong đời sống. Ở đó, hiện thực được nhìn nhận, phản ánh không giản đơn, xuôi chiều mà được phân tích, mổ xẻ ở một chiều sâu mới.

Càng ngày cảm hứng "nhìn thẳng vào sự thật" càng phát triển, trở thành dòng chủ đạo của văn xuôi đương đại Việt Nam. Từ những truyện ngắn mang tính thể nghiệm của Nguyễn Minh Châu như *Bức tranh, Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành, Chiếc thuyền ngoài xa, Một lần đối chứng*... đến các tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng, *Thời xa vắng* của Lê Lựu, *Gặp gỡ cuối năm, Thời gian của người* của Nguyễn Khải và hàng loạt tác phẩm ra đời từ sau 1986 như các tiểu thuyết *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (Nguyễn Khắc Trường), *Bến không chồng* (Dương Hướng),*Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh), *Phố, Ăn mày dĩ vãng* (Chu Lai), *Lạc rừng* (Trung Trung Đỉnh)… và các truyện ngắn *Cỏ lau, Mùa trái cóc ở miền Nam, Phiên chợ Giát* của Nguyễn Minh Châu, truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Lê Minh Khuê, Tạ Duy Anh… đã xuất hiện một cách nhìn hiện thực mới. Đó không phải là hiện thực "dâng sẵn, đón chờ" như trước, mà là hiện thực đa dạng, nhiều chiều, ẩn chứa biết bao điều phức tạp, đòi hỏi nhà văn phải "suy ngẫm", "nghiền ngẫm", phải đi sâu khám phá - thứ hiện thực "chưa hoàn kết"theo quan niệm của M.Bakhtin. Chính sự đổi mới quan niệm về hiện thực đã mở rộng biên độ, đem lại cho văn xuôi nhiều nội dung phong phú, mới mẻ. Hiện thực đời sống không chỉ thu gọn trong những biến cố lịch sử và đời sống cộng đồng mà rộng hơn, sâu hơn, "đời" hơn là cái thường nhật với bao mối quan hệ chằng chịt, chìm ẩn trong những mối quan hệ xã hội, cộng đồng và cá nhân. Và bởi thế, cái nhìn thế sự - đời tư thực sự giữ vai trò cốt yếu trong cảm quan nghệ thuật của nhà văn. Ví như trước đây, chiến tranh được nhìn nhận và phản ánh chủ yếu qua những chiến công hiển hách của dân tộc, của con người thì giờ đây, với Nỗi buồn chiến tranh, Bảo Ninh nhìn chiến tranh từ phần khuất chìm, suy ngẫm về chiến tranh từ số phận của con người và phản ánh chiến tranh bằng những "nghịch lí", trái với những "thuận lí" vốn rất quen thuộc của tư duy văn học một thời. Nhờ thế đã đem lại cho người đọc một cái nhìn mới, đa chiều, sâu sắc về chiến tranh. Các tác phẩm viết về chiến tranh của Nguyễn Minh Châu, Chu Lai, Trung Trung Đỉnh, Nguyễn Trí Huân… không còn trôi trong cảm hứng ngợi ca mà giàu chất suy tư, lí giải khi được chiêm nghiệm từ thân phận con người. Văn xuôi không ngần ngại trước những vấn đề gai góc, thậm chí những vấn đề kiêng kị trước đó như cải cách ruộng đất, đời sống bản năng tính dục, phê phán những ngộ nhận và bệnh cuồng tín, tệ quan liêu tham nhũng, sự tha hóa xuống cấp về đạo đức, đạo lí.

Trong ngữ cảnh đó, sáng tác của Triệu Bôn sau 1975 đã quan tâm nhiều đến những số phận cá nhân trong cuộc sống đời thường. Ngòi bút của ông luôn trăn trở khi viết về những cảnh đời, những số phận bất hạnh trong lòng xã hội. Truyện ngắn *Bến phà đen lặng gió* kể về những phận người khốn khổ dưới đáy xã hội. Vợ chồng ông bà Đà lấy nhau từ những năm trước Cách mạng. Trong nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu, "*khắp nơi người chết đói đầy đường*", cu Thấn, cậu bé con trai ông bà đã phải theo bố mẹ phiêu dạt khắp nơi để xin ăn. Trong cơn cùng quẫn vì đói khát, họ phải nghĩ cách để cứu đứa con trai. Ông Đà bế con đến giữa chỗ đông hàng quán nhất, cắn con một miếng chảy máu ở má rồi bỏ nó lại, mong có người thương tình mà cưu mang thằng bé. Thế rồi ông bà Đà cũng sống qua được cái nạn đói năm ấy, nhưng nỗi đau, nỗi hận vì bỏ con, mất con cứ dằn vặt hai vợ chồng suốt quãng đời sau này. Suốt những năm sau đó, họ đều sống với nguồn hi vọng tìm lại được đứa con trai thất lạc khi xưa. Bà Đà trở thành công nhân cảng than quanh năm đầu tắt mặt tối. Còn ông Đà suốt mấy chục năm trời trung thành với nghề đi mài dao thuê. "*Ngoài cơm gạo ra, vợ chồng ông còn phải nuôi sống lẫn nhau bằng một nguồn hi vọng*"[15, tr.12]. Đi khắp mọi ngõ ngách, phố phường trong thành phố, đến đâu ông cũng cố tìm người đàn ông trạc tuổi cu Thấn năm xưa có vết sẹo trên má phải. Ông tin con mình giống mẹ *nên hễ nhìn thấy người nào hao hao giống vợ mình là ông run lẩy bẩy vì hồi hộp, ông nhìn theo, chạy theo như bị thôi miên, miệng lắp bắp "Lạy trời!...Biết đâu!..."* [15, tr.12]. Ông nhờ cả đội ngũ những người bạn khốn khó làm thuê, bán dạo tìm hộ tung tích con trai mình từ những đưa trẻ bị cha mẹ bán hoặc bỏ đường, bỏ chợ…Nhưng rồi, mấy chục năm trời rong ruổi trên bước đường làm ăn của mình ông vẫn không tìm thấy tung tích đứa con trai ở đâu. Cuộc sống khốn khó chạy ăn từng bữa và nỗi đau bỏ con khi xưa luôn khiến vợ chồng ông bà Đà chẳng mấy khi được cơm lành, canh ngọt. Nỗi đau của người mẹ mất con khiến bà Đà mặc dù luôn chăm chút cho chồng từng bữa ăn nhưng lại trở nên ghê gớm, cay nghiệt với chồng. Mỗi buổi chiều trở về với căn nhà lợp giấy dầu trống lạnh là bà lại nổi cơn tam bành, trút hết những lời nguyền rủa cay độc lên chồng, bà chì chiết, đay nghiến ông là "*giết chết con để ăn một mình cho sướng mồm*". Cho đến lúc ông Đà đuối sức qua đời, cũng là lúc bà vật vã trong đau đớn. Bà kiệt sức vì nỗi đau mất con, nay lại thêm nỗi đau mất chồng. Cho đến khi bà được đưa vào bệnh viện, tình cờ được người bác sĩ có vết sẹo trên má cứu chữa. Linh cảm mách bảo, bà nhận ra chính anh là đứa con trai

thất lạc khi xưa của bà. Đó cũng là lúc bà tắt thở. Nhà văn đã thể hiện niềm thương cảm sâu sắc với những phận người thật khốn khổ "*Khổ đến thế. Con người cay cực suốt đời. Khi cái sung sướng nằm trong tay thì lại lăn ra chết*"[15, tr.16]. Câu chuyện kết thúc khi tác giả kể vắn tắt về bác sĩ Dũng chính là người con trai khi xưa của ông bà Đà, anh đã được một cán bộ quân đội cưu mang. Về sau, Dũng thường về lại nơi ở và thăm những người hàng xóm khốn khó của ông bà Đà, coi họ như người thân. Họ kể cho anh rằng ngày bà Đà ra đi, trời đất sông Hồng bỗng dưng im phắc, không một hồi gió. "*Như thế là hồn thiêng lắm*". Khúc vĩ thanh của câu chuyện phải chăng được nhà văn sáng tạo như để an ủi linh hồn những con người khốn khổ như ông Đà, bà Đà. Trong cơn dâu bể của lịch sử, họ bị xô đẩy, khiến cả cuộc đời họ mãi mãi mang nỗi đau chia cắt của tình mẫu tử, phụ tử thiêng liêng.

Cuộc sống con người cùng quẫn đi vì đói nghèo là đề tài thường xuất hiện trong truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975. Trong truyện ngắn *Lạy trời*, cái đói nghèo, thiếu thốn, bệnh tật cứ vây bủa lấy gia đình Lẫm. Sinh hoạt cả gia đình trông chờ vào đồng lương ít ỏi của anh, mỗi tháng chỉ hơn tám mươi ngàn. Thảo vợ Lẫm là thợ xây, nghỉ không lương vì ít việc và phải trông đứa con trai lên ba. Cuộc sống kham khổ, ăn uống đạm bạc, tằn tiện khiến Thảo bị suy nhược cơ thể, rối loạn thần kinh. Lẫm tìm đến các thầy lang để cắt thuốc cho vợ. Bao nhiêu tiền chữa bằng thuốc đông y rồi mà bệnh của Thảo vẫn không thuyên giảm là bao. Lẫm lại cho Thảo chữa trị bằng tây y. Thảo không muốn uống thuốc vì sợ tốn kém, nhưng Lẫm quyết tâm chạy chữa và luôn động viên để vợ yên tâm. Khi Thảo bắt đầu khá hơn cũng là lúc cuốn sổ tiết kiệm của gia đình cũng đã tiêu dùng hết. "*ngân sách gia đình báo động từng ngày nhưng không bao giờ để hé lộ cho vợ biết nỗi lo lúc nào cũng như đám cháy trong ngực mình*"[15, tr.237]. Ở cơ quan, mọi người hiểu cho hoàn cảnh của Lẫm đã cho anh kí vay trước hẳn một tháng lương. Lẫm vui mừng khôn xiết, anh tạt vào chợ định mua chút thức ăn ngon cho vợ và đã hứa mua cho con trai đồ chơi. Ngờ đâu lúc trả tiền anh mới phát hiện cái túi bị rạch một vệt dài. Và số tiền lương ít ỏi ứng trước là nguồn sống duy nhất của vợ chồng anh lúc này đã bị mất cắp tự bao giờ. Anh đau khổ về nhà và đành nói dối vợ con để quên đồ ở cơ quan để dắt xe ra khỏi nhà. Anh dự định đến mấy nhà người quen để hỏi vay nhưng lại không đủ can đảm mở lời với họ khi nghĩ đến sự xa lạ, khinh khỉnh hay thái độ thấy thương hại, tội nghiệp anh của họ. Lẫm cứ "*loanh quanh mãi giữa phố phường mà không biết là đã đi qua những phố nào*". Chợt Lẫm nhớ đến Thanh, người đồng đội đã vào sinh ra tử với Lẫm ở chiến trường miền Nam. Họ đã rời quân ngũ, mỗi đứa một

nơi công tác xa lạ, tình cờ gặp lại nhau giữa thủ đô. *"Cả hai cùng nghèo xơ xác nhưng cái tình nghĩa chiến trường thì vẫn nguyên vẹn như xưa".* Trong gió lạnh, Lẫm phóng xe đi, vừa đạp xe vừa cầu trời cho thằng bạn đừng đi công tác vắng…Cuộc sống còn khó khăn, đói nghèo vật chất thời hậu chiến có lúc đã dồn đuổi những người lính như Lẫm đến bước đường cùng. Câu chuyện kết thúc còn để lại trong lòng người đọc những suy tư không dứt về tình cảnh khốn khổ của Lẫm. Trong sự bế tắc ấy, niềm hi vọng duy nhất anh đặt vào sự giúp đỡ của đồng đội năm xưa cùng cảnh ngộ, không biết có giúp được Lẫm qua cảnh ngặt nghèo này.

Với Triệu Bôn, khi viết về những cảnh đời khó khăn, những số phận bất hạnh trong lòng xã hội, ông luôn thể hiện niềm cảm thương sâu sắc. Đó là người phụ nữ phải cải trang đàn ông để an toàn đạp xích lô ngoài đường giữa những đêm mưa phùn giá rét, bươn chải cho cuộc sống gia đình trong *Hai kẻ đội lốt*. Đó là người mẹ xấu số tử vong trong chuyến xe định mệnh gặp tai nạn đổ nhào giữa chiều 27 Tết, để lại đứa con nhỏ chưa đầy năm trong truyện *Số phận nghiệt ngã*. Đó là những người lao động vất vả ở bãi than quanh năm tất bật với những việc như đội than, ngào than, đóng than…trong truyện *Đứa con của thành phố*. Nhân vật chính trong truyện *Đứa con của thành phố* - người đàn ông - cũng là một số phận éo le. "Gã" là ông chủ bãi ngào than, vốn xuất thân là một tên lưu manh, ăn cắp chuyên nghiệp…Gã được cảm hoá bởi sự chân tình, cao thượng của anh công an trong một lần hành sự không thành. Gã không bị bắt mà được người công an thả về với mong muốn và niềm tin gã sẽ hoàn lương. Sau đó tình cờ gã được một sĩ quan công binh cưu mang, đưa gã về làm việc ở bến than. Gã tháo vát, có sức khoẻ, làm việc tới nơi tới chốn vì vậy mà chẳng mấy chốc việc làm ăn phát đạt, cơ ngơi cứ thế lớn dần lên, gã thành chủ quản lí toàn bộ bến than. Gã là ông chủ cục cằn, thô lỗ nhưng thương người. Khi có điều kiện rồi gã đã ra tay cứu vớt những thân phận cơ nhỡ, mạt hạng trong xã hội. Gã đã rất kiên trì và mất nhiều công sức cảm hoá một cô gái giang hồ quay về với cuộc sống lương thiện, làm ăn chân chính bằng công sức lao động của mình. Khi gã thấy được sự trưởng thành của cô gái ấy và tin tưởng giao lại công việc làm ăn cho cô cũng là lúc mọi người thấy trong cơ thể gã mang dấu hiệu đang chịu đựng những cơn đau thể xác mà gã đang cố che giấu. Rồi gã bỏ đi không ai tìm thấy tung tích ở đâu. Sự ra đi bí ẩn của gã ở cuối truyện đã để lại những nuối tiếc, suy tư khôn nguôi về một cuộc đời tưởng như đã vượt lên chính mình để sống tốt và được hưởng hạnh phúc nhưng cuối cùng vẫn không tránh khỏi sự nghiệt ngã của số phận con người.

2.2.2.2. Con người trong các cung bậc tình yêu, hạnh phúc

Hôn nhân, tình yêu và gia đình là đề tài được nhiều cây bút quan tâm trong văn học hậu chiến. Vào những năm 80, đời sống xã hội đang chuyển sang một bầu không khí mới, kéo theo đó là cuộc sống thường nhật và nhiều phức tạp của con người. Và chưa bao giờ, đời sống hôn nhân gia đình và những sắc thái tình yêu lại được tái hiện đa chiều và đầy bi kịch đến như thế. Sau năm 1975, trong truyện ngắn Việt Nam, các nhà văn đã chú ý đến con người cá nhân, đời sống riêng tư và những giá trị của họ trong đời sống tình yêu, hôn nhân. Những trang viết trước năm 1975, Triệu Bôn viết rất ít về tình yêu và hạnh phúc cá nhân. Trong những sáng tác lúc đó tình yêu chỉ là những thoáng cảm của con người hết sức nhẹ nhàng, giản dị chủ yếu để làm nổi bật lên những phẩm chất lí tưởng của con người trong những thử thách cam go của cả dân tộc. Sau khi rời quân ngũ, tác giả tích cực làm báo, viết văn. Môi trường nghề nghiệp khiến ông có được vốn tư liệu phong phú, cùng với một trái tim nhạy cảm và nhiều trăn trở với cuộc sống, trước những số phận, với những trải nghiệm dày dặn và độ chín của một cây viết từng trải cùng với cái nhìn gan ruột và tha thiết, Triệu Bôn đã viết nên những trang văn thấm đẫm hơi thở đời thường, giàu giá trị nhân văn và đầy ắp tình yêu thương con người.

Triệu Bôn luôn quan tâm tới con người với những khát vọng hạnh phúc đôi lứa, hạnh phúc mái ấm gia đình. Vốn sống của Triệu Bôn có màu sắc của tình yêu, có những trải nghiệm của một nhà văn đã thấm thía gần như đủ mọi lẽ đời. Tình yêu trong sáng tác của ông luôn được thể hiện giản dị mà mãnh liệt, trong sáng mà chân thành, mang đầy đủ sắc màu, hương vị… Không chỉ đặt nhân vật trong cái nhìn cảm thông với những nhọc nhằn vất vả trong cuộc mưu sinh, nhiều tác phẩm của Triệu Bôn còn đặt nhân vật trong những đau đớn về tinh thần, những bi kịch trong tình yêu như những vết thương tâm hồn ám ảnh mãi cuộc đời của họ. Nhà văn không quá quan tâm đến việc phát hiện ra những vấn đề đao to, búa lớn mà luôn phát hiện và cảm thông với những bi kịch âm thầm mà dai dẳng, nỗi đau khổ của số phận con người trong tình yêu, hôn nhân. Điều này được thể hiện rõ trong các tác phẩm như *Gió lay cửa Phật, Rừng áo trắng, Một vết sẹo, Gã ngợm, Tình địch, Gió ngàn, Tung bay dải yếm lụa đào…*

Đọc truyện *Gió lay của Phật*, hẳn người đọc sẽ bị ám ảnh mãi bởi cuộc đời éo le đầy ngang trái của sư thầy Đàm Hồng. Sư Đàm Hồng trụ trì chùa làng là một người phụ nữ tuổi chưa tới năm mươi. Và cùng sống trong chùa là chú tiểu Thanh, một nữ sinh Hà Nội chính gốc mới chừng hai ba, hai bốn tuổi. Họ sống đạm bạc, nuôi nhau nhờ mảnh

vườn chùa ngày ngày cặm cụi vun đậu, tưới rau. Cuộc sống hiện tại tưởng như yên bình khi *"đầu óc họ hướng cả về miền Tây Trúc nơi có mây bay, gió cuốn, muôn loài thanh thản yên vui dưới vòm trời bao la từ bi hỉ xả"* [15, tr.129]. Và tưởng như quá khứ đau khổ cũng như cuộc sống xô bồ hiện tại ngoài kia đều bị bỏ lại sau chốn cửa Phật không còn vương chút bụi bặm trần ai. Cho đến một ngày, sự xuất hiện kì lạ của một người đàn ông trước cửa chùa đã khiến cho tâm hồn của sư Đàm Hồng tưởng như đã vĩnh viễn ngủ yên sau cánh cửa nhà chùa bỗng thức dậy đầy ám ảnh những đau khổ cuộc đời. Người đàn ông đứng chôn chân như pho tượng giữa cổng chùa không nhúc nhích cả ngày khiến hai thầy trò băn khoăn, hoảng sợ. Những lời tụng kinh lầm rầm trong những giọt nước mắt nức nở, quá khứ bất hạnh của sư thầy hơn hai chục năm trước hiện về trong hồi ức: *"Thái lên đường ra trận được bảy, tám tháng, ở nhà Thu Hồng trở dạ sinh được một đứa con trai. Con đầy cữ, Thu Hồng bế nó sang xóm bên để nhận ông bà nội của nó. Nhưng bà mẹ của Thái đã cay nghiệt rít lên: Thằng Thái lấy vợ chứ không lấy đĩ. Đừng mang đứa con hoang này đến đổ nợ cho nó!". Thu Hồng không hề đôi co một lời. Cô lủi thủi bế con về, rắp lòng chờ đợi một ngày chính Thái sẽ về nhận con của anh. Nhưng rồi Thái không về. Đứa con của hai người lại chẳng may "bỏ đi" trong một trận bom Mỹ*" [15, tr.137]. Chẳng còn lại chút gì để tâm hồn nàng bấu víu vào mà sống, Thu Hồng đành gửi mình nơi cửa Phật. Những dòng trần thuật ngắn ngủi của nhà văn cũng đủ tái hiện bao nhiêu oan nghiệt, cay đắng đến với cuộc đời cô gái bất hạnh đó. Quá khứ cay đắng tưởng như bị chôn vùi hơn hai mươi năm bỗng thức dậy khi sư Đàm Hồng giáp mặt người đàn ông kì dị kia. Con người ấy không thể là người yêu năm xưa của nàng. Trên "*khuôn mặt đen nhẻnh nháng màu đồng hun*" của hắn "*không có vết sẹo bé như một mảnh vỏ trấu dính vào đuôi mắt bên phải. Không có cái ngón chân út ở bàn chân trái bị trâu giẫm bẹp lép*" [15, tr.134]. Bao nhiêu năm qua, "*ánh mắt nồng nàn, hồn nhiên như mắt trẻ thơ*" và hơi hướng của Thái vẫn còn nguyên vẹn trong trí nhớ, tâm tưởng của sư Đàm Hồng. Nhưng người đàn ông lỳ lợm và quái đản kia lại đánh thức trong sư Đàm Hồng một vùng kí ức khác, về một người đàn ông khác trong quá khứ: *"Mô phật. Chẳng lẽ lại là con người ấy?". Con người ấy cũng sinh ra ở cái làng này, cùng đi bộ đội với Thái một ngày nhưng sau đã đảo ngũ - Gã là người đầu tiên báo cho Thu Hồng cái tin sét đánh rằng Thái đã hi sinh, nhưng không hiểu tai vách, mạch rừng thế nào mà dân làng lại có lời xì xầm chính hắn đã nhân lúc bom rơi, đạn nổ giết chết Thái để quay về chiếm đoạt tình yêu của Thu Hồng - Về sau gã lại bỏ làng đi, nghe đâu nhập bọn với một băng cướp hay băng buôn lậu sống lẻn lút trên rừng. Vào những ngày Thu Hồng dọn*

mình chuẩn bị xuống tóc đi tu, đang đêm gã lẻn về ấn vào tay Thu Hồng một con dao găm sáng loáng, khẩn khoản xin Thu Hồng hãy đâm cho gã một nhát vào tim chứ nàng đừng uổng phí tuổi xuân trong kiếp người tu hành"[15, tr.137]. Sự việc trước mắt và những kí ức đau đớn đó khiến tâm hồn nhà sư như dậy sóng. Sư Đàm Hồng ốm nặng. Trong cơn mê sảng sư thầy mơ thấy Thái. Bóng hình người yêu trở về nguyên vẹn trong giấc mơ khiến Thu Hồng nghẹn ngào, tức tưởi: "*Thái ơi. Thái cho em đi với. Sở dĩ em gửi thân vào cửa Phật chỉ cốt có đủ thời gian chờ đợi anh. Đừng bỏ em mà đi. Một mai lên cõi Niết bàn nhưng thiếu anh, một mình em lên đó để làm gì? Thái ơi!, con ơi !"*[15, tr.140]. Tác giả miêu tả rất tinh tế và cảm động những nỗi niềm thổn thức trong cõi lòng sâu thẳm của nhân vật. Từ trong tận cùng của đau khổ, Thu Hồng giấu mình nơi của Phật nhưng dường như chưa một giây phút nào thôi khắc khoải, khao khát đến một ngày được hội ngộ, sum vầy trong hạnh phúc. Sư Đàm Hồng đã lặng lẽ ra đi như để dứt nợ với cõi thế gian, "*thản nhiên, nhẹ nhõm như một chiếc lá rụng về cội*". Những ngày đầu đau buồn và cô độc của Tiểu Thanh sau khi sư Đàm Hồng qua đời, người đàn ông kì dị kia lại đến muốn để giúp đỡ cho cuộc sống của Tiểu Thanh. Trong những lời trò chuyện thân tình, người đàn ông chua chát nói với Tiểu Thanh rằng ông là một con nợ của sư thầy Đàm Hồng, một món nợ không sao trả được. Chú tiểu mới chỉ là một thiếu nữ đôi mươi chưa hiểu chuyện gì đang xảy ra. Câu chuyện tình oan nghiệt với bao nỗi niềm uẩn khúc ấy chỉ có bà sư và người đàn ông kì dị kia hình như là biết, nhưng chẳng ai nói ra…Những ẩn ức đau khổ đeo đẳng người phụ nữ cho đến khi nhắm mắt xuôi tay. Còn người đàn ông kia, dường như những ám ảnh tội lỗi đã khiến cho ông cũng suốt đời sống trong mặc cảm, day dứt, dằn vặt lương tâm. Sự tái hiện kì lạ của ông ta trong những ngày cuối đời của sư Đàm Hồng như một ngọn gió mang đến những đau khổ, hệ luỵ trần gian, lay động tâm hồn tưởng như đã khép chặt nơi cửa Phật. Câu chuyện ám ảnh người đọc với bao nhiêu sắc độ tình cảm của con người: xót xa, đau đớn, tiếc nuối, sám hối… Nhà văn tỏ ra cảm thương sâu sắc cho những kiếp người đau đớn trong bi kịch tình yêu, nặng nghiệp với trần gian và cầu mong họ sẽ được siêu thoát ở nơi cõi khác bởi *"Sự sống sự chết chẳng qua chỉ là một bước chuyển vần trong cõi luân hồi mà thôi".* Sư Đàm Hồng ra đi nhẹ nhõm, thản nhiên như không còn nặng nợ ôm giữ mang theo những uẩn khúc, nỗi niềm trần ai nữa. Linh hồn nhà sư đã siêu tịnh trong *"tiếng tụng kinh ngân nga âm vang như những ngọn gió thiền bay mãi lên vòm trời đêm lung linh"* [15, tr.141].

Rừng Áo Trắng cũng là một truyện ngắn tiêu biểu của nhà văn về đề tài tình yêu. Tác phẩm là lời người kể chuyện về câu chuyện đời, chuyện tình của một người đàn ông gắn bó cả cuộc đời mình với núi rừng miền Tây Bắc đã đem đến cho người đọc những rung cảm sâu xa. Sống một mình ở bìa rừng với công việc tình nguyện coi sóc, canh giữ cánh rừng bương ngót nghét trăm héc ta của lâm trường, ít ai biết đến những bí mật trong cuộc đời của già Lâm. Sau khi tham gia đánh Pháp, rồi bị thương, Già Lâm về làm việc ở lâm trường Quyết Thắng. Vốn nhiều tuổi hơn, lại nhanh nhẹn, tháo vát, có trách nhiệm, Lâm được làm tổ trưởng một đội trồng cây gồm mười người. Tình cờ, đội trồng cây của Lâm lại nhận thêm Sim, cô gái do Phú, đội phó đưa về. Sim là một cô gái bản Mường Lay xinh đẹp "*cao dong dỏng, môi đỏ, da trắng hồng như thoa phấn*". Sim từ chối tình cảm của Phú bởi vì Sim yêu Lâm, người đàn ông từng trải nhưng chất phác, giản dị và đầy nam tính hơn là sự hào hoa, bóng bẩy ở Phú. Cô mạnh dạn thổ lộ tình yêu với Lâm bên bờ suối. Lâm vừa ngần ngại, rụt rè trước mối cảm tình bất ngờ đó, vừa sửng sốt khi nghe Sim tâm sự hết những éo le của cuộc đời cô. Sim vốn bị ép gả cho một tên thầy cúng ở bản Mường Sinh. Hắn mua Sim với giá bốn mươi nén bạc. Ngày cưới hắn cầm nỏ, cưỡi ngựa đến để đón Sim về. Sim không chịu, hắn lắp tên thuốc độc vào nỏ doạ bắn chết Sim. "*Liền mấy ngày sau Sim mất ăn, mất ngủ, bỏ nhà trốn lang thang trong rừng và không thôi ám ảnh bởi hình ảnh gớm ghiếc của mũi tên tẩm thuốc độc và đôi mắt nhìn trừng trừng của gã thầy cúng*"[15, tr.372]. Cuộc đời éo le và tâm hồn trong sáng, mạnh mẽ của cô gái bản ấy đã lay động tâm hồn Lâm. Những ngày tháng sau đó, họ đã sống trong cảm giác hạnh phúc mê say của thứ tình yêu vừa thuần phác, trong sáng, ban sơ vừa đắm say, mãnh liệt. "*Tình yêu thuần phác biến Sim thành một cô gái bạo dạn, cười nói suốt ngày*", còn Lâm *"anh tổ trưởng đã trải qua quá nửa đời người giờ mới biết thế nào là thời trai trẻ. Và cô gái bản Mường Lay như một chiến sĩ quả cảm vừa vượt ngục thoát ra khỏi những gông cùm của cả một xã hội nghìn năm vua quan, lang đạo giờ mới tin rằng tình yêu là điều có thật trên đời"*[15, tr.374]. Như một bản tình ca giữa núi rừng, tình yêu khiến họ thấy "*Đời sống công nhân lâm trường chưa thể gọi là đầy đủ, song họ thật yên ổn và sung sướng. Những con người được yêu thương, được đổ mồ hôi nước mắt cho rừng, được mong đợi, và được tin cậy vào hạnh phúc*…"[15, tr.375]. Rồi họ cũng tính chuyện trăm năm. Cô gái thêu chiếc váy Mường để chuẩn bị mặc trong ngày cưới. Triệu Bôn đã viết về mối tình ấy với tất cả sự trẻ trung, tràn đầy nhựa sống của khát vọng yêu đương, mặc dù tình yêu trong câu chuyện mang vẻ đẹp thuần khiết, nguyên sơ, không bị chi phối bởi những dục vọng tầm thường. Ý tứ văn chương được kết đọng từ

cuộc sống và cứ thế tuôn chảy trên trang viết, có lúc thăng hoa trong những cảm giác hạnh phúc viên mãn của nhân vật: *"Bầu trời trăng sao sà xuống thành một trận bão ngũ sắc quanh chỗ họ nằm. Cô gái khóc nghẹn ngào vì không có cách gì nói hết được niềm say đắm trong lòng. Người con trai thì biết chắc từ phút ấy mình đã là một con người khác, một cuộc đời khác - một con người của hai người, một cuộc đời của hai cuộc đời*"[15, tr.377]. Những tưởng như thế là hạnh phúc mỉm cười với họ. Nhưng số phận thật trớ trêu. Ngày Lâm đi vắng, về họp ở ban chỉ huy đội, khi Lâm còn đang sốt ruột mong ngóng từng giây phút "được chạy về với tổ ấm, với Sim để được nghe giọng nói dịu ngọt của tình yêu" thì ở nhà anh chị em trong tổ trồng cây của Lâm bất ngờ gặp "hoạ vỡ con nước" khi đang ở giữa rừng: *"Có tiếng gì ầm ầm như gió bão…trên đỉnh thác Nại xuất hiện một khối trắng đục, lừng lững ngang ngọn cây, đang lao xuống vùn vụt. Nước! Trời ơi nước! Chẳng ai kịp nghe những tiếng kêu thất thanh nữa. Ngọn sóng đã cuộn réo, gầm thét kinh động trên khoảng rừng bương mới trồng…*"[15, tr.378]. Cơn giận dữ khủng khiếp của thiên nhiên đó đã cuốn đi ba người trong tổ của Lâm trong đó có người vợ chưa cưới của anh. Và hàng mấy tháng sau, ngày nào Lâm cũng leo lên hết tất cả các ngọn núi, sục sạo vào tất cả những cánh rừng trong vùng…rồi tìm về tận đất Mường Lay, xuống tận thị xã và rảo qua hầu khắp những xứ Mường với chút hi vọng le lói tìm được dấu vết của Sim. *Để cuối cùng Lâm tìm thấy dấu vết người vợ chưa cưới của mình ngay ở sát mép vực - vực Áo Trắng bây giờ - Một mảnh áo sơ mi rách tướp còn mắc lại trên một nhò cây bương vừa kịp nảy măng! Chính là chiếc sơ mi mầu trứng sáo mà Sim mặc trong đêm cô ngồi thêu cạp váy cưới, bên cạnh Lâm. Mầu trứng sáo chỉ riêng mình già Lâm biết. Sự thực, mưa nắng đã biến mảnh vải ấy thành mầu trắng*"[15, tr.379]. Đó là lí do vì sao khu rừng có tên rừng Áo Trắng, cũng như vì sao sau khi nghỉ hưu già Lâm không đi đâu mà tình nguyện ở lại mãi mãi với nó. Người kể chuyện không chú trọng khắc hoạ những đau đớn trong tâm hồn Lâm khi đó. Chỉ biết rằng già Lâm cho tới những ngày sau này, khi một mình coi sóc, canh giữ khu rừng mênh mông đó, *"vẫn đinh ninh mình đã đi qua những đỉnh cao tuyệt vời của hạnh phúc. Điều đó đã giúp già sống giữa cô đơn vắng lặng mà vẫn thấy thoả mãn, dường như trên trái đất không thể có một ai khác từng được như già"* [15, tr.375]. Mối tình trong *Rừng Áo Trắng* dù không đi đến một cái kết có hậu nhưng thật khiến người đọc xúc động bởi vẻ đẹp, sức sống bền bỉ của một trái tim mãnh liệt, chân thành, thuỷ chung vượt qua sức nặng của thời gian và những bão giông cuộc đời. Trong tâm hồn người đàn ông ấy, mãi mãi sau này, không ai thay thế được hình bóng người yêu đã mất của anh. Chính tình yêu

mãnh liệt với cô gái bản Mường đó đã trở thành điểm tựa tinh thần vĩnh cửu, tiếp sức cho anh sống mạnh mẽ và có trách nhiệm với đời "*Chừng nào già còn sống trên đời, già còn dành trọn vẹn thời gian và sức lực của mình cho rừng Áo Trắng*"[15, tr.363]. Kết thúc câu chuyện là hình ảnh già Lâm trong buổi chia tay với sự khâm phục, ngợi ca của người kể chuyện. Bóng dáng anh bên bờ vực Áo Trắng thấp thoáng trong màn sương của núi rừng nhưng "*dáng đứng của anh quả thật rất ung dung thư thái. Anh đang tựa vào cánh rừng của anh*"[15, tr.380] như một điểm tựa tinh thần vững chãi để sống giữa những giông tố của cuộc đời.

Trong những trang văn của Triệu Bôn về đề tài này là muôn màu của cảm xúc, không theo một khuôn mẫu cụ thể mà cách thể hiện của nhà văn hết sức phong phú và đa dạng. *Gã ngợm* là một truyện ngắn lạ, càng đọc lại càng phát hiện câu chuyện độc đáo trong lối viết và quan điểm nghệ thuật của nhà văn. Câu chuyện kể về mối tình kì lạ của "gã". Gã là người đàn ông *"cũ người, quần áo đầu tóc xềnh xoàng, luôn luôn rổng túi và có máu bẽn lẽn nhưng bướng ngầm từ nhỏ", "lại có cả một chuỗi năm tháng xông pha ngoài trận mạc, sứt sẹo thương tích, từ cõi chết trở về*"[15, tr.116]. Ấy vậy mà số gã lại đào hoa. Gã lấy được cô vợ đẹp, con nhà khá giả, là chủ của một tiệm may làm ăn rất phát đạt. Vợ gã đẹp người, nhưng thực dụng. Cuộc sống vợ chồng của họ thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng, kiểu như vợ gã khó chịu, nhiếc móc rồi nổi cáu khi biết gã đem tặng cho người bạn cùng quân ngũ túng thiếu - người từng sống chết với gã ở chiến trường- một bộ quần áo đắt tiền mà vợ gã may cho. Sự toan tính nhỏ nhen, ích kỉ và hay coi thường, chê bai người khác khiến cô ta khó chịu với cách cư xử vị tha, ân tình với đồng đội cũ của gã. Những chuyện như thế khiến vợ chồng gã ngày càng lạnh nhạt. Cô cho rằng gã nhà quê, lại ương bướng, gàn dở, coi gã như "cái cùm", thành gánh nặng oải vai của đời cô. Còn gã như bị cầm tù mỗi khi từ cơ quan trở về cái tiệm may của vợ, "*chán ngấy đám khách hàng yểu điệu mặt trát bự son phấn huênh hoang nói cười*" và những đám khách đàn ông đến tiệm, tán gẫu với vợ gã "*hai người, lời nối lời, nói cười bả lả, lung liếng đầu mày cuối mắt*" ấy vậy mà lòng gã vẫn lạnh tanh, không hề gợn chút ghen tuông. Càng ngày, gã càng cảm thấy cô độc và xa lạ trong chính căn nhà của mình. Bởi gã như một nốt nhạc lạc điệu trong cách sống hiện đại, sang chảnh, quyền quý của vợ gã, lối sống "*quá xa lạ với cái ba lô người lính năm xưa và với nhu cầu ăn mặc đối với một kẻ mê chữ nghĩa, đầu óc để trên mây trên gió như gã bây giờ*"[15, tr.123], vì thế mà vợ gã có quyền chê bai, coi thường, khinh rẻ mọi người. "*gã héo hắt ruột gan thấy mình đang cô đơn*", gã trở nên lầm lì. Vợ gã thì cho rằng gã hâm dở, không thèm chấp. Phải chăng, chính cái cảm

giác cô đơn, lạc lõng, sự lạnh nhạt, thiếu hoà hợp trong cuộc sống vợ chồng khiến trong gã nảy sinh một thứ cảm tình đặc biệt và dị thường. Khi dọn dẹp tiệm may, tình cờ gã phát hiện cô gái manơcanh mặc áo dài màu hoàng yến *"bàn tay gã run lên trước một gương mặt cúi nghiêng, buồn rười rượi*", chạm vào nó gã có cảm giác bàn tay gã vừa động chạm vào da thịt của con người. Gã cảm phục người thợ làm khuôn đúc nào lại xuất thần tạo ra "*một khối nhựa đúc mang nỗi niềm thăm thẳm*" như thế. Trong nỗi cô đơn đến tận cùng của mình, gã như cảm nhận được khối nhựa vô tri, vô giác kia dường như cũng như "*một con người đang cô đơn chẳng kém gì gã. Nỗi cô đơn này gặp nỗi cô đơn kia cơ hồ tạo nên một sự êm ái ngọt ngào vẫn thường thấy ở những mối tình thầm lén*"[15, tr.125]. Và vợ gã đã sững sờ khi chứng kiến cảnh tượng tình tự lạ đời của gã "*Gã đang đứng nghiêng đầu cho trán gã chạm vào trán cô manơcanh khoác cái áo dài màu hoàng yến*". Và rồi gã say sưa trong những giây phút âu yếm, tình tự với khối nhựa mang hồn người đó mà không đoái hoài đến người vợ đang giận dữ cao độ vì ghen tuông, vì sĩ diện, vì ghê tởm cho sự tâm thần của gã. Gã gặp tai nạn sáng hôm sau khi chiều hôm trước vợ gã đã lôi cái khối manơcanh ấy ném vào nhà kho, khoá chặt cửa lại. Câu chuyện kết thúc đã để lại nhiều ám ảnh, suy tư cho người đọc. Phải chăng, khi con người lạc lõng, cô đơn, khi trái tim không còn sự đồng điệu, đồng cảm, thì sự sống của con người cũng trở nên vô nghĩa, vô hồn. Người đàn ông tìm thấy sự đồng điệu tâm hồn từ khối nhựa vô tri vô giác kia chứng tỏ trong lòng anh ta là nỗi cô đơn thăm thẳm, là khoảng cách vô cùng với người bạn đời bằng xương bằng thịt của anh ta. Hay sống giữa cuộc sống xô bồ, thực dụng, toan tính nhỏ nhen của con người, thế giới ấy dường như không còn thuộc về anh ta nữa khiến anh cũng trở nên một khối người vô tri vô giác, chỉ thực sự cảm thấy hạnh phúc với những số phận cùng cảnh ngộ như khối manơcanh bị lãng quên kia. Anh như tìm được điểm tựa mới cho tâm hồn. Và khi điểm tựa tinh thần ấy không còn nữa thì thì sự sống của anh cũng ra đi. Câu chuyện thực sự là một áng văn lạ viết về tình yêu, hôn nhân. Qua bi kịch tinh thần của nhân vật, nhà văn cũng hướng tới khẳng định nỗi khao khát những giá trị tình yêu đích thực và trọn vẹn của con người.

Bên cạnh những bi kịch cá nhân trong tình yêu, truyện ngắn của Triệu Bôn cũng có những trang văn giàu cảm xúc, đầy chất thơ về tình yêu đôi lứa. *Tung bay dải yếm lụa đào* là một câu chuyện tình đẹp của cha mẹ được kể lại qua hồi ức của người con. Ngày ấy, cô Vơn là con gái cụ đồ Tú Chiêu, một thời từng được coi là cô gái xinh đẹp nhất làng Cổ Bôn. Cụ Tú Chiêu là vị túc nho trong làng Cổ Bôn, vì phẫn chí với thời cuộc mà về quê mở trường dạy học. Tiếng là con nhà danh giá nhưng cô Vơn quanh năm

vất vả mưa nắng ngoài đồng. Mặc dù vậy, lấm láp bùn đất cũng không làm mất đi vẻ đẹp của cô "*da dẻ cứ trắng như trứng gà bóc, dáng thắt đáy lưng ong, mắt đen lay láy, miệng cười như hoa, tính nết đoan trang thuỳ mị...*"[15, tr.401]. Ngày Tết, được mặc quần áo đẹp: quần lĩnh áo mớ ba, mớ bảy, khăn nhiễu, yếm đào… khiến cô Vơn càng trở nên rực rỡ như tiên giáng trần "*lại thêm tiếng gọi náo nức của mùa xuân khiến cô như con chim sổ lồng thướt tha bay lượn trên đường làng ngõ xóm*"[15, tr.402]. Cô ghé vào tất cả đám hội xuân. Ngòi bút của tác giả tỏ ra say mê khi miêu tả không khí hội xuân như một nét văn hoá truyền thống đẹp đẽ của quê hương: Trong đình có hội ngâm thơ, bình thơ. Ngoài sân đình có hội thi đánh cờ. Hội thi bơi trên mặt nước Phồn Giang; hội thi vật mở trên bãi điểm binh. Còn đám chơi đu thì diễn ra trên tràn đất bắc mạ ngay trên bến Hà Thơm. Đám hội nào cũng vui vẻ, tràn ngập không khí náo nức của mùa xuân. Trai gái làng Bôn ai cũng thích trò chơi đu. Con gái thường sợ nhún bàn đu nhưng cô Vơn thì say mê trò chơi này. Cô thèm được tung mình trên không "*thấy mình thênh thênh chao liệng*", *"đắm mình trong những giây phút mơ màng đầy khoái cảm"* mà không biết rằng mình đã làm say lòng cả hội đu bởi "*vạt áo đuôi dải khăn yếm của cô tung bay thành một bức tranh kì ảo đưa người xem thoát khỏi kiếp sống nhọc nhằn trong đói khát để cùng bà lạc lên cõi bồng lai vời vợi nghìn trùng*"[15, tr.404]. Cô Vơn trở thành niềm mơ ước thầm kín của biết bao trai làng. Tết năm ấy, trong hội đu xuất hiện một cô gái lạ cũng mặc yếm lụa, áo mớ ba, khăn nhiễu, nhưng dáng người cao lớn, cứng cáp, ngỏ ý muốn được đu đôi cùng cô Vơn. Hai người cùng bay trên trục đu *"như đôi thiên thần từ trên trời lao xuống, giữa đất trời nghiêng ngửa trong gió táp, khăn bay*"[15, tr.405]. Tác giả đã dành những lời đẹp nhất để miêu tả hình ảnh lãng mạn, cảm giác say mê, tình tứ của đôi bạn đu ấy. Khi tiệc đu kết thúc, cô Vơn ngỡ ngàng nhận ra người con gái lạ ấy chính là một anh học trò nghèo của cụ Tú Chiêu, vốn tương tư con gái thầy từ lâu nhưng gia cảnh nghèo nên thôi học giữa chừng. Ngày xuân, cậu học trò đánh liều đến hội để được gặp cô Vơn. Cô Vơn sau đó như người ốm lửng, biếng ăn, biếng ngủ. Cho đến ngày cụ Tú khai bút đầu năm, bỗng có người học trò cũ đến quỳ phục trước cửa xin nhận phạt vì tội giả mạo con gái để được cùng đu với với cô Vơn trong hội đu hôm trước. Cụ Tú Chiêu nhận ra người học trò nghèo nhưng sáng dạ mà cụ vẫn có lòng thương. Câu chuyện tình của cha mẹ người kể chuyện được bắt đầu như vậy, để sau này họ có một mái ấm gia đình vô cùng đầm ấm yêu thương. Cho tới tận bây giờ, mỗi độ xuân sang, kí ức của người con lại "*nao nao nhớ về bãi đất bằng trên bến Hà Thơm. Trong gió trong mưa, trong mang mang hương thơm cây cỏ đơm hoa trổ lộc"*, *"lại mơ thấy giữa thinh không vẫn tung bay đôi dải yếm lụa đào*"[15, tr.406]. Giữa không

gian say mê của đất trời ngày hội văn hoá làng quê, đó là một câu chuyện tình đẹp như một bài thơ trữ tình mà những câu chữ của Triệu Bôn không có gì tự nhiên, mượt mà hơn thế. Ý tứ văn chương được kết đọng từ cuộc sống và cứ thế tuôn chảy trên trang viết, có lúc thăng hoa trong vẻ đẹp của hồn người giữa trời đất bao la, trong vẻ đẹp của tình yêu đã làm nên phép màu cho sự sống.

Với bất cứ người nghệ sĩ nào thì cũng đều dễ rung động khi viết về tình yêu. Bởi lẽ đến với tình yêu, bao giờ con người cũng bộc bạch và phơi trải lòng mình một cách chân thành nhất. Tình yêu trong các sáng tác của Triệu Bôn bắt nguồn từ cái nhìn nhân văn của tác giả với những số phận con người và quyền sống của con người trong cuộc sống đời thường hôm nay. Cuộc sống vốn đa chiều. Con người thì đa diện. Vì thế nhân vật trong tác phẩm của ông mỗi người một hoàn cảnh, một số phận mang những nỗi niềm tâm tư, uẩn khúc khác nhau. Và hơn ai hết, ông đã để nhân vật tự nếm trải các cung bậc của tình cảm để cuối cùng rút ra những bài học nhân sinh sâu sắc cho mỗi cá nhân. Điều đó tạo nên những giá trị nhân văn đáng quý cho những sáng tác của Triệu Bôn sau 1975.

2.2.2.3. Con người trong các quan hệ đạo đức - thế sự

Những chuyển đổi của văn xuôi sau 1975 gắn với những đổi mới sâu sắc trong quan niệm nghệ thuật về con người. Nhận xét về các nhân vật trong sáng tác trước 1975 của Nguyễn Minh Châu, nhà nghiên cứu Niculin (Nga) cho rằng: Nhân vật của Nguyễn Minh Châu luôn được "tắm rửa sạch sẽ", được "bao bọc trong một bầu không khí vô trùng". Đó cũng có thể coi là nhận xét chung về nhân vật của văn xuôi Việt Nam trước 1975, kiểu "nhân vật sử thi". Theo cách nói của Bakhtin, đó là con người luôn "khoác bộ áo xã hội", luôn "trùng khít với địa vị xã hội của mình", "con người đơn giản, dễ hiểu, đẹp đến mức hoàn hảo, thánh thiện"… Khảo sát trong văn xuôi Việt Nam đương đại, có thể nhận thấy sự chuyển đổi rõ rệt, sâu sắc từ con người lịch sử, con người cộng đồng đến con người cá nhân "đầy những nỗi niềm nguồn cơn", đầy phức tạp và bí ẩn. Lấy con người làm điểm quy chiếu lịch sử, cảm hứng nghiên cứu đa diện về con người ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong sáng tác văn xuôi. *Sống với thời gian hai chiều (*Vũ Tú Nam) là sự tự phán xét của lương tâm trước hai chiều thời gian: quá khứ và hiện tại. *Bức tranh* của Nguyễn Minh Châu là con người trong sự đối diện với "tòa án lương tâm" của chính mình; và sau đó trong hàng loạt truyện ngắn của ông như *Hạnh, Cơn giông, Sắm vai, Chiếc thuyền ngoài xa, Dấu vết nghề nghiệp, Cỏ lau, Mùa trái cóc ở miền Nam…* là những cuộc đối chứng về "tính chất kì lạ của con người" với những phức tạp của đời sống, những

giằng xé nội tâm khiến con người nhiều lúc như phân thân, biến dạng. Cùng với sự phức tạp là sự bí ẩn. Con người là một "tiểu vũ trụ" đầy bí ẩn, với những đột biến tâm lí, tính cách, những hành động bất ngờ khó có thể đoán định trước. Các nhân vật của Nguyễn Huy Thiệp (*Tướng về hưu, Những bài học nông thôn, Chút thoáng Xuân Hương, Kiếm sắc, Vàng lửa…*), của Triệu Bôn (*Một phút và nửa đời người*), của Nguyễn Bản (*Ánh trăng*), của Ma Văn Kháng (*Chọn chồng, Thanh minh trời trong sáng…*) đều hiện lên như một "tiểu vũ trụ" đầy bí ẩn trong cuộc đời "đầy ẩn mật". Sự hiện diện của những con người phức tạp và bí ẩn như nó vốn có, không thần thánh hóa, lí tưởng hóa ấy mang ý nghĩa một sự đối thoại với quan niệm về con người còn giản đơn, phiến diện, duy ý chí một thời. Đó là cách nhìn và phản ánh con người phổ biến trong sáng tác của hàng loạt cây bút văn xuôi Việt Nam đương đại: từ Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Nguyễn Kiên, Nguyễn Xuân Khánh, Nguyễn Quang Thân... đến Chu Lai, Nguyễn Trí Huân, Khuất Quang Thụy, Trung Trung Đỉnh, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Dương Hướng, Đào Thắng, Mạc Can, Nguyễn Bắc Sơn... rồi Lê Minh Khuê, Dạ Ngân, Nguyễn Thị Thu Huệ, Phan Thị Vàng Anh, Phạm Hoa, Quý Thể, Hòa Vang, Võ Thị Hảo, Y Ban, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Việt Hà... và lớp cây bút trẻ Nguyễn Ngọc Tư, Đỗ Bích Thúy, Nguyễn Đình Tú… Ở đó, con người được khám phá trên nhiều bình diện: con người xã hội, con người tự nhiên (bản năng) và con người tâm linh. Con người xã hội vốn là dạng phổ biến trong văn xuôi trước 1975. Tuy nhiên, ở thời Đổi mới, khi miêu tả con người xã hội, nhà văn không chỉ hướng tới thể hiện những sự kiện, biến cố xã hội, không còn bị gò theo tiêu chí phân tuyến xấu - tốt, thiện - ác mà đã là những con người đa diện, phức tạp "đa đoan". Nhà văn đặt con người trong những hoàn cảnh cụ thể, soi chiếu vào thế giới nội tâm để thấy con người trong các mối quan hệ xã hội chằng chịt, trong sự chi phối nhiều chiều của hoàn cảnh. Giang Minh Sài trong*Thời xa vắng* của Lê Lựu; Hoan, Khiêm trong *Ngược dòng nước lũ* của Ma Văn Kháng; Anh Khải trong *Thượng đế thì cười* của Nguyễn Khải; Bối trong *Ba người khác* của Tô Hoài… và nhiều nhân vật của văn xuôi đương đại đều được thể hiện từ "tọa độ" mới đó.

Cũng như nhiều sáng tác trong giai đoạn này, truyện ngắn của Triệu Bôn đã chuyển từ cảm hứng về con người sử thi trong văn học kháng chiến sang nhìn nhận con người trong quan hệ đa diện đa chiều hơn của đời sống thế sự. Bên cạnh những phận người nhọc nhằn, đau khổ trong cuộc mưu sinh hay trong những bi kịch tình yêu, con người còn được nhà văn đặt trong cảm hứng phê phán sâu sắc khi được xem xét trong

các mối quan hệ đạo đức - thế sự. Từ đó có thể thấy rằng, con người trong sáng tác của Triệu Bôn cũng không còn thuần tuý lí tưởng, cao đẹp như xưa mà thay vào đó là con người với nhiều những biểu hiện vi phạm chuẩn mực của đời sống và đạo đức con người. Với tinh thần dân chủ, đổi mới trong ý thức, quan niệm nghệ thuật về con người, nhà văn đã nhìn nhận con người như nó vốn có: có cả mặt tốt và xấu. tích cực và tiêu cực. Nhà nghiên cứu Bích Thu trong một tiểu luận của mình có viết: "*Trong cuộc sống thời hậu chiến, cái ác và cái xấu không được phân biệt rõ ràng như ranh giới giữa địch và ta, giữa tiêu cực và tích cực mà ẩn náu dưới nhiều hình thức, len lỏi và tồn tại dưới mọi dáng vẻ trong đời sống, thậm chí có khi chúng nhân danh cả công lí và điều thiện*"[58, tr.26]. Trong truyện ngăn sau 1975 của Triệu Bôn, nhà văn cũng chú ý đến những con người bị tha hoá khiến nhân cách biến đổi gay gắt. Họ có thể là những con người có lối sống buông thả, bản năng, con người bon chen vụ lợi, con người ích kỉ, thực dụng; con người sẵn sàng chà đạp lên mọi giá trị để sống, con người tham lam về tiền bạc và địa vị, xem đồng tiền là thế lực vạn năng đã bán rẻ nhân cách và tình yêu, con người lạnh lùng, vô cảm… Những hình tượng con người ấy ta có thể thấy rõ trong nhiều truyện ngắn như *Đứa con của thành phố, Bụi hoàng hôn, Cuối năm chơi oẳn tù tì, Đêm đuốc máu, Kiếp trước, Quan toà đi hỏi vợ, Thạch đại quan, Gã ngợm, Đồng tiền về xóm…*

Đọc truyện *Đứa con của thành phố* sẽ gặp một cô gái sẵn sàng bán rẻ nhân phẩm để đắm chìm trong kiếp sống giang hồ. "Nàng" đã đánh lừa lũ đàn ông ham của lạ, lại thích thương vay khóc mướn cho nàng bằng rất nhiều cảnh ngộ éo le của cuộc đời đáng thương mà nàng tự tưởng tượng ra. Mỗi tối, nàng đều ngồi bên vệ đường, hững hờ da thịt để được lũ đàn ông chú ý đến. Nàng ngong ngóng đợi những người đàn ông bước xuống từ những con xe sang trọng, bóng loáng mời nàng đi. Nàng khao khát thân phận nàng được đổi đời như "*nhiều "đồng nghiệp" của nàng may mắn vớ được những thằng cha chán vợ, "chỉ sau cái liếc mắt đưa tình là nhảy phắt lên địa vị bà lớn"*[15, tr.90]. Sự thật thì nàng xuất thân từ nông thôn nhưng nàng sợ làm lụng vất vả một nắng hai sương, nàng khinh những cảnh sống bần hàn, nhem nhuốc rồi sưng sỉa với chồng con của lũ bạn quê mùa của nàng. Nàng thích chơi bời, thích giàu sang yểu điệu. Bởi thế, nàng quyết chí rời quê hương lên thành phố. Và để khỏi phải vất vả, lấm láp trong những công việc lao động chân tay, nàng đã sống chết với cái nghề này. Nàng không nhớ nổi đã qua đêm với bao nhiêu người đàn ông, bao nhiêu lần nhận được những đồng tiền nhơ bẩn mà không chút xót thương cho thân xác và danh dự của nàng. Cuộc đời của nàng cứ trượt dài trong

những cuộc hoan lạc như thế rồi không biết sẽ đi đâu về đâu nếu nàng không gặp người đàn ông như "gã". Gã cũng vốn là kẻ lưu manh, giang hồ. Nhưng rồi cuộc đời gã đã xoay chuyển theo hướng khác sau khi được sự cảm hoá, cưu mang của những tấm lòng trong thiên hạ. Nhờ sức khoẻ, gan dạ, và công sức lao động chân chính bằng mồ hôi nước mắt, gã thành ông chủ quản lí toàn bộ bến than với cơ ngơi ngày một lớn dần lên. Gã lại là con người đại lượng. Dù thô lỗ, cục cằn nhưng gã rất thương người. Sau khi cơ nghiệp phát đạt, gã đã cưu mang, dung nạp rất nhiều thân phận lang thang, cơ nhỡ. Gã cũng đã từng đi qua cuộc đời nàng, đã từng sững sờ trước tấm thân Vệ nữ, từng xót xa trước vẻ *"thuần phác trinh nguyên của nàng lại có thể để cho thiên hạ chuyền tay vần vò"*. Khi ôm nàng trong tay gã từng ước mơ có được người vợ như nàng, mong nàng "*trở thành bến đậu bình yên cho con thuyền cuộc đời tơi tả buồm lá của gã"* trước kia. Bởi thế mà tình cờ gặp lại nàng trong cơn túng quẫn, trong hoàn cảnh đói khát ê chề vì bị một tên Sở Khanh nào đó lừa gạt, gã đã quyết chí đưa nàng về bến than để làm lại cuộc đời. Gã hướng dẫn nàng tỉ mỉ công việc đóng than tổ ong và tính toán công xá song phẳng với nàng. Những tưởng nàng cam phận với công việc lao động tuy nhọc nhằn nhưng lại kiếm được những đồng tiền lương thiện, chân chính bằng mồ hôi, nước mắt. Nhưng không, nàng nhanh chóng ngao ngán cái công việc nhọ nhem than với bùn chốn thị thành này. Cực chẳng đã nàng mới phải chấp nhận cái công việc trên đội nắng, dưới đạp bùn ấy. Nàng không chịu được lâu cái cảnh suốt ngày quần quật dưới nắng lửa hầm hập với mấy trăm viên than và cảnh sinh hoạt tạm bợ của những người phụ nữ lao động ở cái lán trại trên bến than này. Nàng cũng như con ngựa hoang mà kế hoạch thuần hoá của gã lần thứ nhất không thành, bởi nàng vẫn còn "*lấn cấn đoái tiếc con đường cũ. Lâu lâu, nàng lại… kì cọ tay chân trắng óng, trang điểm son phấn thơm lừng, diện ngất, xong khoác cái túi xắc giả da cá sấu có khoá mạ vàng và đeo cặp kính giọt lệ, gọi xích lô ra phố chơi. Có lần nàng đã bỏ đi qua đêm, sáng hôm sau mới về váy áo ngấm sặc mùi thuốc lá*" [15, tr.103]. Rồi ngựa quen đường cũ, nàng lại bắt đầu vào việc trau chuốt móng tay, móng chân, bôi son vẽ mắt, dứt khoát đến nói với gã để ra đi. Cái quyết tâm trở lại con đường cũ có lẽ đã thành hiện thực nếu như gã không lên kế hoạch một lần nữa, đẩy nàng vào thế cùng đường mạt lộ, khiến nàng không còn cách nào khác buộc phải quay về cầu xin gã được tiếp tục tìm kế sinh nhai ở bãi than này. Còn gã, đành phải chấp nhận với triết lí cao thượng rằng "*Có lẽ nào mình vớt người ta giữa dòng giờ lại giang tay dìm người ta xuống?*[15, tr.109]". Đọc đến đoạn sau này, người đọc hẳn sẽ cảm thấy nhẹ nhõm bởi vì cuối cùng thì cô gái ấy cũng thực sự hối cải, hoàn lương. Cô

thành tâm suy nghĩ rằng "*suy cho cùng, ở đây dù khó nhọc lam lũ nhưng có làm có ăn, lỡ ốm đau còn có chỗ bám víu*"[15, tr.109]. Cô quen dần với công việc và không ngó ngàng đến hộp phấn, thỏi son nữa. Cô dần chiếm được lòng tin của gã, trở thành cánh tay đắc lực để gã tin tưởng giao cho quản lí và giải quyết các công việc làm ăn ngày càng bận rộn và phát đạt thêm. Chỉ có điều, vì một nỗi ẩn ức đau đớn nào đó mà một ngày gã đã ra đi rồi không trở về nữa, *để cho nàng ra sức tìm kiếm khắp nơi vẫn không thấy một dấu vết nào gã để lại trên đời*. Với truyện ngắn này, có thể nói Triệu Bôn đã rất chú trọng khắc hoạ nhân vật người phụ nữ với lối sống buông thả, dễ dãi, rẻ rúng cả nhân phẩm của mình. Song dường như tác giả vẫn muốn đem đến cho người đọc một thông điệp đầy ý nghĩa với niềm tin rằng: những con người sa ngã vẫn có thể được cảm hoá bằng những tấm lòng nhân hậu, vị tha của đồng loại.

Truyện ngắn *Cuối năm chơi oẳn tù tì* lại là một hình ảnh khác về người phụ nữ hiện đại. Bà Vi là một nữ giám đốc xinh đẹp, sắc sảo "*Nụ cười và nhan sắc của bà chính là tài sản vô giá, bí quyết thành công của cả công ti*"[15, tr.37]. Giữa lúc công ti mấp mé vỡ nợ, mọi người mất ăn, mất ngủ vì cái đống sản phẩm vừa sai quy cách, vừa kém chất lượng, thế mà chỉ cần "*bà sơn môi, xịt nước hoa, chải chuốt trước gương, cưỡi ô tô ra đi*" là lúc về bà mang theo mấy vị khách hàng khuôn đi hết những thứ vứt xó ấy. Không những thế công ti bà còn được đón nhận bằng khen của cấp trên và cán bộ công nhân thì đều được phần thưởng lớn thưởng bé. Bà Vi tài đến thế. Để công việc làm ăn thuận lợi, bà cũng khéo léo quan hệ với các bạn hàng, rồi chúc Tết sớm các đơn vị cấp trên. Mà việc biếu xén thời đổi mới thật đơn giản *"vài lá vàng trong khăn mùi xoa, mấy "vé" (tờ 100 đô la lọt thỏm trong cái phong bì) là xong"*. Những thứ tặng phẩm tài chính lấy ra từ công quỹ ấy cùng với thứ tặng phẩm trời cho bà là *"ánh mắt lúng liếng, cặp môi đỏ chót, và những gì nữa…có trời biết"*[15, tr.38] đã khiến cho công ti bà dù có những vụ làm ăn bất chính đến đâu cũng đều được trót lọt bỏ qua. Tất nhiên là nhờ tài năng của bà giám đốc. Nhờ cả cách chọn nhân viên dưới quyền thận trọng và khéo léo của bà như cậu Thân, trưởng phòng vật tư kiêm cả lái xe riêng cho bà hàng ngày. Thân đẹp trai, cao lớn, tính tình vui vẻ, dễ chịu, nhanh chóng trở nên tâm đầu ý hợp với bà. Trong khi trò chuyện Thân biết bà Vy có kế hoạch cử người sang Nhật nhận máy móc và học tập quy trình, thao tác sản xuất, nhưng Thân chưa phải là người đủ trình độ để đảm nhận công việc ấy, mặc dù anh ta muốn xin đi. Chiếc đồng hồ vàng, nặng tới hai lượng, kiểu dáng dành cho phụ nữ nhanh chóng xuất hiện trên tay Thân, sau khi biết kế hoạch ấy. Và rất tự nhiên, mượn một trò chơi con trẻ "Oẳn tù tì

tay không, tay có" với bà Vy, chiếc đồng hồ vàng ấy đã được chuyển vào tay bà theo đúng luật chơi, không có cách nào từ chối được. Đương nhiên, ai cũng hiểu, đó là một sự thoả thuận ngầm, một sự sắp xếp trước kín đáo cho quyết định cử người đi công tác nước ngoài của bà giám đốc dành cho cấp dưới được trao đổi bằng một chiếc đồng hồ vàng. Truyện ngắn này đã phơi bày một sự thật hiển nhiên về thước đo mối quan hệ giữa con người trong cuộc sống thời hiện đại: mọi giá trị đều được quy đổi dễ dàng bằng nhan sắc và tiền bạc.

Triệu Bôn đã thông qua hình tượng những người phụ nữ để lí giải những căn bệnh mới của đời sống hiện đại. Đó là sự loạn nhịp của lối sống, sự coi rẻ mối quan hệ giữa con người, sự vô tình, vô cảm với đồng loại. Nhiều truyện ngắn của ông đã tạo ra được nỗi ám ảnh về lối sống vị lợi, ích kỉ, dẫn đến sự phá vỡ những giá trị đạo đức truyền thống, phá vỡ cấu trúc gia đình. Người phụ nữ trong truyện ngắn *Gã ngợm* nhỏ nhen, ích kỉ tới mức chì chiết, nhiếc móc người chồng đã đem cho người bạn bộ quần áo đắt tiền, mặc dù người bạn ấy là đồng đội cùng vào sinh ra tử, là ân nhân cứu mạng người chồng giữa chiến trường và gia đình cô lúc gặp khó khăn. Cô là con nhà buôn, sống sang trọng, quyền quý, xa hoa…Có lẽ vì vậy mà cô ta luôn cho mình cái quyền coi khinh người khác "*chê người này tẩm, người kia quê một cục, người nọ dở ông, dở thằng…*"[15, tr.123]. Với con người có lối sống thực dụng như cô ta thì luôn cho rằng làm gì có tình nghĩa hay sự giúp đỡ vô tư nào, "*chẳng qua thì hòn đất ném đi chỉ vì có hòn chì ném lại mà thôi"*[15, tr.118]. Phải chăng sống với người vợ luôn toan tính trong sự ích kỉ, nhỏ nhen thực dụng ấy, người chồng là người sống vị tha, nhân hậu, luôn biết coi trọng tình nghĩa, đã cảm thấy thật cô đơn, lạc lõng. Và dần dần, sự lạnh nhạt, vô cảm trong quan hệ vợ chồng đã khiến cho người đàn ông đã nảy sinh những mối cảm tình khác hết sức đặc biệt và dị thường. Sự lạnh lùng, vô cảm của người vợ ấy đã đẩy người chồng vào một bi kịch đau đớn mà có lẽ chỉ cái chết mới giải phóng được tinh thần của anh ta. Cũng như vậy, cô gái trong truyện *Quan toà đi hỏi vợ* đã coi cuộc tình chóng vánh với chàng trai thẩm phán chỉ như một cơ hội để chạy án cho người bố phạm tội của cô ta. Vì thế, cô ta ra điều kiện cho người yêu là thẩm phán, muốn cưới nhau thì phải tìm mọi cách để ông bố cô đang bị buộc tội buôn lậu vàng được thả ra. Có lẽ tình yêu thật sự chỉ như thứ phù phiếm đối với những người đàn bà vụ lợi, thực dụng này.

Kiếp trước là một truyện ngắn lạ mà qua đó Triệu Bôn đã tạo ra được nỗi ám ảnh về sự mong manh của kiếp người, sự băng hoại, xuống cấp nghiêm trọng về đạo đức, sự tha hoá về nhân cách con người. Câu chuyện được sáng tạo với những yếu tố kì

ảo. Bà lão ăn mày khốn khổ có một con chó mực ghẻ lở, xấu xí, gầy guộc, lại có một cái tên rất mĩ miều là Thiên Cầm. Bà kể lại cho nhân vật "tôi" nghe một câu chuyện kì lạ về con chó của bà mà bà đã chứng kiến. Một đêm mưa gió bão bùng, căn lều rách nát của bà xiêu vẹo trong giông sét. Ôm con Thiên Cầm đang run bần bật trong lòng, bỗng bà thấy con chó của bà nói tiếng người, nói chuyện với tiếng một người đàn ông khác gọi con chó của bà là thủ trưởng. Người đó nhắc lại những chuyện trước kia, khi thủ trưởng đòi ăn hồng yến ở một khách sạn năm sao. Đó là một loại thức ăn quý hiếm mà giá tiền của nó có thể đủ nuôi một gia đình nghèo trong mấy năm. Ấy vậy mà thủ trưởng bắt làm hồng yến cho bằng được. Sau đó, đêm ấy *"thủ trưởng còn bắt đủ chục cô chiêu đãi viên đứng xếp hàng, rồi lựa một cô trẻ nhất, đẹp nhất, đặc biệt là phải còn trinh, thủ trưởng lột truồng cô bé ra, bắt cô nằm vào bồn tắm rồi đổ sâm banh cho cô ấy tắm…*"[15, tr.213]. Người đàn ông cho rằng vì "*cái tội này mà thủ trưởng bị Nam Tào Bắc Đẩu gạch tên, bắt thủ trưởng phải chết ngay trên bụng cô gái ấy để là trò cười nơi cửa miệng thế gian*"[15, tr. 213]. Còn người đàn ông kia tự nhận mình vì cái tội "*đua nịnh, lấy tiền của nhà nước cung phụng thủ trưởng ăn chơi*" mà sau đó "*bị tông xe vào gốc cây, bị đày xuống địa ngục*"[15, tr.213]. Với thái độ mỉa mai, người đàn ông cho thủ trưởng biết rằng: Vì kiếp trước, ông ăn chơi thác loạn, phung phí tiền của nhà nước, hống hách, ỉ quyền cậy thế nên kiếp này "*ông phải nếm cho đủ mùi nhục nhã" "bị đầu thai vào kiếp chó, lại là con chó hèn kém, xấu xí, đói khát, nhục nhã nhất trong các loài chó"*[15, tr.214]. Người đàn ông kia báo tin rằng nay đã trả hết nghiệp chướng, nên thủ trưởng sẽ được hoá thân vào kiếp khác, không còn là kiếp chó nữa. Dứt lời nói, con chó của bà lão ăn mày bỗng trút hơi thở cuối cùng. Với cốt truyện hư cấu, nhưng tình tiết sự việc lại mang tính thời sự. Người đọc có thể thấy rõ thái độ lên án gay gắt, quyết liệt của tác giả với những kẻ quyền chức mà sa đoạ về lối sống, băng hoại về đạo đức nhân cách. Mượn quan niệm về sự luân hồi của nhà Phật, câu chuyện thật sâu sắc khi tạo ra một niềm tin rằng con người sẽ phải trả giá cho những tội lỗi đã gây ra ở kiếp sống này. Tác phẩm kết thúc trong niềm suy tư của người kể chuyện không biết mình có phải trả giá cho nghiệp chướng đã gây ra khi lâu nay cũng đã không đủ can đảm để dùng ngòi bút trung thực, chân chính khi viết về con người.

Cách đối nhân xử thế, thái độ ứng xử giữa con người với con người trong mọi hoàn cảnh bao giờ cũng là thước đo giá trị đạo đức của con người cá nhân cũng như những giá trị đạo đức xã hội nói chung. Truyện ngắn *Bụi hoàng hôn* đã thể hiện niềm trăn trở về vấn đề này của nhà văn. Những thay đổi, những thái độ khác nhau trong

cách ứng xử của mọi người với ông Trọng khi ông không còn được giữ chức bí thư huyện uỷ nữa, khiến ông lúc ấy mới được thấm thía lẽ đời. Vừa mới nhận cái quyết định thôi chức kia nhưng ông đã nhận ra rất nhiều thay đổi và rơi vào những tình huống trớ trêu. Từ anh phó ban nông nghiệp tỉnh uỷ, người mà trước kia khi ông còn đương chức thì sun xoe, nhất nhất gọi ông là thầy, khiến ông phải cho rằng anh ta là một người "*có nề nếp gia phong, có lòng khiêm tốn, nhũn nhặn, sống có trước, có sau*" [15, tr.28]. Vậy mà đúng lúc ông Trọng nghĩ tới anh ta như một điểm tựa cho sự hụt hẫng trong hoàn cảnh hiện tại thì đùng một cái, cử chỉ hờ hững, thái độ lạnh băng của anh ta khi tiếp đón ông "*khiến anh ta tự xé toang cái mạng che mặt để ông thấy thật đích xác anh ta là người như thế nào*"[15, tr.28]. Rồi cả đến đám người ở cơ quan, thấy ông vẫn còn xuất hiện "*tự dưng họ khó chịu, khép ngay cửa lại*", hay cả cậu lái xe hiền lành chân thật ông cũng nhận ra dường như có điều gì khác lạ trong cách ứng xử vốn ân cần của cậu ta. Ông lại gặp rắc rối với một đám thanh niên xấc xược, khi ông đạp xe ra đường. Mặc dù biết rõ thân thế ông nhưng bọn họ ngang nhiên gây sự, hỗn hào, giễu cợt với cái chức bí thư vừa rời khỏi tay của ông. Sự việc không biết sẽ ra sao nếu ông không được một người đàn ông mặc quân phục giải cứu, nghiêm khắc răn đe với bọn người hỗn hào, vô học kia. Và ông chưa chắc đã về đến nhà yên ổn nếu không có sự giúp đỡ tận tình của những cô gái đi đường tốt bụng và sự chăm sóc ân cần, chân tình của người thợ sửa xe đạp khi ông bị ngã trên đường. Ông Trọng cay đắng, ngậm ngùi nhận ra cả cuộc đời ông cho đến lúc này, chỉ trong vòng vài chục tiếng đồng hồ từ khi ông nhận quyết định thôi chức bí thư, "*ông mới được tận mắt chứng kiến những bài học về đồng chí, đồng đội, với đầy đủ hương vị đắng cay, ngọt bùi như thế này. Phải chăng số phận đang làm một phép tính để bông đùa: Suốt nhiều năm được thiên hạ đón đưa, chiều luỵ, để rồi chỉ một ngày bắt ông lĩnh đủ những trò nâng lên, hạ xuống?"*[15, tr.33]. Những tình huống trớ trêu, dở khóc dở cười đó đã khiến cho ông bí thư tưởng như từng trải giờ mới thực sự ngỡ ngàng, thấm thía trước sự phức tạp, đa diện của con người và cuộc sống

Văn xuôi Việt Nam trong giai đoạn sau năm 1975 đã thể hiện một cuộc chuyển mình, một cuộc đổi mới tất yếu và có nhiều thành công rực rỡ. Với những đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người thì mỗi nhà văn đã có một cách thức thể hiện riêng, một tư tưởng riêng, đã tiếp cận con người theo một góc nhìn rất mới mẻ và độc đáo. Nguyễn Minh Châu quan tâm đến cuộc sống đời tư của những con người hậu chiến, những nhân vật vừa bước ra khỏi chiến tranh. Lê Lựu nói lên tiếng kêu cứu

của cá nhân trong cuộc va chạm với cái chung, cái cộng đồng, Nguyễn Huy Thiệp đi sâu vào phần tự nhiên, phần bản thể, bản năng trong mỗi con người khiến người đọc phải đối diện với một thực tại trần trụi, tàn nhẫn…Còn Triệu Bôn, với cảm quan riêng của mình ông viết thật nhẹ nhàng, dung dị mà thấm thía đã để lại cho người đọc nhiều chiêm nghiệm sâu sắc về lẽ sống, lẽ đời, những giá trị đạo đức, sự ứng xử giữa con người được soi xét từ hoàn cảnh của con người cá nhân trong thế sự đầy phức tạp này.

Tiểu kết chương 2

Truyện ngắn Triệu Bôn viết sau năm 1975, dù là những hồi ức về chiến tranh hay cuộc sống đời thường, nhà văn cũng có sự đổi mới trong sự khám phá về cuộc sống và con người. Viết về chiến tranh, nhà văn vẫn đặt người chiến sĩ trong không khí trận mạc nóng bỏng để vừa thấy được những phẩm chất anh hùng lí tưởng, vừa thấy được vẻ đẹp tâm hồn và sự gần gũi, giản dị của con người đời thường. Đặc biệt nhà văn trình bày cái ngày thường và nỗi đau của con người trong tương quan với chủ nghĩa anh hùng từ cái nhìn của những vấn đề xã hội hiện thời, điều đó đã đem đến cái nhìn đa diện, đa chiều, toàn diện hơn về cuộc sống. Viết về cuộc sống và con người trong cuộc sống đời thường, nhà văn đã đem đến những chiêm nghiệm và suy tư không dứt về số phận con người cá nhân: con người trong cuộc mưu sinh, con người trong khát vọng tình yêu, hạnh phúc lứa đôi, con người trong cái nhìn về đạo đức - thế sự …Dù viết về đề tài nào, người đọc cũng nhận thấy ở Triệu Bôn sự từng trải và con mắt quan sát sắc sảo, tinh tường khi phản ánh đa dạng các vấn đề của cuộc sống; một trái tim nhân hậu vị tha trong sự cảm thông, thương xót cho những phận người bất hạnh, một tinh thần mạnh dạn và nhập cuộc khi bày tỏ những bức xúc, trái chiều trong đạo đức nhân sinh. Và có điều đặc biệt toát lên từ các truyện ngắn của Triệu Bôn là với cái tâm của một nhà văn tài năng, truyện của ông luôn thấm đẫm cái nhìn nhân văn đối với con người. Dù trong hoàn cảnh nào, ông cũng luôn hướng đến ca ngợi và đặt niềm tin vào những giá trị tốt đẹp. Đó là vẻ đẹp được kết tinh từ những câu chuyện của những con người bình dị trong cuộc sống đời thường. Họ mang trong mình sự thuần khiết của tâm hồn, sự nhân hậu của tấm lòng, sự tinh tế của con tim trước mọi đổi thay của cuộc sống. Trên những trang viết của ông, từng hình ảnh, từng con chữ đều mang những xúc cảm sâu xa, chân thành, những khám phá tinh tế và dung dị về vẻ đẹp của cuộc sống và con người.

Chương 3
TRUYỆN NGẮN TRIỆU BÔN NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN NGHỆ THUẬT

3.1. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

Nhân vật văn học là một yếu tố cơ bản thuộc hình thức nghệ thuật của tác phẩm văn chương. Nói đến nhân vật là nói đến con người được miêu tả thể hiện trong tác phẩm bằng phương tiện văn học. Trong văn học, thế giới nhân vật được biểu hiện rất phong phú. Đó là những nhân vật có tên hoặc không tên, có nhân vật là người tốt, có nhân vật là người xấu, cũng có cả nhân vật lưỡng diện…Họ đều là những biểu hiện đa dạng một cách ước lệ về đời sống và con người. Nhân vật văn học có khi hiện ra đầy đủ các đặc điểm như ngoại hình, tính cách, hành động…trong tác phẩm tự sự nhưng có khi chỉ tồn tại dưới dạng cảm xúc, tâm trạng như trong hầu hết các tác phẩm trữ tình. Có lúc nhân vật là nguyên mẫu, có lúc chỉ là tưởng tượng, hư cấu của các nhà văn. Nhân vật là yếu tố nghệ thuật nhằm khái quát những quy luật cuộc sống và con người. Nhân vật là đứa con tinh thần của nhà văn, là linh hồn để minh hoạ cho tư tưởng của tác phẩm.

Trong văn học kháng chiến, nhân vật thường được xây dựng dưới ánh sáng sử thi và cảm hứng lãng mạn nên nhân vật văn học thường hiện lên đẹp đẽ, hoàn hảo, mang vẻ đẹp lí tưởng nhằm ngợi ca cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ngợi ca cuộc sống xã hội chủ nghĩa. Vì thế, nhân vật ít được khắc hoạ kĩ về đời sống nội tâm, không gian đời tư bị thu hẹp lại, con người cá nhân trùng khít với con người xã hội.

Sau năm 1975, đặc biệt là sau 1986, đời sống văn học có nhiều thay đổi, quan niệm nghệ thuật về con người thay đổi đòi hỏi cách xây dựng những chân dung văn học mới. Con người được trở về đúng nghĩa với nó, con người cá nhân được xem xét với những chiều sâu mới. Viết về con người mới đã khiến nhà văn ý thức rất rõ sự thay đổi về nhân vật văn học. Nhà văn đã tập trung khai thác cảm hứng thế sự đời tư, đặc biệt quan tâm sâu sắc tới thế giới nội tâm để xây dựng nên hình tượng con người cá nhân trong đời sống. Nhìn chung, văn xuôi sau 1975 khám phá con người trong chính bề sâu của nó với nhiều hình thức khác nhau.

Nhân vật trong truyện ngắn của Triệu Bôn sau 1975 được nhà văn nhìn dưới nhiều góc độ, cùng với đời sống tâm lí và hành động khác nhau. Nhân vật của ông

thường được miêu tả rõ ràng, có tên tuổi, nghề nghiệp, có địa vị xã hội…Họ có mặt ở khắp nơi trong cuộc sống đời thường nhưng không hẳn là theo nguyên mẫu cụ thể nào. Nhân vật được xây dựng bằng ngòi bút tự nhiên, chân thực, vừa có nét cao cả, vừa bình dị đời thường. Nhân vật của Triệu Bôn xuất phát là những câu chuyện có thật hoặc là yếu tố nào đó của sự thật được nhà văn hư cấu nên, nhưng điều quan trọng là nhà văn đã sống với nhân vật, với tất cả niềm sống nên dù viết về bất cứ điều gì thì nó cũng trở thành máu thịt của ông. Dù họ là ai, làm nghề nghiệp gì thì, cuộc sống ra sao thì họ đều dành được ở tác giả một tấm lòng trân trọng và yêu thương sâu sắc. Nhà văn xây dựng nhân vật dựa trên vốn sống dày dặn của bản thân được tích luỹ gần như suốt cả cuộc đời. Nhân vật trong các truyện ngắn của ông là dẫn chứng cho bộ mặt phong phú của đời sống xã hội hiện đại, đa chiều. Triệu Bôn không cầu kì, phức tạp trong cách miêu tả và thể hiện con người, nhưng các nhân vật trong truyện ngắn của ông luôn sống động và có sức ám ảnh rất lớn. Đạt được điều đó chính là đóng góp không nhỏ của nghệ thuật xây dựng nhân vật độc đáo, mang dấu ấn của một phong cách riêng. Để có được một thế giới nhân vật khá phong phú và đa dạng trong sáng tác của mình, Triệu Bôn đã sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhau. Dưới đây, chúng tôi có thể kể đến một số thủ pháp đặc sắc được sử dụng trong truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975:

3.1.1. Miêu tả ngoại hình

Mỗi nhà văn khi xây dựng nhân vật đều cố gắng tạo cho nhân vật một ngoại hình ấn tượng với độc giả. Ngoại hình là toàn bộ những đặc điểm về hình dáng, diện mạo, trang phục, cử chỉ, tác phong của nhân vật. Các yếu tố ngoại hình được miêu tả đều nằm trong dụng ý của tác giả. Đó là những chi tiết gợi một bản chất, một phẩm tính người, tạo nên sự khác nhau của mỗi cá nhân hay nét cá biệt riêng của nhân vật.

Nằm trong số những cây bút có nhiều tìm tòi về xây dựng nhân vật, Triệu Bôn là nhà văn khá chú trọng đến các chi tiết về ngoại hình, hành động hay ngôn ngữ của nhân vật. Tuy nhiên, Triệu Bôn thường không khắc hoạ ngoại hình nhân vật cụ thể, tỉ mỉ, ông chỉ cho người đọc hình dung về nhân vật qua những chi tiết rất tiêu biểu, ấn tượng. Nguyệt, cô gái thanh niên xung phong trong truyện *Gió ngàn* luôn khiến cho Tuấn cảm thấy xao xuyến và cảm phục khi nhìn "*tấm lưng áo quân phục, và mái tóc buông dài của Nguyệt thấp thoáng giữa làn khói bộc phá đang tan*"[15, tr.144]. Bóng dáng của cô gái có tâm hồn trong sáng, hồn hậu ấy gợi cho Tuấn những cảm giác và mơ ước về cuộc sống thanh bình khi "*Nguyệt cởi đôi giày vải, xắn hai ống quần quân*

phục lên lưng bắp chân, đoạn cuộn mái tóc lại thành một búi gọn gàng trên đầu, rồi khoan thai lội xuống nước"[15, tr.146]. Ở Nguyệt có sự mạnh mẽ, từng trải của người con gái dạn dày trong lửa đạn với *đôi bàn tay mạnh mẽ, nám hồng, ửng đỏ vì nắng - "đôi bàn tay đã quai búa, cầm choòng, đã đánh thuốc nổ, đã phá bom nổ chậm*" [15, tr.155], lại có cả sự mảnh mai, mềm mại, đầy nữ tính của người con gái có "*dáng người nhỏ nhắn với vài sợi tóc dài loà xoà trên gương mặt nhẹ nhõm, và đôi mắt vừa buồn thăm thẳm, vừa ngời sáng…"*[15, tr.155]. Nguyệt khiến Tuấn ngày càng day dứt đau khổ khi mang khối tình đơn phương mà ngày ngày vẫn nhìn thấy bóng hình Nguyệt với mái tóc dài "*được gió thổi tung lên như một đám mây nhỏ màu mun. Đôi mắt Nguyệt vẫn hơi buồn buồn, gương mặt Nguyệt vẫn điềm tĩnh và êm dịu. Những câu chuyện Nguyệt kể cũng êm ả và dịu dàng như thế*"[15, tr.164]. Nguyệt đã hi sinh giữa chiến trường nhưng mãi sau này khi chiến tranh kết thúc, mỗi khi đi qua núi rừng Trường Sơn, Tuấn vẫn như nghe thấy âm vang giữa đất trời tiếng gọi trong trẻo của người con gái ấy.

Ở *Cuối năm chơi Oẳn tù tì*, bà giám đốc Vi "*xinh đẹp, mũm mĩm*", với thứ tặng phẩm trời cho là "*ánh mắt lúng liếng, cặp môi đỏ chót*". Bà khiến nhiều người quả quyết rằng "*nếu thi sắc đẹp các nữ giám đốc trong toàn quốc, chắc chắn "giám đốc mình" đạt vương miện hoa hậu, mặc dù bà đã ngoài bốn mươi"*. Và lợi hại hơn, *"nụ cười và nhan sắc của bà giám đốc chính là bí quyết thành công của cả công ty*"[15, tr.37]. Bởi vì nhờ có vẻ đẹp trời cho ấy và sự khéo léo trong quan hệ mà những làm ăn sai phạm của công ty bà dù nghiêm trọng đến đâu cũng dễ dàng được bỏ qua.

Trong *Đứa con của thành phố*, cô gái giang hồ tỏ ra kinh nghiệm với ngón nghề đón khách hàng ngày "*nàng sắm vai cô con gái nhà lành với bộ đồ mát mỏng tang ngồi dưới cột điện đường đọc sách, mái tóc thề vắt ra trước ngực để lộ mảng gáy trắng nõn, thỉnh thoảng lại kéo hếch ống quần lụa lên ngang đùi cho đỡ nóng. Nàng thừa biết đám đàn ông đi ngang, cả người chân phương cũng như kẻ dâm đãng không mấy ai có thể bỏ qua cách ngồi hớ hênh, khêu gợi của nàng. Kệ xác họ. Nàng vẫn giả vờ mải mê với trang sách nhưng kì thực đầu óc đang ngong ngóng đợi một con xe sang trọng hoặc một cái xe máy bóng loáng từ từ đậu xịch trước mặt nàng với giọng ỡm ờ quen thuộc: "Cô em, đi chơi với anh không?". Bấy giờ nàng sẽ thong thả gập sách, ngẩng lên ra giá thật cao, ra điều kiện phải vào nhà hàng, khách sạn hẳn hoi…*"[15, tr.90]. Cả cái bộ dạng thảm hại của cô ta khi bị tên Sở Khanh nào đó lừa gạt cũng được tác giả mô tả tỉ mỉ "*đôi chân nàng bước đi không vững" "nàng thèm một bát phở nóng*" cho

cái "*dạ dày rỗng không của nàng*". *Không còn đủ sức che mắt thiên hạ, nàng đành ngồi xệp xuống cái ghế đá kê sát mặt hồ, gục đầu như đang ngủ, như đang buồn u uất chuyện gì*"[15, tr.92]. Hình ảnh của cô khi rơi vào cảnh cùng quẫn, đành phải quay về cảng than mới thảm hại làm sao "*nàng lùi lũi quay về, quần áo nhầu nhĩ bẩn thỉu, son phấn nhoè nhoẹt, hốc hác như ma đói*"[15, tr.106]. Cái bản chất của một người con gái thích ăn chơi đua đòi, thích giàu sang yểu điệu, sợ làm lụng một nắng hai sương, không chỉ thể hiện qua những cử chỉ hành động, mà qua cả lời nói không còn biết liêm sỉ là gì. Cô tự tin đến ngạo nghễ nói với người đàn ông có ý định "thuần hoá" cô "*Ừ thế đấy. Đĩ điếm thế đấy. Thế mà từ thằng to thằng nhỏ đều úp sấp mặt vào. Đâu thèm kể đến cái thứ như anh*"[15, tr.105]. Hay cùng đường, cô van vỉ, gạ gẫm cả bác đạp xích lô đáng tuổi bố mình "*Thế này vậy. Anh kiếm chỗ nào vắng vắng, em cho anh ngủ với em một cái…"*[15, tr.107].

Những người con gái trong sáng tác của Triệu Bôn thường được tác giả miêu tả với ngoại hình riêng, thường toát lên vẻ đẹp nữ tính. Người đọc hẳn còn ấn tượng với người con gái đẹp làng Cổ Bôn trong truyện *Tung bay dải yếm lụa đào*: Cô Vơn "*quanh năm suốt tháng dầm mưa, dãi nắng ngoài đồng mà da dẻ cứ trắng như trứng gà bóc, dáng người thắt đáy lưng ong, mắt đen lay láy, miệng cười như hoa*"[15, tr.401]. Ngày Tết, được mặc quần áo đẹp "*quần lĩnh, áo mớ ba, khăn nhiễu, yếm đào", cô "càng rực rỡ như nàng tiên giáng trần"*. Cô xuất hiện giữa hội đu, say mê tung mình trên trục đu như chao liệng giữa không gian, dải yếm lụa đào tung bay giữa thinh không đất trời mùa xuân khiến "*cô đã trở thành niềm thầm ước thầm kín, khát cháy trong tâm tưởng đám trai làng*"[15, tr.404]. Nhân vật Hoá trong truyện ngắn *Là tôi* khi ở dưới căn hầm bí mật, được miêu tả với *"vầng trán phẳng hơi thâm thấp, đôi má bầu bĩnh, những nơi cổ tay cổ chân không được quần áo che khuất trên người cứ sáng lên như những mảnh trăng hết sức thanh bình, toả ra mùi thơm ấm áp của da thịt tuổi trẻ, biến căn hầm bí mật tối tăm, chật chội thành một thế giới riêng"*[15, tr.218]. Còn Lẫm trong *Hương quế* thì không sao quên được Thìn, người con gái *"có mái tóc đen mượt, hai gò má mịn màng ánh hồng dưới ánh sáng ngọn đèn…Thìn có đôi mắt to, thẳng thắn đến khờ dại vì không biết che đậy những ý nghĩ bên trong", "gương mặt cô đang nghiêng nghiêng mơ mộng nhìn lên ngọn lá xanh. Lẫm có cảm giác rằng trên khắp thế gian này Lẫm sẽ không tìm đâu được một gương mặt sáng tươi và thuần phác như gương mặt của Thìn"*[15, tr.194]. Người con gái bản Mường Lay trong truyện *Rừng Áo trắng* không chỉ có tâm hồn trong sáng, thuần phác, chân thật mà còn

làm rung động bao người đàn ông ở lâm trường với vẻ đẹp nõn nà như không tì vết *"cô cao dong dỏng, môi đỏ, da trắng".* Bằng việc miêu tả ngoại hình, tác giả bày tỏ tình cảm của mình cũng như bộc lộ tính cách nhân vật. Nhân vật nữ, có ngoại hình đẹp thường lại là những số phận gặp nhiều trắc trở, bất hạnh.

Đối với nhân vật là đàn ông trong truyện ngắn của mình, Triệu Bôn cũng thường chú trọng phác hoạ đặc điểm ngoại hình như những nét nói lên tính cách, số phận. Con người mạnh mẽ, cứng cỏi, từng trải của Già Lâm như chứa đựng cả cuộc đời dữ dội thời tuổi trẻ: "*Con người khó đoán tuổi. Mái tóc đen nhánh chưa vướng một sợi bạc. Đôi mắt hình quả đậu ván ngấm ngầm phát sáng gợi ta nghĩ tới một bộ đôi đuôi cá cờ luôn luôn thay đổi mầu sắc, lúc óng ánh rực rỡ, lúc tím biếc, lúc vàng vàng màu nghệ non. Vầng trán cao, hai má dài rộng, gò má nhọn, những đường nhăn chi chít xuất phát từ gò má, từ thái dương, kéo xuống tận cằm, giống như những dòng sông ngoằn ngoèo phát nguyên từ trong rừng sâu núi cao và kết thúc ở cửa biển. Với tầm vóc cao lớn bao giờ cũng dư thừa sức lực, và chút tật nguyền nằm bên chân phải khiến già Lâm bước tập tễnh làm giảm mất rất nhiều vẻ tráng kiện, tinh nhanh của già*"[15, tr.362]. Chuyện đời, chuyện tình của Già Lâm như một khúc ca bi tráng giữa núi rừng Tây Bắc. Sau bao nhiêu dãi dầu mưa nắng với rừng già, sau những đau buồn, tuyệt vọng, thử thách của số phận nghiệt ngã, tình yêu mãnh liệt và chung thuỷ với người yêu đã mất tích khiến Già Lâm vẫn luôn mạnh mẽ với "*những bước chân vững chãi, nhanh nhẹn, con dao rừng giắt vào tấm phẻn vắt vẻo sau mông*"[15, tr.380], anh coi sóc cánh rừng tận tâm, tận lực và giữa núi rừng "*dáng đứng của anh quả thật rất ung dung, thư thái. Anh đang tựa vào cánh rừng của anh".* Nhân vật anh Sông Ba trong truyện *Người gầm* lại mang những nét ngoại hình của bậc trượng phu ngang tàng "*Người anh cao to, da đen nhẻm, dáng đi dáng ngồi đều bạo tợn, nặng nề, tiếng nói ồm ồm lệnh vỡ, tính nết thì lúc hiền, lúc thủ thỉ, dịu dàng, mà hễ thất trực là đùng đùng giận dữ quát hét như ông Trương Phi thời Tam Quốc chiến bên Tàu"* [15, tr.313]. Con người có những nét hồn nhiên đến ngang tàng, hảo hớn ấy cũng không thể giúp anh che giấu nỗi đau đớn, tuyệt vọng khi mất đứa con trai yêu quý. Ngay cả trong nỗi đau, con người ấy cũng bộc lộ cũng thật kì lạ trong *"tiếng hú rùng rợn, tiếng gầm rung chuyển như xé tung cả đất trời" và "tiếng nấc, tiếng nuốt nước mắt ừng ực từ phòng tối vọng ra*" [15, tr.323].

Nhân vật người đàn ông trong truyện *Người nặng căn* được tác giả dành tình cảm phác hoạ nhiều nét ngoại hình hấp dẫn: "*Anh Nải năm nay vừa tròn năm mươi tuổi. Ngay*

cả khi đã bước vào cái tuổi "tri thiên mệnh", về hình thức bên ngoài mà nói, nhiều chàng trai vẫn phải "chào thua" anh. Anh có dáng người đẹp một cách rất đàn ông: cao lớn, cân đối, nước da ngăm ngăm, gương mặt từng trải, ham thể dục thể thao, đặc biệt là đôi mắt nhìn và khoé miệng cười lúc nào cũng buồn buồn. Phái nữ đa tình nhiều chị nhiều cô từng mất ăn, mất ngủ vì đôi mắt, nụ cười ấy"[15, tr.324]. Với vẻ ngoài hấp dẫn ấy, đáng lẽ anh Nải phải tìm được cho mình một tình duyên như ý với hạnh phúc riêng từ lâu. Dường như, càng ưu ái trong mô tả ngoại hình của nhân vật bao nhiêu, tác giả càng cảm thông cho đời sống hạnh phúc riêng tư không may mắn của anh bấy nhiêu. Khi cơ thể đã ngấm bao nhiêu chất độc từ chiến tranh, người vợ cũ từng sinh nở nhiều lần không trọn vẹn, khiến cả quãng đời sau này anh cũng không dám nghĩ mình đủ an toàn để gắn bó cuộc đời với một người phụ nữ nào khác nữa.

Như một phương cách để xây dựng nhân vật, việc mô tả ngoại hình nhân vật của tác giả đã cho người đọc có những hình dung cụ thể, sinh động về nhân vật như một cá thể riêng biệt, độc đáo. Từ đó người đọc có thể hiểu hơn về chiều sâu tâm hồn, tính cách, số phận của mỗi con người cá nhân trong cuộc sống.

3.1.2. Khám phá nội tâm nhân vật

Nhân vật trong truyện ngắn Triệu Bôn chủ yếu là các nhân vật đời thường, những số phận cá nhân phong phú của đời sống. Triệu Bôn khi đặt nhân vặt trong những tình huống cụ thể ấy thường rất chú ý khắc hoạ đời sống nội tâm của nhân vật. Những nấc thang tâm trạng với những cảm xúc, cảm giác, những cung bậc sắc thái phong phú, phức tạp của tâm hồn con người khiến cho nhân vật luôn hiện lên đầy chân thực và bí ẩn.

Câu chuyện *Bụi hoàng hôn* trôi đi trong dòng tâm tư của nhân vật ông Trọng từ lúc ông bị quyết định thôi giữ chức bí thư huyện uỷ. Ông bắt đầu nhận ra mọi thứ đều thay đổi chóng vánh trong thái độ cư xử của mọi người xung quanh. Từ những cử chỉ lạnh nhạt, từ những ánh mắt hững hờ xa lạ của những người vốn quen thân với ông đến cả sự hỗn hào, xấc láo của những phần tử thiếu văn hoá trong cái huyện nhỏ mà ông đã lãnh đạo…khiến ông chìm trong những dòng tâm tư: "*Vui vẻ, đắng cay, hài hước. Lúc lúc lại sợ có người nhìn thấy mình…", "Ông quên cả cái cảm giác nhức rát ở vết thương nơi đầu gối. Ông ngồi, đầu nghiêng, gần như bất động để được chìm đắm theo dòng suy nghĩ: Ông Trọng đi theo Cách mạng từ khi còn là một cậu thiếu niên. Bốn chục năm có lẻ, ông được học cơ man nào là những bài học cách mạng, về chỉ huy, lãnh đạo, đấu tranh với kẻ thù, đấu tranh nội bộ, những bài học*

thành công, những bài học thất bại. Những bài học cấp trên và đồng đội dạy cho ông, kể cả những bài học ông mang dạy cho cấp dưới. Nhưng hình như chưa một lần, chỉ trong vòng vài chục tiếng đồng hồ, từ chiều qua đến giờ, ông được tận mắt chứng kiến, những bài học về đồng chí, đồng đội, xã hội, con người với đầy đủ hương vị đắng cay, ngọt bùi, như thế này. Phải chăng, số phận đang làm một phép tính để bông đùa: Suốt nhiều năm được thiên hạ đón đưa, chiều luỵ, để rồi chỉ một ngày bắt lĩnh đủ những trò nâng lên hạ xuống?...Lúc này ngồi một mình ông tranh thủ mở một cuộc sơ kết nho nhỏ. Những gương mặt tráo trở, hỗn hào, xấc xược lần lượt hiện lên trước mắt ông. Ông đau lòng tự nhận một phần trách nhiệm của mình - của một bí thư huyện uỷ trong đó. Còn những gương mặt trung thực, những tấm lòng thơm thảo lại đang cổ vũ ông đừng vội nản chí trước cuộc sống phong phú này…"[15, tr.33]. Tác giả đề nhân vật tự ý thức, suy tư, trăn trở, suy ngẫm về lẽ đời, về đạo đức nhân sinh từ chính những trải nghiệm của bản thân. Những bài học lí thuyết không thể nào thuyết phục và sâu sắc, thấm thía bằng bài học nhãn tiền mà cuộc đời đã dạy cho ông.

Nhân vật người chồng trong truyện *Gã ngợm* được tác giả chiếu rọi cái nhìn của mình vào những góc khuất nội tâm. Người đàn ông ấy đầu óc toàn chữ nghĩa văn chương, sách vở, luôn coi trọng tình nghĩa giữa con người, đã thực sự cảm thấy cô đơn, xa lạ, tù túng trong lối sống nhỏ nhen, ích kỉ, toan tính của người vợ. Mặc cho vợ gã với đám khách đàn ông dung tục, bỡn cợt, nói cười bả lả, lúng liếng, đầu mày cuối mắt, lòng gã vẫn lạnh tanh, không hề gợn chút ghen tuông. Cái nhà may tứ thời nhộn nhịp của vợ gã, khiến gã không thể nào yên ổn mà để tâm vào trang sách. Tác giả khắc hoạ rất rõ nét cái cảm giác bức bối, ngột ngạt như muốn nổ tung trong tâm tưởng người đàn ông khốn khổ ấy: "*Chữ nghĩa cứ nhảy múa nhấp nhoá trên trang sách mà chẳng dòng nào đoạn nào lọt được vào đầu gã. Gã thở hực,đứng lên đóng chặt tất cả các ô kính rồi lại vớ lấy quyển sách" "lúc này trong ánh nắng lưng chiều gã đưa mắt ngắm cây nhội đứng im phắc bên ngoài lớp kính mỏng tự nhiên bồi hồi như đang cố nén lòng chờ đợi. Chẳng hiểu chờ đợi cái gì. Thoạt đầu, gã mơ hồ cảm thấy mình sắp ngã bệnh. Có con vi rút lạ vừa đột nhập vào tim gan ngó ngoáy không chịu yên. Sau gã lại muốn một trận cảm thật nặng, không ngóc đầu lên được để khỏi phải nghĩ ngợi lẳng nhẳng"*[15, tr.121].

Miêu tả nhân vật trong những giằng xé trong nội tâm, nhà văn như nhập thân để cõi lòng nhân vật hiện lên với đủ những sắc điệu của cảm xúc. Những bàng hoàng, đau đớn, nuối tiếc trong thổn thức xót xa của nhân vật sư Đàm Hồng trong truyện ngắn *Gió*

lay cửa Phật được khắc hoạ thật xúc động: "*Mô phật. Có lẽ nào con người đang đứng lừng lững ngoài kia lại chính là Thái? Sư thầy Đàm Hồng vội mở toang cửa lao ra. Lát sau, sư thầy như người chết rồi, vừa bước vào tới ngưỡng cửa đã lảo đảo ngồi xệp xuống. Con người quái dị kia không thể là người yêu năm xưa của nàng….Không có vết sẹo bé như mảnh vỏ trấu dính vào đôi mắt bên phải. Không có cái ngón chân út ở bàn chân trái bị trâu giẫm bẹp lép. Không có ánh mắt nồng nàn, hồn nhiên như mắt trẻ thơ. Không có chút hơi hướng nào của Thái!*" [15, tr.134]. Dòng cảm xúc của sư Đàm Hồng cứ thế tuôn chảy, tìm về quá khứ với những đắng cay, oan trái của cuộc đời và tình yêu. Trong cơn mê sảng sư thầy mơ thấy Thái. Bóng hình người yêu trở về nguyên vẹn trong giấc mơ khiến Thu Hồng nghẹn ngào, tức tưởi: "*Thái ơi. Thái cho em đi với. Sở dĩ em gửi thân vào cửa Phật chỉ cốt có đủ thời gian chờ đợi anh. Đừng bỏ em mà đi. Một mai lên cõi Niết bàn nhưng thiếu anh, một mình em lên đó để làm gì? Thái ơi!, con ơi!"*[15, tr.140]. Bằng những lời độc thoại, đối thoại nội tâm, tác giả miêu tả rất tinh tế và cảm động những nỗi niềm thổn thức trong cõi lòng sâu thẳm của nhân vật.

Nhân vật anh nhà văn trong truyện *Hoạ văn chương*, trên đường về quê, ngồi cùng xe với những người khách xa lạ, vô tình nghe được họ sôi nổi bàn tán về ai đó mà hoá ra lại chính là mình với những chuyện bịa đặt, xuyên tạc khiến nhân vật tôi rơi vào hoàn cảnh thật trớ trêu, những băn khoăn dở khóc dở cười "*Tôi bỗng rụng rời cả người. Ất, chính là cái tên bố mẹ đặt cho tôi…. Nhưng tôi có léng phéng với cô Liên Xô nào đâu? Có ông lớn nào che chở cho những trang viết của tôi đâu? Hay họ đang nói đến một người nào khác có tên Ất? Từ lúc ấy, tôi như bị hút vào câu chuyện đường dài của ba người đàn ông. Lúc ngực tôi lại giật thót lên vì họ đã động tới nhiều chi tiết đúng là của mình; hoặc đỏ mặt, vã mồ hôi khi phải nghe những điều chẳng ra gì mà người ta vô cớ "dựng đứng" cho mình*" [15, tr.187].

Với người phụ nữ luôn mang mặc cảm về ngoại hình như Thảo *(Một vết sẹo)*, nội tâm trong cô luôn luôn là sự đấu tranh với lí trí để tự trấn át những cảm xúc riêng tư. Cho đến khi trái tim cô thực sự rung động với Mạnh, tình yêu đến với cô là sự cảm nhận rất rõ ràng thì nội tâm trong cô vẫn là sự đấu tranh, giằng xé quyết liệt với lí trí, bởi mặc cảm về tuổi tác chênh lệch giữa hai người và cô không đủ dũng khí để đối mặt với dư luận không hay về mối tình khác thường ấy. "*Tội nghiệp cho Mạnh! Anh còn trẻ quá. Anh tốt đến chân thành, ngây thơ, chưa hiểu thế nào là sự gặm nhấm tai hại của thời gian. Chứ ở tuổi tôi, khi tỉnh cơn say, người ta bắt buộc phải*

suy nghĩ tới chặng đường dài ở trước mặt. Việc phải vào nằm viện, xa hẳn xí nghiệp, đã giúp tôi có thời gian và đủ yên tĩnh để nhìn thấu tới mười mươi năm sau, khi mà Mạnh còn ở cái tuổi bốn mươi cường tráng thì tôi tóc đã bạc…Ý nghĩ này giống như những viên đạn chì cứ nhằm trúng tim tôi mà nã. Tôi vật vã quằn quại, nhưng không còn cách nào khác là phải dứt mình ra khỏi vòng tay ấm nóng của Mạnh. "Mạnh ơi! Em giải phóng cho anh! Em chỉ có một mong ước duy nhất, anh được hạnh phúc"[15, tr.255]. Tình yêu của Thảo dành cho Mạnh có cái say đắm, mãnh liệt của người phụ nữ đã quá lứa lần đầu mới dám yêu, biết yêu và được nếm trải mùi vị của tình yêu. Tình yêu ấy cũng gần với sự chăm sóc, bao dung, ân cần của người phụ nữ từng trải với người con trai còn hồn nhiên, vô tư, trong sáng. Nhà văn đã rất tỉ mỉ trong việc khắc hoạ đời sống tâm tư đầy phức tạp của người phụ nữ trong tình yêu.

Khảo sát các truyện ngắn của Triệu Bôn có thể thấy tác giả rất hay đặt nhân vật trong những dòng cảm xúc, tâm tư, từ đó nội tâm nhân vật hiện lên rõ nét. Từ những trạng thái cảm xúc trong tình yêu đơn phương của người lính (*Gió ngàn*) đến những nỗi niềm đau đớn, xót xa của một cuộc đời oan nghiệt của nhà sư (*Gió lay cửa Phật*), từ nỗi niềm cô đơn, bức bối của người chồng trong sự lạc lõng, bị bỏ quên (*Gã ngợm*) đến những day dứt, suy tư, hụt hẫng trước lẽ đời của ông bí thư (*Bụi hoàng hôn*)…Kết hợp với sự khắc hoạ nhân vật qua ngoại hình, cử chỉ, hành động, lời nói…, đặt nhân vật trong những tình huống, hoàn cảnh cụ thể của số phận cá nhân…nhân vật của Triệu Bôn bao giờ cũng được hiện lên với những nét phẩm chất, tính cách rất rõ ràng, cụ thể, đời sống tư tưởng tình cảm phong phú, chân thực.

3.1.3. Nhân vật được đặt trong những tình huống ngặt nghèo, đầy thử thách

Trong các sáng tác trước 1975 của Triệu Bôn, nhân vật thường là những người chiến sĩ. Để mô tả và làm nổi bật lên những nét phẩm chất của họ, Triệu Bôn thường đặt nhân vật trong khung cảnh quen thuộc nhất là những tình huống chiến đấu được mô tả trực diện. Nhân vật thường được đặt trong quan hệ đồng đội và những quan hệ xã hội khác của người chiến sĩ. *Mầm sống, Bạn trẻ, Cái vuốt* là mối quan hệ gắn bó giữa những đồng đội cùng chiến tuyến trong ranh giới mỏng manh của sự sống và cái chết, trong hoàn cảnh thử thách ngặt nghèo của khói lửa chiến tranh. *Đường chân trời* đặt nhân vật người chiến sĩ giữa tình người sâu nặng trong một bệnh viện dã chiến giữa những ngày chống trả ác liệt cuộc chiến tranh phá hoại của không quân Mỹ. Trong *Kiều Chi* và *Lửa than*, Triệu Bôn đã đặt người chiến sĩ trong mối quan hệ máu thịt với cuộc sống, số phận của những người nông dân đồng bằng Nam Bộ. Trong

Một con đường ra đời và *Những người đồng chí, "tác giả đi sâu vào mối quan hệ gắn bó cảm động giữa những người dân, du kích ở chót mũi Cà Mau với những anh bộ đội chủ lực quê ở những tỉnh phía Bắc*" [27, tr.86]. Đó là những truyện ngắn viết trước năm 1975. Dù trong hoàn cảnh, tình huống nào, tác giả cũng chú ý để làm bật lên những phẩm chất cao đẹp của người chiến sĩ như ý chí, nghị lực phi thường, tinh thần dũng cảm vô song hay tình đồng chí, đồng bào, đồng hương thiêng liêng, gắn bó.

Sau 1975, một trong những thủ pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả là đặt nhân vật trong những trạng huống mang tính bi kịch của hoàn cảnh cá nhân. Đó cũng là một thử thách đặc biệt của hoàn cảnh cuộc sống mà từ đó nhân vật bộc lộ số phận, tính cách hay những vẻ đẹp tâm hồn. Truyện ngắn *Bến Phà Đen lặng gió* đã đặt nhân vật là đôi vợ chồng già trong hoàn cảnh lam lũ, cơ cực mưu sinh, cả cuộc đời day dứt trong nỗi đau buông bỏ đứa con trai bé bỏng giữa đường giữa chợ trong nạn đói Ất Dậu. Để rồi suốt những năm tháng sau này họ sống trong đau đớn, dằn vặt và khôn nguôi một niềm hi vọng tìm lại được đứa con trên bước đường làm ăn lưu lạc cực nhọc của mình. Lầm lụi, đáng thương, người cha sống bằng nghề đi mài dao thuê, ngày nào cũng thả bước đến mọi ngóc ngách trong thành phố, đến đâu cũng dò hỏi tung tích đứa con tội nghiệp của mình. Người vợ trong nỗi đau mất con trở nên cay nghiệt với chồng. Tuổi già, bóng xế của họ trôi qua trong cô độc, lạnh lẽo, đau đớn, tuyệt vọng. Cho đến giây phút hấp hối, người phụ nữ bằng linh cảm, nhạy cảm đặc biệt của người mẹ mất con đã nhận ra người con thất lạc của mình thì cũng là lúc chị kiệt sức và vì quá xúc động đã từ giã cõi đời.

Truyện ngắn *Gió lay cửa Phật***,** nhân vật chính là sư Đàm Hồng được đặt trong cuộc gặp lại bất ngờ với người đàn ông cũng là tội nhân của cuộc đời bà xưa kia. Sự xuất hiện lì lợm và kì dị của người đàn ông tội lỗi đó trước cửa chùa đã làm sống lại cuộc đời với bao ẩn ức, xót xa, oan trái của sư Đàm Hồng hơn hai mươi năm về trước. Bao nhiêu ám ảnh, nuối tiếc, bao nhiêu oan nghiệt của một mối tình tưởng như đã ngủ yên nơi cửa Phật bỗng ùa về như những đợt sóng lòng dữ dội, cuồn cuộn, nhức nhối trong tâm hồn nhà sư. Đặt nhân vật trong hoàn cảnh bi kịch, đau khổ ấy, nhân vật được hiện lên chân thực sống động không chỉ trong những nỗi niềm rất con người mà còn được khắc hoạ với tình yêu thuỷ chung, mãnh liệt không gì có thể chia cắt.

Người lính trong truyện ngắn *Gió ngàn* không được tác giả chú trọng đặt trong những hoàn cảnh trực diện của bão lửa chiến trường mà trong nỗi niềm của một con

người mang tình yêu đơn phương. Tuấn yêu Nguyệt bằng tình yêu tha thiết gần như sự ngưỡng mộ của anh với vẻ đẹp tâm hồn của người con gái ấy. Tình yêu ấy lớn dần lên cũng đồng nghĩa với sự đau đớn, dằn vặt ngày càng làm Tuấn không thể chịu nổi khi biết rằng trái tim người con gái ấy không có chỗ dành cho anh. Và để cố gắng nén chặt tình cảm của mình, Tuấn ép mình trong công việc. Anh xin đi tháo bom nổ chậm, tình nguyện đi phá thác giữa mùa lũ, xin được thường trực suốt ngày đêm ở ngầm, giữa cái "túi bom" nổi tiếng khắp Trường Sơn…Nghĩa là Tuấn "*tự dấn thân vào những công việc nặng nhọc nhất, nguy hiểm nhất, để tìm lấy những niềm vui chính đáng và xoa nhẹ bớt nỗi đau ngấm ngầm trong lòng*". Tình yêu của Tuấn âm thầm mà mãnh liệt, giản dị mà cao thượng, vị tha - nó là một phần không thể thiếu làm nên vẻ đẹp tâm hồn của người chiến sĩ.

Có thể thấy, nhân vật trong sáng tác của Triệu Bôn thường được tác giả đặt trong những hoàn cảnh, tình huống có vấn đề trong các mối quan hệ. Và thường là các tình huống trớ trêu, mang tính bi kịch. Người đàn ông trong *Gã ngợm* được đặt trong hoàn cảnh phải sống một cách lạc lõng, cô đơn ngay chính trong tổ ấm của mình, với người vợ thực dụng luôn toan tính, ích kỉ và thái độ coi chồng như gánh nợ. Có lẽ vì thế, hoàn cảnh ấy đã đẩy anh ta đến một mối cảm tình hết sức dị thường: anh nảy sinh tình cảm đặc biệt với khối nhựa manơcanh trong tiệm may của vợ, anh coi đó như một khối người có tâm hồn có thể thấu hiểu nỗi niềm cô đơn thăm thẳm của anh, anh tình tự âu yếm với nó như thể đó là tri âm, tri kỉ của cuộc đời mình. Người đàn ông trong *Người gầm* lại được đặt trong hoàn cảnh bi kịch của một người cha mang nỗi đau mất con vì bệnh máu trắng, hậu quả đứa trẻ phải gánh chịu khi cùng bố mẹ lăn lộn ở chiến trường đã ngấm vào cơ thể những chất độc mà kẻ thù đã reo rắc xuống. Nỗi đau gia đình tan vỡ chồng chất thêm bởi sự ra đi đột ngột của cậu bé con đáng yêu đã khiến anh một người đàn ông mạnh mẽ, ngang tàng đầy dũng khí, đã không thể kìm nén, chịu đựng được, bật lên thành những tiếng hú gầm ghê rợn. Nhân vật ông Trọng trong truyện ngắn *Bụi hoàng hôn* lại được đặt trong tình huống khi ông nhận quyết định thôi giữ chức bí thư huyện uỷ. Hoàn cảnh đó với cách ứng xử của mọi người xung quanh khiến ông lúc ấy mới thấm thía lẽ đời với bao chuyện dở khóc, dở cười.

Có thể nói, những tình huống mà nhà văn chú ý xây dựng và lựa chọn là một phương thức để nhà văn làm nổi bật số phận, tính cách hay vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật. Từ đó người đọc rút ra được những thông điệp sâu sắc về cuộc sống. Trong hoàn

cảnh trớ trêu của số phận, nhà văn đã để nhân vật sống với cái tôi, tự ý thức, tự đấu tranh cho những chân lý bằng chính trải nghiệm của mình. Nhà văn đã lột tả chiều sâu bí ẩn của tâm hồn con người, chiều sâu thầm kín của khát vọng sống, khát vọng vươn tới những giá trị đích thực trong cuộc sống. Với vốn sống phong phú, tác giả đã tạo ra trong sáng tác của mình thế giới nhân vật rất sinh động, đa dạng với nhiều kiểu người, mẫu người mang những nét điển hình trong số phận và tính cách. Không cầu kì và phức tạp hoá trong bút pháp nghệ thuật, có thể thấy nhân vật trong truyện ngắn Triệu Bôn hiện lên giản dị và gần gũi, tự nhiên như chính con người trong cuộc sống đời thường. Và qua đó ta thấy lấp lánh trên trang viết, đằng sau mỗi số phận, tính cách nhân vật là tình cảm yêu thương, nhân hậu, là niềm tin và sự khẳng định những giá trị tốt đẹp đáng trân trọng của con người.

3.2. Nghệ thuật xây dựng cốt truyện

Cốt truyện là sự sáng tạo của mỗi nhà văn. Theo từ điển thuật ngữ văn học, cốt truyện là "*hệ thống sự kiện cụ thể được tổ chức theo yêu cầu tư tưởng và nghệ thuật nhất định, tạo thành bộ phận cơ bản, quan trọng nhất trong hình thức động của tác phẩm văn học thuộc các loại tự sự và kịch*" [51, tr.99]. Từ đó cốt truyện được hiểu một cách khái quát là "*toàn bộ các biến cố sự kiện được nhà văn kể ra mà người đọc có thể đem kể lại"* [51, tr.101]. Các thành phần của cốt truyện thường được nêu theo tiến trình vận động của các sự kiện được miêu tả, trong đó từ hình thành đến kết thúc bao gồm: trình bày, khai đoạn, phát triển, đỉnh điểm, mở nút. Tuy nhiên, ở những truyện ngắn cụ thể không phải bao giờ cũng có đầy đủ các thành phần đã nêu. Đối với tự sự truyền thống, cốt truyện là yếu tố không thể thiếu, thậm chí còn là yếu tố hàng đầu tạo nên sự hay dở cho tác phẩm. Tuy nhiên, với truyện ngắn hiện đại, nhiều quan niệm về cốt truyện đã thay đổi. Sự sáng tạo trong xây dựng cốt truyện cũng là biểu hiện đổi mới trong nghệ thuật tự sự của nhà văn.

Ý thức cách tân trong cảm hứng và bút pháp sáng tạo của Triệu Bôn trong truyện ngắn sau1975 của ông thể hiện trước hết là ở nghệ thuật xây dựng cốt truyện. Cốt truyện trong sáng tác của Triệu Bôn nổi bật lên một số đặc điểm sau đây:

3.2.1. Cốt truyện sinh hoạt thế sự

Với đặc điểm này, Triệu Bôn xây dựng cốt truyện bằng những chi tiết sinh hoạt thế sự đậm chất đời thường. Tác phẩm xâu chuỗi những sự việc, những câu chuyện xảy ra hàng ngày trong cuộc sống. Truyện thường không có những xung đột quá gay gắt, thậm chí không có kết thúc cho những mở đầu. Nó là những đoạn nằm

trong dòng chảy đời sống được nhà văn khơi dòng vào tác phẩm nên còn nguyên vẹn sự ấm nóng. Triệu Bôn thông qua đó để thể hiện cái nhìn của nhà văn về một trạng thái đời sống xã hội trong dòng vận động. Chẳng hạn, ngay cả trong thời chiến, ở những truyện ngắn như *Gió ngàn, Là tôi, Người đi dạo ven hồ, Âm thầm*...tác giả cũng không khai thác xung đột gay gắt địch - ta. Theo dòng tâm tư của nhân vật, chúng ta bắt gặp ở đó cuộc sống sinh hoạt đời thường với sự vui, buồn, yêu ghét, hờn giận, hay đau đớn, xót xa… của người lính khi họ trải qua khói lửa chiến tranh. *Gió ngàn* là những dòng cảm xúc của nhân vật trong tình yêu đơn phương của người lính. Truyện ngắn *Là tôi* lại chỉ khai thác cái cảm giác, cảm xúc của người lính chiến khi phải sống những giây phút ngột ngạt dưới căn hầm bí mật, và sự ngỡ ngàng, không hiểu sự kì diệu nào xảy ra khi người lính đối mặt với kẻ thù, cầm chắc cái chết mười mươi khi giặc tra tấn, nã đạn xối xả vào người mà vẫn còn cảm giác được sống sót và không hề thương tích.

Những tác phẩm xây dựng kiểu cốt truyện này có khi chỉ xoay quanh những câu chuyện của đời thường. Chẳng hạn *Bụi hoàng hôn* là dòng suy nghĩ xâu chuỗi những thái độ ứng xử của mọi người xung quanh với ông Trọng từ lúc ông nhận quyết định thôi chức bí thư huyện uỷ. *Hoạ văn chương* xoay quanh tình huống tình cờ anh nhà văn phải nghe trực tiếp những lời đơm đặt, bôi nhọ về mình của những kẻ xấu tính, nhỏ nhen. Hay những câu chuyện vụn vặt về bà giám đốc xinh đẹp và tài năng trong truyện *Cuối năm chơi oẳn tù tì*; Mối tình muộn mằn của anh thẩm phán nằm trong toan tính, điều kiện của cô gái xinh đẹp trong truyện *Quan toà đi hỏi vợ*; Hay sự quan sát cuộc sống sinh hoạt, tâm tư của những thành viên trong một gia đình định cư ở nước ngoài, cuộc sống vật chất thì đầy đủ nhưng luôn thấy thiếu thốn, khao khát tình cảm trong cảnh sống tha hương *(Quê người).* Rồi tình cảnh túng quẫn về vật chất để trang trải cho sinh hoạt gia đình của vợ chồng Lẫm trong truyện *Lạy trời. Hai kẻ đội lốt* là sự gặp gỡ tình cờ giữa một viên chức có gia cảnh khó khăn với một người phụ nữ phải giả trang nam nhi đi đạp xích lô, bươn trải cho cuộc sống gia đình. Hay câu chuyện *Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm* là xâu chuỗi những chuyện lặt vặt trong cuộc sống sinh hoạt của người kể chuyện để từ đó bộc lộ sự yêu mến, nể phục người bạn vong niên nhân hậu và rất thông tuệ, dày dặn kinh nghiệm sống, thông tỏ mọi sự như một nhà tiên tri …Ngoài ra, kiểu cốt truyện này là đặc điểm của nhiều tác phẩm như *Tiếng chim hót ở chợ Sơn La, Đồng tiền dải yếm, Đồng tiền về xóm, Quan huyện vi hành*... Rất nhiều truyện trong số đó mang màu sắc tự truyện, là

những sự việc, tình tiết của chính tác giả trong các tình huống khác nhau của cuộc sống đời thường… Mỗi truyện ngắn đều là một câu chuyện đời thường với những sinh hoạt thường nhật, ẩn sau góc khuất trong tâm hồn con người. Cốt truyện đơn giản nhưng lại gửi gắm những triết lí, những bài học nhân sinh sâu sắc.

Hướng ngòi bút vào cốt truyện sinh hoạt thế sự, đây không phải là điểm riêng mới mẻ trong ngòi bút Triệu Bôn mà là xu hướng chung của nhiều nhà văn thời kì đổi mới. Triệu Bôn không triết lí to tát, ồn ã, nhưng hiện thực đời sống được ông bày lên trang sách lại rất tự nhiên và bộn bề thế sự. Bởi thế những tác phẩm của ông trở nên giản dị, gần gũi hơn với cuộc sống hiện thời.

3.2.2. Cốt truyện đời tư

Truyện ngắn của Triệu Bôn có nhiều tác phẩm mà cốt truyện xoay quanh những số phận cá nhân với bao nỗi niềm, suy tư, dằn vặt và khao khát giữa đời thường. Đó hoàn toàn là chuyện đời tư với cảnh huống cá nhân và sự lựa chọn riêng tư của nhân vật. Như nỗi đau đớn, dằn vặt suốt đời trong cảm giác tội lỗi và khao khát tìm lại đứa con đã buông bỏ vì hoàn cảnh đói khát của vợ chồng ông bà Đà *(Bến Phà Đen lặng gió).* Đó là chuyện đời, chuyện tình lãng mạn và bi tráng của người đàn ông giữa mênh mông hùng vĩ của thiên nhiên trong *Rừng Áo Trắng*. Đó là những kí ức đau đớn, xót xa, uẩn khúc của một cuộc đời, một mối tình bỗng sống lại nhức nhối, dằn vặt, thổn thức trong tâm hồn của người phụ nữ đã gửi mình nơi cửa Phật *(Gió lay cửa Phật).* Đó còn là nỗi đau khổ đến tận cùng của người cha mất con (*Người gầm*), người mẹ mất con *(Hương quế)*; sự cô đơn đến thảm hại của người đàn ông trong *Gã ngợm*. Và ở cuộc sống thời hậu chiến là biết bao toan lo, nhọc nhằn cho đời sống vật chất gia đình (*Lạy trời).* Trong *Đứa con của thành phố* là lối sống buông thả, sẵn sàng bán rẻ thể xác, nhân phẩm danh dự của người con gái cuối cùng cũng được cảm hoá theo cách rất đặc biệt của một người đàn ông độ lượng mà nghiêm khắc, sẵn lòng cưu mang.

Truyện ngắn *Một vết sẹo* là câu chuyện đời, chuyện tình của cô gái luôn mang mặc cảm về bản thân để đến nỗi cả cuộc đời sống trong cô đơn, dằn vặt vì đã đẩy hạnh phúc riêng tư rời khỏi tầm tay. Thảo luôn sống trong mặc cảm về ý thức mình là một cô gái không mấy xinh đẹp. Khi còn là thanh niên xung phong, cô luôn thương yêu, chăm chút và nhường nhịn mọi người nên được gọi là “chị cả”. Vì thế cô ép mình không nghĩ

đến chuyện yêu đương mà người con gái nào cũng cần. Chiến tranh qua đi, Thảo cũng không muốn ai quan tâm quá nhiều đến hạnh phúc riêng của mình. Cô là y sĩ của một xí nghiệp sửa chữa tàu sông, tiếp tục chăm lo và ân cần với mọi người mà không muốn nghĩ nhiều đến đời sống riêng tư. Đúng lúc cô có ý định nhận một đứa trẻ, con của đồng nghiệp làm con nuôi thì tình cờ cô gặp Mạnh, một kĩ sư tàu thuỷ mới về nhận công tác ở xí nghiệp. Mạnh kém Thảo hơn chục tuổi. Họ thân nhau, chăm chút cho nhau rồi yêu nhau trong âm thầm. Tình yêu của họ ngọt ngào và mãnh liệt. Nhưng Thảo vô cùng xấu hổ và chối phắt khi mọi người biết chuyện tình yêu của họ. Đến lúc Mạnh đề cập đến chuyện kết hôn thì Thảo bỗng hoảng hồn. Mặc dù Mạnh vẫn yêu thương, ân cần, vô tư chăm sóc cô nhưng Thảo lại bắt đầu suy nghĩ nhiều về sự chênh lệch tuổi tác giữa hai người nên Thảo quyết định giải phóng cho anh, cô cố tình lạnh nhạt và từ chối mọi sự quan tâm, chăm sóc của người thanh niên mà cô vẫn nặng tình. Cô xin nghỉ việc một thời gian để tránh mặt Mạnh. Cho đến khi Mạnh chuyển đến nơi làm việc mới, Thảo mới trở về cơ quan, nhưng lúc này cô cảm thấy vô cùng trống trải và đau khổ vì Mạnh đã đi xa. Nhưng rồi Thảo cũng quyết định cắt đứt mọi liên lạc với Mạnh và coi hạnh phúc đã có chỉ còn là quá khứ. Có lẽ, cái hoàn cảnh bi kịch mà nhân vật rơi vào xuất phát từ chính sự thiếu tự tin, thiếu chủ động trước hạnh phúc riêng tư của bản thân. Chính điều đó đã khiến cô tự đẩy xa hạnh phúc khỏi tầm tay. Để rồi khi tuổi xuân đã lặng lẽ qua, lúc người phụ nữ ấy tưởng như thật sự tìm gặp được hạnh phúc thì lại phải đối diện trước nhiều trở ngại. Mối tình tha thiết lỡ dở ấy đã để lại một vết sẹo đau đớn trong tâm hồn cô. Tình huống bi kịch mà cuộc đời nhân vật vướng vào cũng là thông điệp mà nhà văn muốn nhắn gửi: hạnh phúc nằm trong tầm tay, hãy chủ động và tự tin nắm giữ nếu không muốn phải xót xa, nuối tiếc khi cơ hội qua đi.

Tiếp cận cuộc sống từ góc nhìn đời tư với những khát vọng, những bi kịch nhân sinh, cuộc sống gia đình, tình yêu và những quan hệ rất đời thường cũng là điểm chung dễ nhận thấy ở các nhà văn thời kì đổi mới. Nhưng điểm mới mẻ, khác biệt ở Triệu Bôn là sự đề cao tình người, chất nhân văn thấm đẫm trong mối quan hệ giữa con người. Vì hoàn cảnh bắt buộc trong cùng cực đói khát, phải buông bỏ con cũng là một cách hi vọng tìm được sự sống mới cho con, song điều đó khiến ông bà Đà *(Bến Phà Đen lặng gió)* luôn day dứt, thấy tội lỗi. Người con trai đã trưởng thành tình cờ được người mẹ cuối đời nhận ra trong muộn mằn, sau đó anh thường xuyên đến với xóm nghèo, thăm hỏi, trò chuyện thân tình với những người hàng xóm lam lũ của cha

mẹ để được nghe kể lại về họ khi còn sống. Câu chuyện bi kịch nhưng đem lại cảm giác ấm áp trong tình người cao đẹp. Sự dứt bỏ tình yêu của Thảo (*Một vết sẹo*) suy cho cùng cũng là bởi tình yêu cô dành cho Mạnh. Cô không muốn chàng trai ấy phải chịu thiệt thòi khi gắn bó cuộc đời với người phụ nữ hơn nhiều tuổi như mình. Hay người đàn ông kiên trì khi thực hiện kế hoạch hoàn lương cho cô gái giang hồ ***(****Đứa con thành phố)* là sự ca ngợi trước hành động cảm hoá, cưu mang con người bị tha hoá. Người cựu binh Nải ***(****Người nặng căn)* không màng đến hạnh phúc riêng tư bởi không muốn đem bất hạnh của cơ thể ẩn chứa bệnh tật đến với người con gái khác. Anh âu yếm, yêu thương, chăm sóc và hết lòng lo lắng cho sức khoẻ đứa bé con riêng của vợ cũ là minh chứng của một tấm lòng vô cùng nhân hậu, vị tha. Hay Loan, người vợ trong truyện *Tình địch*, khi biết chồng đang lén lút trong một mối quan hệ bất chính với người đàn bà khác. Những tưởng khi biết rõ sự thật, ba mặt một lời cô phải nổi trận lôi đình như ý định ban đầu cô bày tỏ với bạn chồng "*Lúc đó họ đừng có trách em. Con nào muốn phá nát cái nhà này hãy bước qua xác em!".* Nhưng lạ thay, sau khi tìm mọi cách để gặp với mục đích dằn mặt người đàn bà kia, thì Loan lại nhẹ nhàng, ân cần trước dáng vẻ xấu xí, khốn khổ và sự van lơn thống thiết của cô ta. Rồi Loan lặng lẽ ra về trong cảm giác thấy tội nghiệp cho người đàn bà cục mịch, xấu xí, bất hạnh đó với ý nghĩ rằng cái cách mà người chồng cô đã làm "*cũng là một cách làm phúc trong đời*". Hẳn là hiếm có những con người cao thượng với tấm lòng bao dung độ lượng như thế.

Ta dễ dàng bắt gặp cốt truyện đời tư ở nhiều tác phẩm khác như *Quán nhậu, Người tài trong thiên hạ, Cậu Phạng, Đồng tiền dải yếm, Ông già phiêu lãng, Quả ổi nhập hồn bà Đình…*Mỗi câu chuyện ta lại bắt gặp một con người với những số phận và tính cách, phẩm chất khác nhau…Và đa số qua những câu chuyện này đều xuất phát từ cảm hứng ngợi ca, sự trân trọng, cảm phục những con người có vẻ đẹp tâm hồn cao cả. Điều đó thể hiện cách nhìn đời, nhìn người luôn thấm đẫm chất chất nhân văn của tác giả.

3.2.3. Cốt truyện kì ảo

Tác giả Bùi Việt Thắng đã rút ra những đặc điểm chính của truyện ngắn kì ảo: "*Cốt truyện mang yếu tố lạ kì, có tính chất ảo, làm người đọc kinh ngạc, thích thú hoặc thậm chí sợ hãi. Yếu tố kinh dị, kì ảo là một thủ pháp để đào sâu các khía cạnh của đời sống hiện thực*" [55]. Nhà văn Hồ Anh Thái trong một bài phê bình có nhận thấy: "*Hơn*

mười năm qua, Triệu Bôn viết khác hẳn. Không còn là Triệu Bôn viết về chiến tranh, khốc liệt. Không còn là Triệu Bôn viết về cái đời thường, thô mộc. Anh đã mấp mé chạm đến ranh giới giữa thực và ảo, tinh tế hơn." [dẫn theo 15, tr.420]. Thực vậy, trong nhiều truyện ngắn sau này, Triệu Bôn đã kết hợp "thực" và "ảo" một cách tự nhiên. Tác giả không sử dụng cái ảo như yếu tố chủ đạo như trong các truyện ngắn của Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Huy Thiệp, Võ Thị Hảo…, cái ảo không phải yếu tố thống lĩnh nhưng nó đã có sự chi phối và sức lan toả đến toàn bộ câu chuyện. Đó là những chi tiết về giấc mơ, về yếu tố tâm linh, vô thức nhà văn hướng đến, những điều khó hoặc không giải thích bằng tư duy khoa học một cách chính xác.

Tiêu biểu cho kiểu cốt truyện này là *Kiếp trước*. Tác giả tưởng tượng những chi tiết hoang đường về con chó xấu xí, đói khát của bà lão ăn mày trong cơn hấp hối biết nói tiếng người. Cuộc trò chuyện của nó với một người khác sau đó cho biết kiếp chó của nó là sự hoá kiếp của một viên quan chức vốn ăn chơi sa đoạ, thác loạn, băng hoại về tư cách, vì thế mà trời bắt phải đầu thai vào con vật, mà lại là con vật xấu xí khốn khổ nhất. Người đọc hẳn đều suy ngẫm được nội dung thế sự, cái lõi hiện thực là dụng ý của nhà văn khi xây dựng cốt truyện mang tính ảo này.

Trong truyện ngắn *Hai người cùng quê*, tác giả xây dựng cốt truyện trong lời kể của một linh hồn người chiến sĩ đã ngã xuống ở vùng đất Thuận Trạch, Quảng Bình. Sau đó, hài cốt của người chiến sĩ đó lại được thân nhân của một người liệt sĩ khác cùng quê quán, cùng tên tuổi với anh đã nhầm lẫn, đưa anh về quê an táng ở nghĩa trang liệt sĩ quê hương ngoài Bắc. Trong sự tưởng tượng kì ảo, linh hồn người chiến sĩ đã chu du khắp nơi, sống lại bao hồi ức kỉ niệm về quê hương, gia đình, đồng đội …và những suy tư về tình cảnh bị nhầm lẫn trớ trêu của mình. Rồi sự gặp gỡ, trò chuyện giữa hai linh hồn của hai người chiến sĩ lại thêm một câu chuyện cảm động về sự hi sinh cao cả, xả thân vì Tổ quốc của những người lính trong chiến tranh.

Trong một số truyện ngắn, Triệu Bôn đưa vào những yếu tố kì lạ, có tính chất ảo. Chẳng hạn trong truyện *Người chữa bệnh bằng nhân điện*, nhân vật Phan, sau trận ốm thập tử nhất sinh bỗng nhiên khỏi bệnh, khoẻ mạnh và bỗng mang trong người một khả năng đặc biệt. Với đôi bàn tay như có điện, anh có thể chữa được bệnh tật cho rất nhiều người. Tất cả các loại bệnh dù nan y đến đâu, chỉ cần "*đôi bàn tay nóng như cái bàn là của Phan*" sờ vuốt một lúc là con bệnh lại khoẻ mạnh như thường. Tiếng đồn thầy lang Phan được ăn lộc trời, đôi bàn tay có phép lạ khiến người ốm đau, dị tật khắp vùng lũ

lượt kéo đến nhờ Phan chữa bệnh. Cơ thể Phan thì ngày càng ốm yếu, mệt mỏi vì bao nhiêu bệnh tật của mọi người lại truyền hết sang người anh. Dù vậy, Phan không hề nhận của ai một đồng thù lao nào cả. Anh cũng không màng đến vàng bạc và địa vị mà người ta mang đến để mua chuộc anh. Một lần vô tình, Phan cũng dùng khả năng đặc biệt của mình cứu sống một tên cướp hung ác mà không biết, trong khi cơ thể hắn đang ngấm chất độc. Ngay lập tức, Phan gục xuống, bất tỉnh. Tên cướp sống lại, hăm doạ khiến mọi người thất kinh, còn Phan được đưa đi bệnh viện nhưng không biết sống chết thế nào. Tài năng và lòng tốt của con người, khi không được dùng đúng chỗ, khi vô tình gây ra tội lỗi thì khi ấy hẳn con người phải trả giá. Phải chăng đó là thông điệp mà tác giả muốn nhắn gửi qua câu chuyện kì ảo này.

Đọc truyện *Gió lay cửa Phật*, người đọc không thể quên câu chuyện kì lạ trong giấc mơ của sư Đàm Hồng với đức Phật Quan Âm: "*Trong lật phật gió lay lúc khoan lúc nhặt, sư thầy Đàm Hồng thấy một toà sen từ trên mây xanh lãng đãng trôi xuống gần ngôi chùa, và ngự trên toà sen chẳng phải ai khác chính là Phật Quan Thế Âm Bồ Tát*…."[15, tr.138]. Trong nỗi ám ảnh, bàng hoàng, thổn thức về quá khứ, sư Đàm Hồng mơ thấy người yêu cũ đã ra đi hơn hai mươi năm trước: "*Sư thầy đã ôm chầm lấy Thái, hôn như mưa như gió lên vết sẹo nhỏ như mảnh vỏ trấu dính ở đuôi mắt bên phải của chàng, nước mắt Thu Hồng đã tưới chan hoà lên vết sẹo ấy, lên gương mặt đáng yêu ấy. Nhưng, tới phút sư thầy ngả đầu lên ngực Thái, đòi đi theo Thái, thì chàng đã lẳng lặng bỏ nàng lại mà quay mặt đi*"[15, tr.140]. Tới khi vị danh y bên huyện tới thì người sư thầy đã lạnh như đông, mà vẫn còn thì thầm trong mê sảng với người trong mộng: "*Thái ơi cho em đi với. Sở dĩ em gửi thân vào cửa Phật chỉ cốt có đủ thời gian đợi chờ anh. Đừng bỏ em mà đi. Một mai lên tới cõi niết bàn nhưng thiếu anh, một mình em lên đó để làm gì, Thái ơi! con ơi!...*"[15, tr.140]. Và như một sự mãn nguyện khi được đoàn tụ với người thân yêu ở thế giới bên kia, "*đêm ấy sư thầy đã ra đi thản nhiên, nhẹ nhõm như một chiếc lá rụng về cội. Khi khâm liệm cho sư thầy, ai cũng ngạc nhiên thấy gương mặt sư thầy vẫn nhuần nhị, tươi tắn như lúc sư thầy còn sống…"* [15, tr.141]. Những giấc mơ kì lạ đến với sư Đàm Hồng trong lúc tâm hồn đang chơi vơi, thảng thốt trong kí ức buồn đau hay sự mong manh giữa cõi thực và ảo, sự sống và cõi chết…chính là chất thơ huyền ảo cho câu chuyện này.

Trong việc sử dụng yếu tố kì ảo, Triệu Bôn đã khéo léo lồng ghép vào yếu tố mang màu sắc tâm linh, để giải thích cho sự phức tạp, đôi khi không thể hiểu nổi của con người. Đó là sự hiện hữu của yếu tố tâm linh trong *Gã ngợm* khi người đàn ông

cảm thấy cô đơn chống chếnh, bức bối ngột ngạt "*thèm khát được tung hê tất cả mọi ràng buộc, được hoá thân thành tia chớp làm nhức buốt tận đáy mắt của thiên hạ*"[15, tr.121]. Nhưng cơn bão giông trong lòng ấy của gã lại được lắng lại, tâm hồn như được vỗ về, xoa dịu trong sự đồng cảm kì lạ với khối manơcanh mà gã cảm nhận rằng cái khối nhựa đúc hình người ấy cũng đang mang nỗi niềm cô đơn thăm thẳm chẳng kém gì gã. Và gã đã say sưa trong giây phút âu yếm, tình tự với khối người nhựa đó bởi "*Nỗi cô đơn này gặp nỗi cô đơn kia cơ hồ tạo nên một sự êm ái ngọt ngào vẫn thường thấy ở những mối tình thầm lén*"[15, tr.125]. Chi tiết kì ảo về mối tình cảm dị thường này phải chăng là sự tô đậm tấn bi kịch tinh thần của con người cô đơn, lạc lõng, trong cuộc sống thiếu hơi ấm tình người. Chi tiết cuối cùng trong truyện *Bến phà Đen lặng gió* có sự tham gia của yếu tố tâm linh khi những người bạn xóm nghèo của ông bà Đà kể lại với người con trai của ông bà về chuỗi ngày đau khổ dằn vặt, hi vọng tìm kiếm đứa con. Và "*họ kể rằng: vào tiết đông và tiết xuân, lòng sông Hồng cạn rặc, những cồn cát nổi vờ vờ bên dưới mặt nước lắng trong dần dần, ấy là những ngày trời đất gió thổi vô hồi. Cứ sáng ra, những người công nhân phát khổ lên vì những ngọn gió lạnh như dao cắt vào da thịt. "Ấy nhưng cháu ạ - các bà nói với bác sĩ Dũng - cái buổi sáng mẹ cháu đi, trên mặt sông cũng như trên bến cảng, trời bỗng dưng lặng phắc, không một hồi gió. Như thế là hồn thiêng lắm!*"[15, tr.17]. Phải chăng, sự gặp lại con trai thất lạc trong muộn mằn của người mẹ khốn khổ đã lay động đến cả trời đất trong giây phút bà từ giã cõi đời.

Câu chuyện *Quả ổi nhập hồn bà Đình* là một trong những truyện ngắn mà cốt truyện có sự tham gia của yếu tố tâm linh rõ nét. Bà Đình là người phụ nữ khốn khổ, tha phương cầu thực đến làng Ghềnh trong hoàn cảnh hết sức éo le. Rồi bà được cưu mang bởi tấm lòng nhân hậu của vợ chồng anh Tào, sẵn sàng nhường rau, sẻ cháo nuôi bà trong những ngày đói khát. Từ đó bà Đình coi gia đình anh chị Tào như người thân. Tuy ra sống riêng không còn phụ thuộc nữa song bà sẵn lòng chia sẻ với những khó khăn và coi sóc cho những đứa con dại của anh chị Tào. Mảnh vườn đình bà vun trồng không hiểu sao các cây đều còi cọc rồi chết, duy chỉ có một cây ổi tự dưng mọc trước cửa lều thì lại rất xanh tươi. Mỗi mùa đều mỗi hoa mỗi quả, không sa rụng cái nào. Bà coi đó là món quà quý và đều chia cho lũ trẻ. Mùa thu năm ấy, còn sót lại duy nhất trên cây một quả ổi. Mặc dù bà đã cố giữ gìn, nhưng đứa cháu gái hồn nhiên đã giấu bà trộm hái xuống cho kì được. Bà Đình buồn bã và chỉ vài ngày sau đó, bà qua đời. Anh chị Tào sau khi đưa tang bà biết chuyện, hoảng hốt chạy đi mua một quả ổi to nhất, đẹp

nhất về đặt lên bàn thờ để cúng bà Đình. Và "*từ đó cho tới bây giờ, anh chị Tào hễ vào mùa ổi, trên bàn thờ bao giờ cũng có một quả ổi chín mọng để cúng bà Đình. Dân làng Ghềnh ai cũng bảo rằng từ ngày bà Đình mất, cứ mùa hạ sang cuối mùa thu nước giếng đình luôn thoang thoảng mùi ổi chín. Người ta còn đồn đại sở dĩ ông bà Tào bây giờ trở nên sung túc, thuận hoà, con cái đều thành đạt là có sự phù hộ của vong linh bà Đình. Bà thường hiện về báo mộng cho chị Tào như thế*"[13, tr.60]. Yếu tố kì ảo trong cốt truyện của tác phẩm chính là thể hiện sự ngợi ca của tác giả trước những tấm lòng thơm thảo, trước vẻ đẹp của tình người, của những điều đẹp đẽ trong cuộc sống.

Tóm lại, việc sử dụng yếu tố tâm linh hay vô thức, hay yếu tố giấc mơ kì ảo như là một thủ pháp nghệ thuật trong xây dựng cốt truyện của Triệu Bôn đã tạo nên một hiệu quả thẩm mỹ trong việc thể hiện con người, nhìn sâu vào cõi tâm linh, vô thức vốn cũng là mảng hiện thực thuộc về con người. Vận dụng yếu tố kì ảo để tạo nên cốt truyện, Triệu Bôn tạo dựng nó như yếu tố tham gia vào hệ thống sự kiện trong tác phẩm song đồng thời mượn nó như một cái vỏ nghệ thuật để chứa đựng bên trong cái lõi của hiện thực, hiện hữu trong cuộc sống của con người.

3.3. Nghệ thuật trần thuật

3.3.1. Điểm nhìn

Điểm nhìn trong trần thuật là vị trí, điểm quan sát của người kể chuyện chọn để nhìn và kể lại câu chuyện của mình (chứng kiến hoặc chiêm nghiệm…) cho người đọc. Điểm nhìn ấy có thể đặt ở chính vị trí người kể chuyện, có thể dịch chuyển, "dời chỗ" vào bất kì nhân vật nào trong truyện. Truyện ngắn của Triệu Bôn rất linh hoạt trong điểm nhìn gắn với các chủ thể trần thuật khác nhau.

3.3.1.1. Điểm nhìn của người kể chuyện xưng "tôi"

Đây là điểm nhìn từ người trần thuật là người kể chuyện, có thể chính là người tham gia vào mọi diễn biến, tình tiết của câu chuyện, đồng thời đóng vai trò là một nhân vật trong truyện. Điểm nhìn trần thuật này thường bắt đầu từ điểm nhìn của nhân vật "tôi" đi sâu khám phá đời sống nội tâm thông qua việc mình tự kể lại câu chuyện về những điều mà mình đã trải qua. Điều này dễ nhận thấy ở các truyện ngắn tự truyện hoặc mang dáng dấp tự truyện. Đây là điểm nhìn phổ biến trong những câu chuyện của Triệu Bôn như: *Hai kẻ đội lốt, Đồng tiền dải yếm, Bên gốc duối già, Mười đồng tiền vảy ốc, Gió ngàn, Hai người cùng quê, Là tôi, Một vết sẹo, Người chết trở về, Hoạ văn chương, ...* "Tôi" không hẳn là tác giả mà là một nhân vật chính

của truyện, tham dự trực tiếp vào cốt truyện, có số phận và bày tỏ nỗi niềm, tâm tư, tình cảm trong những hoàn cảnh khác nhau của cuộc sống. Ở đoạn mở đầu các truyện ngắn, bạn đọc thường được chứng kiến sự xuất hiện của nhân vật "tôi": "*Chừng hơn một tuần kể từ ngày tôi đeo ba lô về đơn vị và lên làm trên công trường đá…", "Tôi thú nhận với mình rằng tôi thích thú mỗi khi nhìn thấy Nguyệt" (Gió ngàn), "Tôi giật trái ô môi trên tay con Hoá quăng vèo xuống sông…" (Là tôi), "Thời con gái của tôi chẳng giống ai…" (Một vết sẹo), "Không ngờ lần này về quê tôi lại được đi xe ngựa" (Hoạ văn chương)*…Với điểm nhìn trần thuật này, câu chuyện được kể trở nên đáng tin hơn, chân thực hơn bởi nó là trải nghiệm của chính người kể chuyện là người trong cuộc. Người trần thuật vì thế nhìn theo con mắt của nhân vật, thâm nhập vào suy nghĩ và ấn tượng của nhân vật ấy. Những cảm xúc được bày tỏ rất tự nhiên, chân thực như: *"Có lẽ tôi đã yêu Nguyệt thật rồi…", "Khi phải xa Nguyệt dù chỉ trong vài chục phút, như lúc này đây, tự nhiên tôi cứ thấy vắng vẻ hẳn đi", "Tôi thương Nguyệt đến nóng bỏng ruột gan" (Gió ngàn). Hay "Tôi rơi từ vô cùng vũ trụ vào lòng đất đen", "Tôi chợt nhớ tới Hoá, Hoá từng là cõi sống cho tôi chỉ cách đây ít phút đồng hồ" "Cái đế giày của tên đại uý vừa cất khỏi lưng tôi là người tôi như bị lòng đất hất tung lên, bay lơ lửng giữa trời…" (Là tôi); "Tôi vẫn tin một lúc nào đó, một ngày nào đó, một chàng trai nào đó sẽ đến tìm tôi. Tôi tin vào tấm lòng nồng nàn của tôi…"; Tôi thèm khát, tôi mong ngóng mấy tiếng huyền diệu đó…" (Một vết sẹo), "Tôi bỗng rụng rời cả người…, Tôi như bị hút vào câu chuyện đường dài của ba người đàn ông. Lúc lúc ngực tôi lại giật thót lên vì họ đã động nhiều chi tiết đúng là của mình…*" *(Hoạ văn chương)…* Với điểm nhìn này ngòi bút của tác giả có điều kiện lách sâu vào những biến chuyển tinh vi trong đời sống tâm lí con người.

Cũng có khi, câu chuyện xuất phát từ điểm nhìn người kể chuyện xưng tôi, nhưng "tôi" chỉ đóng vai trò là người chứng kiến, ghi lại, kể lại một cách khách quan. "Tôi" là người kể chuyện có mặt, được chứng kiến câu chuyện của một người khác và kể lại theo cách riêng của mình. Điểm nhìn này sẽ hình thành kiểu cốt truyện "truyện lồng trong truyện". Các truyện ngắn được trần thuật theo điểm nhìn này như *Rừng áo trắng, Đêm đuốc máu, Người gầm, Người nặng căn, Quán nhậu, Quê người, Kiếp trước, Số phận nghiệt ngã, Tình địch, Tung bay dải yếm lụa đào, Quan huyện vi*

*hành, Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm…*Trong những câu chuyện này, người kể chuyện tỏ ra khách quan, song thường là bộc lộ thái độ, xúc cảm về cuộc sống, con người ở phần cuối truyện. Ví dụ như truyện *Tung bay dải yếm lụa đào*, người kể chuyện là người con sau khi đã kể lại câu chuyện tình đẹp như huyền thoại của cha mẹ đã không khỏi xúc động: "*Và cho tới tận bây giờ mỗi độ xuân sang, lòng tôi lại nhớ về bãi đất bằng bên bến Hà Thơm..., tôi lại mơ thấy giữa thinh không tung bay đôi dải yếm lụa đào*" [15, tr.406]. Truyện *Rừng Áo trắng* khép lại bằng cảm nghĩ của người kể chuyện sau khi được gặp gỡ, chứng kiến câu chuyện đời của già Lâm "*Tôi không muốn hỏi thêm Lâm chuyện gì nữa. Lúc anh dừng lại bên bờ vực áo trắng nhìn theo, tôi đã nấp vào sương mù để ngắm trộm anh khá lâu. Dáng đứng của anh quả thật rất ung dung thư thái. Anh đang tựa vào cánh rừng của anh…*" [15, tr.380]. Hay nỗi xúc động của người kể chuyện trước hoàn cảnh của một cụ bà gần đất xa trời mà vẫn phải sống trong cảnh buồn bã, cô đơn nơi xứ người *"Tôi nghèn nghẹn không nói nên lời, chỉ nhè nhẹ khép lại tấm cánh cửa bọc da cho bà khỏi lạnh, rồi vội vã bước đi như chạy trốn tiếng khóc nhớ nhà của bà cụ đuổi theo mình*" *(Quê người)* [15, tr.361]…Ở điểm nhìn của chủ thể trần thuật này, người kể chuyện cũng có một vai trò nhất định trong việc thể hiện quan điểm chủ quan, thái độ, sự đánh giá của mình và định hướng cho sự tiếp nhận của người đọc về những sự kiện tình tiết liên quan đến cuộc sống và con người trong truyện. Đồng thời, sự tham gia của người kể chuyện cũng góp phần tạo nên sức thuyết phục và độ tin cậy, chân thực cho câu chuyện được kể lại.

3.3.1.2. Điểm nhìn của người kể chuyện ở ngôi thứ ba

Đa số truyện ngắn của Triệu Bôn được trần thuật theo điểm nhìn của ngôi thứ ba dưới hình thức người kể chuyện. Ở những truyện này tác giả vẫn là người kể chuyện, nhưng là người kể chuyện giấu mặt, đứng kín đáo một vị trí nào đó, giữ thái độ khách quan trong suốt quá trình kể chuyện. Đó là những tác phẩm như: *Bến phà Đen lặng gió, Bụi hoàng hôn, Cuối năm chơi Oẳn tù tì, Đứa con của thành phố, Gã ngợm, Gió lay của Phật, Hương quế, Lạy trời, Người chữa bệnh bằng nhân điện, Người đi dạo ven hồ, Quả ổi nhập hồn bà Đình…*Trong những truyện ngắn này, lời trần thuật mang tính khách quan, có nhiệm vụ tái hiện bức tranh cuộc sống với những mối quan hệ,

những tâm tư, tình cảm, phẩm chất tính cách con người và phân tích, lí giải thế giới, sự vật, con người… Ví dụ như trong truyện *Bụi hoàng hôn:*

"...Ông Trọng thôi giữ chức bí thư huyện uỷ, ấy là cách nói tế nhị của những người có lòng kính trọng ông, thương ông. Họ không muốn đụng tới hai tiếng cách chức để ông đỡ đau lòng.

Những người ghét ông thì sung sướng truyền nhau rằng ông đã bị công an ngoài trung ương về còng tay, tống vào nhà giam.

Phàm là những việc cơ mật chẳng hiểu sao dân lại biết tin nhanh hơn cả những nhà chức trách…" (Bụi hoàng hôn) [15, tr.18].

Cũng như nhiều truyện ngắn sau năm 1975, với sự thay đổi mới mẻ, truyện ngắn Triệu Bôn nhìn hiện tại như nó đang tiếp diễn từ nhiều hướng khác nhau. Cuộc sống đặt ra những vấn đề phức tạp đòi hỏi được nhìn đa diện, đa chiều. Vai trò của người kể chuyện vì vậy trở nên năng động hơn. Mối quan hệ bình đẳng, rút ngắn khoảng cách giữa người kể chuyện và nhân vật đã cho phép nhân vật có quyền nói lên những đánh giá riêng của mình. Trong nhiều tác phẩm của Triệu Bôn sau 1975, tác giả đã trao điểm nhìn cho nhân vật, câu chuyện được nhìn từ phía nhân vật. Người trần thuật bắt đầu nhìn thế giới theo con mắt của nhân vật, thâm nhập vào suy nghĩ và ấn tượng của người ấy. Chẳng hạn:

"Nàng có rất nhiều tên. Nhiều khi chập tối một tên, khuya khuya một tên, về sáng lại có một tên khác. Là lại lũ đàn ông ham của lạ, ngoài cái trò vồ vập ngấu nghiến như chó đói còn muốn tỏ ra có chút nhân tình, hỏi quê quán, ước mơ, sở thích này nọ. Dù sao một con điếm có hoàn cảnh lâm li, thống thiết và có cái gọi là tâm hồn họ vẫn hơn là một con vật giống cái cục cằn, dốt nát. Lắm kẻ hùng hục xong rồi còn ngơ ngẩn làm thơ, viết nhạc về mùi da thịt, tóc tai, sướt mướt thương vay, khóc mướn nữa kia.

Thây kệ. Muốn thế, cho thế. Ừ thì sinh viên, vừa học vừa phải nuôi bố bị ung thư chẳng hạn. Ừ thì bị một thằng Sở Khanh lừa gạt, buôn phấn, bán hương. Ừ thì bị thằng bố dượng dâm dê, ức hiếp nên phải bỏ nhà ra đi. Đại loại theo công thức từ nết na hiền thục bỗng gặp giông tố thình lình rồi đành sa chân lỡ bước đến nông nỗi này, miễn sao tránh cho xa cái nguyên nhân trần trụi rằng thích chơi bời, thích giàu sang yểu điệu, sợ làm lụng một nắng hai sương là được…"[15, tr.89].

Người kể chuyện khi trao điểm nhìn cho nhân vật cũng đồng nghĩa để cho nhân vật ấy tự do bình luận, đánh giá hành vi, động cơ của mình. Tóm lại, bắt kịp những cách tân, đổi mới của tự sự hiện đại, truyện ngắn của Triệu Bôn khá đa dạng các kiểu điểm nhìn. Chính điều đó làm nên sự linh hoạt, hấp dẫn cho nghệ thuật trần thuật trong sáng tác của ông.

3.3.2. Ngôn ngữ

L. Tônxtôi đã gọi nhà văn là "nghệ sĩ ngôn từ", và M. Gorki thì cho rằng: "ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học". Trong sáng tác văn học, yếu tố ngôn ngữ chiếm vị trí hàng đầu, "*là một trong những yếu tố quan trọng thể hiện cá tính sáng tạo, phong cách, tài năng của nhà văn*" [26, tr.215]. Mỗi nhà văn lớn bao giờ cũng là tấm gương về sự hiểu biết sâu sắc và cần cù lao động để trau dồi ngôn ngữ trong quá trình sáng tạo nghệ thuật. Khảo sát truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975, chúng ta thấy nổi lên một số đặc điểm về ngôn ngữ trần thuật như sau:

3.3.2.1. Ngôn ngữ giàu chất thơ

Bạn đọc có thể bắt gặp trong những trang văn của Triệu Bôn cảm giác man mác, nhẹ nhàng mà thấm vào lòng người. Chất trữ tình, gợi cảm, nhẹ nhàng, sâu lắng, là đặc điểm bao trùm những thiên truyện của Triệu Bôn. Trước hết, ta bắt gặp ở những nhan đề: *Bến Phà Đen lặng gió, Bụi hoàng hôn, Gió ngàn, Hương quế, Gió lay cửa Phật, Người đi dạo ven hồ, Tung bay dải yếm lụa đào, Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm…* Không phải những nhan đề giật tít, độc đáo, chất thơ gợi lên từ chính những nhan đề giản dị mà gợi cảm đó.

Trong truyện ngắn Triệu Bôn, chất thơ toả ra từ những trang văn miêu tả thiên nhiên, cảnh vật. Thiên nhiên, cảnh vật thường không phải là cảm xúc chủ đạo của Triệu Bôn mà thường hiện lên để làm nền cho những xúc cảm của con người. Tuy vậy, những dòng văn về thiên nhiên thường để lại dư vị man mác. Hình ảnh cô gái thanh niên xung phong thấp thoáng giữa núi rừng Trường Sơn trong những xúc cảm thầm lén của người chiến sĩ hiện lên đẹp như một bức hoạ cổ: *"Nguyệt đã đi khuất vào dưới chân vách đá, nơi có từng cồn khói màu xám vừa tuôn từ lòng núi ra. Không nhìn thấy Nguyệt nữa, tôi lại mơ màng nhìn xuống cánh rừng chiều trập trùng ở hai bên dòng suối Mồ Hôi. Lá rừng bị gió giật lên trắng xoá như có ngàn vạn con bướm vỗ cánh bay trong ánh nắng vàng nhẹ như tơ*"[15, tr.144]. Được ngồi bên người con gái mình yêu, mặc dù giữa nơi được gọi là "*túi bom của Trường Sơn*" thì

vẫn có cảm giác thật yên bình "*cả hai cùng nhìn được dòng suối chảy nghiêng nghiêng, thấp thoáng sau những lùm cây phong nổ, mặt nước chỗ rộng, chỗ hẹp phản chiếu ánh trăng lấp loáng như vàng rơi ở ngoài xa, nơi hai đầu núi giáp nhau, trông như một cặp voi đứng hai bên bờ, cùng cúi cổ xuống uống chung một dòng nước*" *(Gió ngàn)* [15, tr.159]. Đó là những thoáng cảm dịu êm trong khoảnh khắc giữa rừng Trường Sơn ngút ngàn bom đạn.

Người đi dạo ven hồ là một trong số hiếm hoi những tác phẩm có những trang viết thật ấn tượng về không gian thanh bình của thủ đô giữa những ngày chống Mỹ. Kỉ niệm trong người kĩ sư chế tạo vũ khí là những buổi chiều đi dạo trên con đường thoáng đãng, phân chia hồ Tây và hồ Trúc Bạch. Cảnh vật thiên nhiên thủ đô vào mùa xuân đẹp và thanh thản đến nhức nhối lòng người "*Bấy giờ đang là mùa xuân. Sau đêm mưa bụi mặt đất xông hơi ngào ngạt, trên hàng cây ban trơ trụi bên hồ Tây, những bông hoa màu trắng sứ bỗng nở bừng.*

Bom Mỹ vẫn rơi xuống những đường phố rợp tán bàng, tán sấu.

Bom đạn giặc khiến con người sao nhãng trước những cành ban chi chít hoa. Song hoa ban vì thế càng đẹp, một rặng cây ban đủ làm nên một vòm không gian thanh thản, tĩnh lặng cõi thần tiên, rực rỡ tráng lệ lẫn xót xa đau đớn…Chí ít có một người là anh đã chiêm ngưỡng hoa ban trong hoàn cảnh ấy và nảy ra ý nghĩa ấy…"[15, tr.286].

Trang văn của Triệu Bôn còn là những kí ức đẹp đẽ về không gian văn hoá những ngày hội xuân của làng Cổ Bôn, cũng là không gian gặp gỡ của một mối tình thơ mộng giữa người con gái làng và anh học trò nghèo:

"Trong đình, bạn Tư Văn mở hội ngâm thơ, bình thơ, viết chữ. Các nho sĩ người nào cũng quần trắng áo thụng lam, đội mũ giải có chóp, cầm bút long đề thơ, nét chữ như rồng bay, phượng múa.

Ngoài sân đình phấp phới cờ thần, cờ Phật, tàn xanh lọng tía, lại đang có hội thi đánh cờ. Những quân cờ cao ngang tầm người, bên trên là tấm bảng sơn son thiếp vàng đề tướng, sĩ, tượng xe, pháo mã, tốt…

Trên mặt nước Phồn Giang trong xanh là hội thi bơi chải. Tấm giáp trong xứ có tám con thuyền mảnh dài hình lá lúa. Trai tráng mặc áo chẽn, chít khăn đầu rìu màu đỏ, màu xanh, tay cầm bai chèo, chờ một tiếng trống đại nổ rầm như phát súng thần công là hối hả khoả đẩy con thuyền rẽ sóng lao đi như tên bắn giữa tiếng chiêng và tiếng hò reo cổ vũ dậy trời…

Còn đám chơi đu thì diễn ra trên tràn đất bắc mạ ngay bên bến Hà Thơm. Mạ chiêm nhổ đi rồi, cỏ chen nhau dệt thành tấm thảm xanh rợn điểm xuyết nhũ bạc của rau khúc và vàng rực những ngồng hoa cải trời. Giàn đu được trồng bằng sáu cây tre gộp, ba cây một bên, ngọn chụm vào nhau làm nơi gắng cái trục đu. Dây đu là hai cây trẩy mồng két suôn và thẳng băng, đầu trên neo vào trục đu đầu dưới chốt vào bàn đu. Người chơi leo lên đứng trên bàn đu, nhún cho bàn đu dây đu lên lên xuống xuống như cái con lắc đồng hồ…" (Tung bay dải yếm lụa đào) [15, tr.402].

Thật hiếm khi thấy tác giả say sưa và tỉ mỉ khi miêu tả về ngoại cảnh như thế. Cả một bức tranh không gian văn hoá hội làng được hiện lên một cách sinh động và mê say như tình yêu mãnh liệt mà tác giả dành cho quê hương yêu dấu.

Cũng có khi, thiên nhiên cảnh vật chỉ là những thoáng cảm gợi lên từ lòng người nhưng lại là sắc thái thật ấn tượng. Người đọc không quên cái cảm giác của nhân vật khi chứng kiến cái thời khắc huy hoàng, rực rỡ nhưng ngắn ngủi, bi tráng của bầu trời lúc hoàng hôn: *"phía tây mặt trời đang lặn. Mảng không gian bên dưới những áng mây và bên trên những ngọn núi bỗng rực rỡ, dầy đặc một quầng bụi lửa như bắn lên từ một lò gang đang bùng sôi. Cảnh vật đẹp đến nhức nhối lòng người. Và vì vậy, ông Trọng vội cắm cúi đi tiếp để khỏi phải nhìn cái giây phút quầng lửa cuối cùng kia biến mất dưới chân trời" (Bụi hoàng hôn)* [15, tr.36]. Hay tiếng hót của con chim khiếu bách thanh giữa chợ Sơn La được tác giả miêu tả như có sức mê hoặc lòng người: "*Con chim như đang bị bức xúc, hoặc đang quá cao hứng, nó hót một thôi một hồi. Từ giọng cao vút, thoắt trầm xuống rồi lại cao vút, cứ trong vắt như thế, cứ lảnh lót như thế mà cất lên, rung động không trung, xoá nhoà cái không gian chợ búa trần tục, khiến tôi có cảm giác như mình đang đi giữa cánh rừng nguyên sơ tràn ngập hoa thơm cỏ lạ" (Tiếng chim hót giữa chợ Sơn La)* [13, tr.139]. Âm thanh tuyệt vời ấy như làm sáng bừng cả không gian phố núi Tây Bắc.

Khảo sát những trang văn của Triệu Bôn, thiên nhiên, cảnh vật không phải là nguồn mạch cảm hứng chủ yếu và phổ biến, song lại là những cảm nhận thật tinh tế. Cảnh vật thường rất đẹp đẽ, nên thơ và hoà quyện với hồn người. Chủ yếu tác giả viết về không khí sôi bỏng của khói lửa chiến tranh, mô tả tâm thế, tư thế người chiến sĩ hoặc khơi sâu vào đời sống, tâm tư của con người trong cuộc sống đời thường. Song ở nguồn mạch cảm hứng này, ta vẫn thấy thấm đẫm chất thơ trên từng trang viết. Chất thơ toả ra từ hồn người, từ vẻ đẹp của cuộc sống. Có khi là những xúc cảm trong tình yêu, khi ngọt ngào, tha thiết: "*Tôi nhìn theo cái bóng của tôi rập rờn dưới suối một lát, rồi mới nhúng*

ướt chiếc khăn mặt và xoa nước lên hai má. Chiếc khăn trở nên mềm mại, mát lạnh. Tôi cố rửa thật chậm, thật nhẹ tay, để khỏi làm tan mất cái cảm giác êm ái, tưởng như đôi bàn tay xinh đẹp của nàng đang dịu dàng áp lên làn da cháy nắng của tôi...Cái dáng đứng rửa của Nguyệt gợi lên trong lòng tôi những ước mơ hết sức thanh bình: Người con gái giặt áo bên sông quê nhà, những gợn khói xanh lam còn vương vấn trên mái rạ trước khi cất mình bay lên và tan vào khoảng trời hoàng hôn, những bước đi oai vệ của đàn trâu về chuồng và tiếng reo xao xác của trẻ nhỏ trong xóm…" (*Gió ngàn)* [15, tr.146]. Có khi chất thơ của hồn người lại bắt nguồn từ những khao khát rất trần thế của người lính khi cận kề cái chết: *"Ôi Hoá, hãy về đây với anh. Thay vì gọi em bằng cháu, anh sẽ gọi em bằng em. Anh chán ngấy cái gã đạo mạo, vờ vĩnh trong anh rồi. Anh sẽ ôm em vào lòng, sẽ vuốt ve lên tấm thân ngọc ngà của em, sẽ vục đầu vào làn tóc em, sẽ vùi anh vào bộ ngực trinh trắng căng đầy của em, mặc thây lũ xe bọc thép M113 và những viên đạn đồng lớn như những trái nhót đang ào ạt bay tới nhằm xé nát tấm thân này. Anh thèm một giây được ngủ lịm trong đôi cánh tay của em, rồi sau đó là chết, là gọi nhau bằng vợ chồng…"(Là tôi)* [15, tr.219].

Những cảm giác mãnh liệt trong tình yêu của con người cũng làm nên chất thơ cho ngôn ngữ miêu tả của Triệu Bôn. Có khi là sự mãnh liệt trong cảm giác hạnh phúc: "*Nước mắt tôi trào ra. Tay chân tôi bủn rủn phó mặc cho đôi cánh tay rắn chắc của Mạnh bế bổng tôi lên. Sau đó tôi không nhớ được gì khác ngoài cái hơi ấm do tấm chăn đắp chung toả ra, khiến tôi cứ ngờ rằng đây không phải là chuyện có thật trên đời*" *(Một vết sẹo)* [15, tr.252]. *"Bầu trời trăng sao sà xuống thành một trận bão ngũ sắc quanh chỗ họ nằm. Cô gái khóc nghẹn ngào vì không có cách gì nói hết được niềm say đắm trong lòng. Người con trai thì biết chắc từ phút ấy mình đã là một con người khác, một cuộc đời khác - một con người của hai người, một cuộc đời của hai cuộc đời*" *(Rừng Áo Trắng)* [15, tr.377]. Có khi lại là sự mãnh liệt trong đau khổ, xót xa, tiếc nuối "*Quên cả tâm niệm của người thoát tục, sư thầy Đàm Hồng để mặc cho những giọt nước mắt cay cực lã chã tuôn xuống đôi gò má nám hồng. Hình như những giọt nước mắt ấy đã động tới cõi cao xanh nên trời đang trong trẻo bỗng ầm ầm nổi cơn giông. Lá khô ào ào trút xuống mảnh sân hẹp…*" *(Gió lay cửa Phật)* [15, tr.134]. Và vẻ đẹp của người con gái giữa không gian mê say của đất trời ngày hội xuân là chất thơ của nguồn sống không bao giờ vơi cạn trên ngòi

bút của Triệu Bôn: "*Bà Vơn thèm được nghe gió quất ào ào bên tai, được thấy mình thênh thênh chao liệng với ngọn cau, ngọn dừa, được thấy dãy ao làng, cái giếng làng thoắt lãng đãng, dập dờn trong phút mơ màng đầy khoái cảm. Bà Vơn không hề biết rằng bà đã làm say lòng cả hội đu. Những phút như thế, vạt áo đuôi khăn dải yếm của bà tung bay thành một bức tranh kì ảo đưa người xem thoát khỏi kiếp sống nhọc nhằn trong đói khát để cùng bà lạc lên cõi bồng lai vời vợi nghìn trùng*" *(Tung bay dải yếm lụa đào)* [15, tr.403].

Có lẽ, dấu ấn mà người đọc lưu lại trên trang văn của Triệu Bôn chính là chất thơ hài hoà trên những trang văn rất nhẹ nhàng mà sâu lắng. Có thể nói, chính chất thơ trên trang viết đã khiến cho những tác phẩm của ông không ồn ào, không đao to, búa lớn mà thật sự rung động, thấm thía từ những điều giản dị, mộc mạc nhất.

3.3.2.2. Ngôn ngữ tự nhiên, đậm chất đời thường

Nếu như văn học trước năm 1975 chủ yếu theo khuynh hướng sử thi với ngôn ngữ trang trọng, ngợi ca hào sảng thì văn học từ sau 1975 trở đi, văn học phát triển theo những nhu cầu đổi mới. Ngôn ngữ vì thế cũng thay đổi theo hướng tiếp cận đời sống ở cự li gần. Để đưa tác phẩm gần gũi với bạn đọc, nhà văn đã sử dụng tiếng nói của đời sống hàng ngày giúp người đọc tiếp cận gần nhất với cuộc sống qua nội dung mang tính hiện thực, với sự dung nạp của nhiều khẩu ngữ, lối nói tự nhiên, suồng sã như chính đời sống của con người.

Trong các truyện ngắn thế sự của Nguyễn Huy Thiệp, ngôn từ được nhà văn dùng là lớp ngôn từ gẫn gũi với cuộc sống hằng ngày, những ngôn từ thô ráp không được trau chuốt, nhiều khi lạnh lùng, tỉnh táo, phơi bày đến tận cùng sự trần trụi của đời sống. Nữ nhà văn Phạm Thị Hoài cũng để cho ngôn ngữ đời sống ào ạt tràn vào trang giấy. Với Triệu Bôn cũng vậy. Trong ngôn ngữ nhân vật, đặc biệt là ngôn ngữ đối thoại được nhà văn sử dụng một cách tự nhiên. Thứ ngôn ngữ này dường như thô nhám, mộc mạc chứ không trau chuốt, mượt mà với những câu từ gần gũi quen thuộc với đời sống, qua đó làm rõ những tính cách nhân vật, những quan điểm, nghệ thuật nhất định. Trong *Bến phà Đen lặng gió*, đây là những lời thoại bắt nguồn từ kiếp sống lam lũ cơ cực, từ nỗi đau mất con khiến vợ chồng chẳng được cơm lành canh ngọt, cay nghiệt với nhau trong từng lời nói:

"Chiều nào không thấy đồ nghề của ông Đà để ngoài hè, bà Đà liền rít lên:

- Mất thây, mất xác ở đâu giờ này chưa chịu vác mặt về.

Còn nếu như thấy ông Đà ngồi hút thuốc lào trên cái giường do mấy tấm ván thùng kê sát nhau, việc đầu tiên của bà Đà là lấy từ chiếc túi xách ra chai rượu, thuồi xuống trước mặt ông, kèm theo một lời đay đả:

- Này mồ hôi của tôi đấy. Nước mắt của tôi đấy. Nốc đi

....

- Đội thúng than từ xà lan lên bãi được mấy, ông biết không? Ba hào! Thế mà một quả trứng vịt những năm đồng. Không nhờ cái đận phát tiền năng suất thì có khối ra đấy mà hốc" [15, tr.7].

Cánh đàn ông hàng xóm thì ủng hộ ông Đà khi thẳng tay trừng trị bà vợ tai quái, ác khẩu:

- "Thế! Giã nữa!

- Vợ tôi mà thế tôi tẩn nhừ xương!

- Đem mà trôi sông cái của nợ ấy đi!..." [15, tr.9].

Đối thoại trong *Đứa con của thành phố* là thứ ngôn ngữ suồng sã, bỗ bã của những con người lăn lộn, trải đời trong cuộc sống giang hồ, lấm láp trần tục. Cô gái vốn chí thú với cái nghề buôn phấn, bán hương. Còn người đàn ông đã hoàn lương, có lòng cưu mang người cùng cảnh ngộ nhưng lời nói vẫn mang hơi hướng của một tay vốn đã từng quen sát phạt trong giới giang hồ, là kiếp người đáy cùng của xã hội:

- Nhìn gì mà nhìn lắm thế?

- Ế khách hả?

- Đừng làm bộ làm tịch nữa. Tao còn lạ gì cái nốt ruồi ở bẹn mày. Lên xe!

- Đồ đểu!

- Này, này, không lên xe là tao mặc mẹ mày đấy. Có lên không?...[15, tr.93]

Rồi cả sự cao ngạo, thách thức khi cô gái quyết lòng quay lưng lại với cuộc sống lao động chân chính, sự giễu cợt của người đàn ông khi cảm hoá người đàn bà này không thành:

- Đến chào không thôi, hay là đến đòi trả tiền công?

- Cả hai việc

- Ái chà. Gần nửa cây vàng đây. Giàu quá nhỉ. Nhưng sao bằng một đêm vớ được khách sộp. Nhỉ?...

- Anh im mồm đi cho - nàng không kìm nổi cơn giận - Anh đi nhặt mấy con nhà quê về mà bóc lột, tha hồ được hầu hạ. Chứ đây thì đừng hòng!

- *Ừ thế đấy. Đĩ điếm thế đấy. Thế mà từ thằng to đến thằng nhỏ đều úp sấp mặt vào. Đâu thèm kể đến cái thứ như anh!* [15, tr.105].

Khi rơi vào hoàn cảnh đói khát, cùng quẫn, người đàn bà van vỉ đến cả bác đạp xích lô và nhận lại là những lời đốp chát gay gắt:

- *Thế này vậy. Anh kiếm chỗ nào văng vẳng, em cho anh ngủ với anh một cái…Chưa dứt lời, người đạp xích lô đã trừng mắt quát:*

- *Tao đáng tuổi bố mày chứ anh anh em em cái mả bố mày! Thật sáng ra gặp chó mực. Cút đi kẻo tao đập vỡ mặt bây giờ…*[15, tr.107].

Ngôn ngữ đời sống tự nhiên thể hiện trong lời lẽ của cậu Phạng, người đàn ông chất phác mà từng trải, nhiệt tình giúp người họ hàng mua lãi, bán hời "*Sau chuyện bán bò đến chuyện mua trâu. Cậu Phạng vẫn làm đại diện cho bố tôi, lại đập tay đen đét, lại những tiếng lóng đòi thêm "nạp keo", đòi bớt "nạp lòi", thêm "nạp chớ", bớt "nạp thâm"…*". Hay sự sành sỏi nghề nghiệp trong cả lời nói khi ngắm nghía con trâu của cậu Phạng: "*Bác thấy đấy nhé. Sừng cánh ná, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi, toàn quý tướng cả. Loại này cầy cả ngày không biết mệt. Hễ sai nhời em xin liếm đít cho thằng cu nhà bác…*" (Cậu Phạng) [13, tr.132].

Đó là những trường hợp điển hình khi những chất liệu đời thường được đưa vào ngôn ngữ đối thoại trong sáng tác của Triệu Bôn. Tuy vậy, trong sáng tác của ông, ngôn ngữ chủ yếu là lời kể chuyện nên không thể không nhắc đến vai trò của ngôn ngữ độc thoại nội tâm. Ở phương diện này, ngôn ngữ miêu tả, tái hiện đời sống nội tâm nhân vật cũng thật gần gũi, sống động, tự nhiên như lời nói thường. Đây là cảm giác của người con gái khi cố gắng lí giải không hiểu nguyên nhân nào đã đẩy mình đến tình cảnh khốn quẫn: "*Một đêm thức trắng luôn tay xua muỗi, bụng sôi rong róc, nàng căm thù kẻ nào đã moi ruột cái xắc của nàng đến ngút trời. Căm thù ai mới được chứ? Bác xích lô quê mùa, chất phác, dứt khoát không phải là kẻ chôm chỉa rồi. Nàng nghĩ đến ông chủ bến than. Gã vốn xuất thân là dân chôm chỉa, không nghi cho gã còn nghi cho ai? Nhưng mà…cái lúc gã đếm tiền, nhét cả cục vào túi xắc của nàng, chính nàng trông thấy rõ ràng cơ mà. Không thế, đời nào nàng chịu kí nhận vào sổ của gã. Không, không có lý. Hoạ ma quỷ may ra mới thò tay được vào túi xắc của nàng. Hay mình đánh rơi. Ồ không…"(Đứa con của thành phố)*[15, tr.107]. Đây là sự phân tích hồn nhiên cho cái sự kì lạ của người làm nghề viết văn: "*Nói có trời chứng giám, cái nghề cầm bút lắm khi khô …như cái gì nhỉ? Nhưng cũng không ít dịp được tập làm ông hoàng bà chúa. Các phương tiện giao thông trên trời, dưới nước*

tôi chẳng lạ, kể cả vẫy xe lu đi nhờ một quãng cho đỡ mỏi chân. Vậy mà hễ có dịp đi xe ngựa là người tôi cứ thế nào ấy. Bởi cái thứ xe lọc cọc, cà rịch, cà tàng, có ông xà ích cầm roi sau đuôi con ngựa bao giờ cũng cho tôi cái cảm giác như mình là nhà quý tộc - kiểu Gôgôn, Léc môn tốp, Puskin chẳng hạn" (Hoạ văn chương) [15, tr.185].

Xen lẫn vào ngôn ngữ người kể chuyện, chất tự nhiên, đời thường trong ngôn ngữ đối thoại, ngôn ngữ độc thoại của Triệu Bôn đã làm nên nét mộc mạc, giản dị cho văn phong của tác giả, tạo sự gần gũi giữa nhà văn và bạn đọc. Có thể nói ngôn ngữ trần thuật trong truyện ngắn Triệu Bôn, dù đậm chất thơ hay đời thường đều ẩn giấu nỗi niềm nhân sinh, thế sự và thể hiện năng lực tái tạo, chọn lọc chất liệu ngôn ngữ để đưa vào tác phẩm nghệ thuật của nhà văn.

3.3.3. Giọng điệu

Trong tác phẩm văn học, giọng điệu là một trong những yếu tố quan trọng nhằm thể hiện tư tưởng tình cảm của tác giả. "*Giọng điệu là thái độ, tình cảm, tư tưởng được miêu tả, thể hiện trong lời văn quy định cách xưng hô, gọi tên, dùng từ, sắc điệu tình cảm, cách cảm thụ xa gần, thô sơ hay thành kính suồng sã, ngợi ca hay châm biếm*" [51, tr.112]. Giọng điệu phản ánh lập trường tư tưởng xã hội, thái độ, tình cảm và thị hiếu thẩm mĩ của tác giả, có vai trò rất lớn trong việc tạo nên phong cách nhà văn và tác dụng truyền cảm cho người đọc. Tìm được giọng điệu phù hợp là cách để câu chuyện chân thật và đi vào lòng người dễ dàng.

Nhìn chung ở mỗi trào lưu, mỗi giai đoạn văn học thường mang một sắc thái giọng điệu riêng. Văn xuôi 1945 -1975 giọng điệu chủ yếu là ca ngợi, hào sảng…Sự nhất quán giữa giọng điệu, nội dung, cảm hứng, đề tài …để phù hợp với điều kiện văn học phục vụ cách mạng và kháng chiến. Văn xuôi truyện ngắn sau đổi mới không còn ở trong văn cảnh ấy, vì thế nó phải có một giọng điệu phù hợp phục vụ cho cuộc sống mới và con người đương đại. Vấn đề thế sự, đời tư được xem là các đề tài chủ đạo của văn học kéo theo đó cũng là những biểu hiện khác nhau của giọng điệu. Giọng điệu trở nên phong phú, đa dạng, thậm chí có sự đan xen của rất nhiều chất giọng: Giọng điềm tĩnh khách quan, giọng hoài nghi, giọng diễu nhại, giọng trải nghiệm triết lí…làm nên sự linh hoạt của nghệ thuật trần thuật trong văn xuôi.

Triệu Bôn với cái nhìn đa chiều trước cuộc sống, nhà văn đã bày tỏ nhiều cảm xúc khác nhau trước hiện thực. Mỗi sắc thái cảm xúc, mỗi số phận, mỗi hoàn cảnh, tình huống khác nhau lại tạo ra những giọng điệu khác nhau. Khảo sát truyện ngắn của Triệu Bôn sau 1975, ta thấy có nhiều chất giọng đan xen: Lúc trữ tình, giàu thương cảm; lúc lại tỏ ra điềm tĩnh, khách quan, lúc hài hước lúc lại giàu chất suy tư, chiêm nghiệm…

3.3.3.1. Giọng trữ tình

Khuynh hướng trữ tình là một đặc điểm nổi bật trong truyện ngắn đương đại. Nó cho phép khơi sâu vào cảm xúc chủ quan của nhân vật. Nó khơi gợi người đọc những khoảnh khắc rung động trong tâm hồn giữa dòng chảy hỗn độn của cuộc sống đời thường. Nó giúp người đọc cảm nhận được rõ ràng hơn những tầng sâu của con người cá nhân. Bằng chất giọng trữ tình sâu lắng, tác giả Nguyễn Minh Châu thường gieo vào lòng người đọc nỗi niềm cảm thông với những mất mát, đau khổ của con người trong nhiều tác phẩm như: *Cỏ lau, Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành, Phiên chợ Giát*...Giọng trữ tình cũng là một trong số những lựa chọn và thể hiện của Triệu Bôn. Nó thể hiện qua cái nhìn giàu cảm xúc của một tâm hồn nhạy cảm và tinh tế trước mọi đối tượng, số phận con người. Giọng trữ tình trong văn Triệu Bôn hiện lên qua những rung cảm tinh tế của đời sống nội tâm và được diễn đạt bằng thứ ngôn ngữ mang đậm sắc thái trữ tình. Sắc điệu của chất trữ tình trong văn Triệu Bôn cũng rất phong phú. Có khi là sự cảm thương cho số phận đau khổ bất hạnh hay những tình cảnh trớ trêu của con người như ở những truyện *Gió lay cửa Phật, Bến Phà Đen lặng gió, Một vết sẹo, Người gầm, Quê người*… Có khi lại là sự ngợi ca vẻ đẹp của tâm hồn, tình yêu cuộc sống như *Gió ngàn, Rừng Áo Trắng, Hương quế, Tung bay dải yếm lụa đào, Tình địch, Người nặng căn, Đồng tiền dải yếm*...Cái nhẹ nhàng, thủ thỉ của chất trữ tình dường như thấm trong từng câu, từng chữ, cất lên từ những lời tâm sự, trong những ước mơ bay bổng, những hoài niệm quá khứ của nhân vật. Thông thường giọng điệu này dễ tìm thấy ở dạng truyện tự bạch, người kể chuyện tự kể về cuộc đời mình, bộc bạch nỗi lòng của mình. Chất giọng trữ tình được thể hiện thông qua lối kể theo ngôi thứ nhất. Điển hình như truyện ngắn *Gió ngàn, Một vết sẹo, Đồng tiền dải yếm*... Những xúc cảm của nhân vật như được giãi bày trên từng trang giấy. Người đọc hẳn còn ấn tượng với cảm giác hạnh phúc, nỗi đau và cách giải quyết để xoa dịu nỗi đau của người lính yêu đơn phương trong truyện *Gió ngàn*. Hay nỗi

đau chồng chất của người phụ nữ mất con, mất chồng*: "Xưa nay, cái cảnh goá bụa vẫn thường xảy ra cho loài người. Nỗi đau dội lên, uất lên một thời gian rồi dịu dần. Sự quên lãng là một trong những bản năng tự về giúp cho con người được tồn tại được. Nhưng hình như ở bà không có cái bản năng tự vệ ấy. Liền mấy tháng, đêm nào bà cũng kêu thét gọi ông suốt từ đầu hôm đến sáng. Trời thì đã sang đông, gió lạnh từ mặt sông Hồng thổi thốc vào căn nhà giấy dầu thủng tan hoang do chính tay chủ nhân của nó xô đập, cào xé. Sang tới mùa xuân, giữa lúc cỏ cây đến con người đều xanh tươi trở lại thì bà Đà chỉ còn da bọc xương. Một đêm không thấy bà kêu thét, sáng hôm sau hàng xóm chạy sang đã thấy bà nằm bất tỉnh giữa những mảnh chăn rách, trên mình chỉ một tấm áo dệt kim đã mốc meo và chiếc quần bảo hộ lao động bạc phếch…"(Bến phà đen lặng gió)* [15, tr.15].

Sắc điệu trữ tình trong văn Triệu Bôn lại đến trong chất giọng ngọt ngào, đằm thắm, say mê khi viết về tình yêu và vẻ đẹp của tình người. Câu chuyện tình yêu mãnh liệt của già Lâm với Sim cô gái bản Mường khiến già Lâm *"cho tới những ngày này vẫn đinh ninh mình đã đi qua cái đỉnh cao tuyệt vời của hạnh phúc. Điều đó đã giúp già sống giữa cô đơn vắng lặng mà vẫn thấy thoả mãn, dường như trên trái đất không thể có ai khác từng được như già…Sau đêm thức trắng với Lâm, anh tiễn tôi dưới vòm trời không biết đâu là cao thấp, vì dày đặc sương mù. Tôi theo anh đi vào một lối mòn xuyên rừng Áo trắng. Anh đi trước những bước chân vững chãi, nhanh nhẹn, con dao rừng giắt vào tấm phẻn vắt vẻo sau mông …..Lúc anh dừng lại bên bờ vực Áo trắng nhìn theo, tôi đã nấp vào sương mù để ngắm trộm anh khá lâu. Dáng đứng của anh quả thật rất ung dung, thư thái. Anh đang tựa vào cánh rừng của anh"*[15, tr.380]. Những xúc cảm của người cháu về người dì tần tảo, đầy yêu thương được nhà văn viết thật cảm động trong *Đồng tiền dải yếm: "…Năm nay dì hơn 70 tuổi, lưng đã còng và móm mém lắm rồi. Người xưa dạy "chết cha còn chú, chết mẹ bú dì" thật là đúng, đúng cả với một người mồ côi cha mẹ khi tóc đã lốm đốm sợi bạc như tôi. Mỗi lần được ôm tấm lưng gầy gò và ngửi mùi nắng bụi trên mái tóc bạc pho của dì là tôi lại mơ hồ thấy như mẹ tôi còn sống, mẹ tôi chỉ đi quanh quẩn đâu đây, lát nữa sẽ về…Giữa cuộc đời nhốn nháo, đảo điên, ít nhất tôi cũng còn tìm được một nơi ấm áp chân tình, ở tấm lòng của dì tôi…"*[13, tr.291].

Giọng điệu trữ tình của Triệu Bôn thể hiện rõ nhất trong miêu tả những cảm xúc, cảm giác tinh tế, những rung động sâu xa của hồn người trong thứ ngôn ngữ giàu chất thơ. Cái xúc cảm, hoài niệm đến với người lính khi đột ngột phải đi vào tuyến

lửa nhận nhiệm vụ mới trong *Người đi dạo ven hồ* được tác giả miêu tả thật xúc động: "*Chiều hôm, khi ở cái quán nước chè bên đền Quán Thánh, cô gái khắc khoải mong anh đến thì xe anh đang chạy nốt những thước đường cuối cùng của miền Bắc - nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà- trên đất Vĩnh Linh…Đường còn kéo dài thêm mấy chặng đêm đi ngày nghỉ, len lách giữa tiếng súng bắn cầm canh trong các ấp chiến lược, giữa từng chùm pháo sáng vàng vọt từ máy bay thả xuống và do bọn địch từ dưới đất bắn lên. Nghe cát lún dưới chân, tiếng rừng phi lao gió truất à à, và thứ ánh sáng phao phao màu tro vạc từ bên dưới hắt lên vòm trời, anh biết mình đã tiến gần tới biển. Người lái xe đang giấu xe trong hầm chờ đợi ngoài thị trấn Hồ Xá bên bờ bắc. Sau cái vành vô lăng nhẵn bóng ấy, anh như nhìn thấy mấy trăm ki lô mét đường về hậu phương, với điểm nút là cái quán nước chè tựa lưng vào tường đền Quán Thánh. Những ngày căng thẳng nhất ngoài đó, so với trong này chỉ đáng coi như một khúc dạo đầu, một thứ trang sức của chiến tranh. Vậy mà anh bỗng lo thắt ngực khi nghĩ, biết đâu lại chẳng có một quả bom rơi lạc vào cái quán tí xíu ấy. Hình ảnh những đại lộ, những quảng trường, phố xá nhập nhoà hiện lên trong tâm trí anh, đâu đâu cũng thấp thoáng đôi gót chân nhỏ hồng hồng như gõ cho nền đất thủ đô âm vang thành khúc nhạc nẫu lòng"*[15, tr.295].

Như đã phân tích kĩ ở trên, sắc điệu trữ tình trong giọng văn trần thuật của nhà văn còn thể hiện trong những trang miêu tả thiên nhiên, cảnh vật. Chất trữ tình thiết tha, sâu lắng ấy bắt nguồn từ chính cái nhìn giàu cảm xúc và tâm hồn tinh tế, nhạy cảm của nhà văn về đời sống và thân phận con người.

3.3.3.2. Giọng chiêm nghiệm, suy tư.

Sự bộn bề phức tạp của cuộc sống thời kì đổi mới đòi hỏi con người phải trăn trở, lật xới, phân tích kết luận để đi đến tận cùng vấn đề. Sau 1975, suy ngẫm, triết lí được rút ra từ những hoàn cảnh của cuộc sống xô bồ, gai góc, từ những số phận cá nhân trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống đời thường. Giọng suy ngẫm triết lí trong truyện ngắn của nhiều tác giả thời kì này gắn liền với kiểu nhân vật tự ý thức, triền miên trong những dòng độc thoại nội tâm như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Lê Minh Khuê…Giọng điệu trần thuật trong truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Khải thấm đẫm chất giọng triết lí, chiêm nghiệm, nó phù hợp với cảm hứng nghiên cứu, khám phá về con người và cuộc sống hôm nay của nhà văn. Triệu Bôn là nhà văn từng trải. Ông đi nhiều, lăn lộn nhiều với cuộc sống cả thời chiến và thời bình

nên đã tích luỹ cho mình nhiều vốn sống và có nhiều những trải nghiệm quý giá từ cuộc sống. Những vốn sống, những kinh nghiệm sống ấy đã mang đến cho ông chất giọng chiêm nghiệm, suy tư đôi khi mang màu sắc triết lí. Không dày đặc trên trang văn thành âm hưởng chủ đạo như Nguyễn Khải, không mang sắc thái giễu nhại, mỉa mai như Nguyễn Huy Thiệp, không ồn ào, khinh bạc như Phạm Thị Hoài… Triệu Bôn tuỳ theo từng hoàn cảnh chi phối tới cách ứng xử của nhân vật, nhà văn đã suy tư, trăn trở rút ra thành những bài học, những chiêm nghiệm, thậm chí có những khái quát thành những thông điệp về cuộc sống, thân phận và tình yêu, rất tự nhiên, nhẹ nhàng mà sâu sắc, thấm thía.

Đây là những ngẫm nghĩ của người lính giữa chiến trường về tinh thần của những cô gái thanh niên xung phong: "*Nguyệt có đủ tư cách để khuyên bảo tôi lắm chứ. Những người ở hậu phương, nhất là trên báo chí, người ta đã nói chán chê về cánh thanh niên xung phong chúng tôi. Những là lòng dũng cảm, những là tinh thần khắc phục khó khăn, những là sự quên mình trên mặt trận bảo vệ cầu đường…của những người thanh niên xung phong. Nói như vậy chẳng có gì ngoa. Song có điều những cái bọn con trai chúng ta từng chịu đựng, nếu đem nhân lên gấp năm lần, mười lần, vẫn không thể nói hết được về những cô gái như Nguyệt.Vì sao ư? Vì họ là con gái. Một vùng núi non hiểm nước còn gây khó khăn cho họ không kém gì những quả bom giết người của giặc Mỹ. Những đêm mưa rừng nhớ nhà của họ còn đáng kể hơn bất cứ một công việc nguy hiểm nào trên mặt trận bảo vệ cầu đường*" *(Gió ngàn)* [15, tr.147].

Hay những suy ngẫm về nỗi đau, thân phận của con người: "*Xưa nay cái cảnh goá bụa vẫn thường xảy ra cho loài người. Nỗi đau dội lên, uất lên một thời gian dịu dần. Sự quên lãng là một trong những bản năng tự vệ giúp cho con người tồn tại được" (Bến phà Đen lặng gió)* [15, tr.15].

Ở một số tác phẩm, tác giả bày tỏ những suy ngẫm về thế thái nhân tình: "*Phàm là những việc cơ mật, chẳng hiểu vì sao dân lại biết tin nhanh hơn cả những nhà chức trách…Để giải thích cái giác quan thứ sáu của dư luận, có thuyết cho rằng dù làm tới đâu, các đức ông chồng cũng không chừa được cái thói mang chuyện triều đình về nói với các bà vợ*." *(Bụi hoàng hôn)*[15, tr.18] Nhưng rồi ông bí thư vừa thôi chức, sau những thờ ơ, lạnh nhạt của thiên hạ thì về nhà vẫn được hưởng sự chăm sóc tận tuỵ vô điều kiện của người vợ hiền lành. Ông bỗng nhận ra rằng: "*Đã gần hết đời người, ông quen nghĩ đến tập thể, mọi sự, từ việc chung đến việc riêng, đều lấy ý tập thể làm chuẩn mực, do tập thể quyết định, và ông bao giờ cũng được gửi gắm vào tập*

thể. Nào ngờ tới một lúc, như lúc này, ông ngoái nhìn lại và ông bỗng hiểu ra: Trên cõi đời này chẳng có gì có thể thay thế được đôi bàn tay người vợ vụng về, bé nhỏ, nhẫn nhục nhưng ấm áp làm sao!" *(Bụi hoàng hôn)* [15, tr.26].

Có những suy ngẫm, chiêm nghiệm mang sắc điệu mỉa mai về thế sự, trong đó có sự chi phối của đồng tiền đến nhân tình thế thái: "*Trước kia, lúc là thời bao cấp, chuyện quà cáp biếu xén đến là lỉnh kỉnh. Nào giò lụa, rượu ngon, sơn hào hải vị, nào vải vóc, nào các thứ gia dụng đắt tiền…phải chất đầy ngập trên xe. Kẻ đi biếu phải phơi mặt ra giữa thanh thiên bạch nhật, chịu đủ mọi điều tiếng xì xầm; người nhận biếu thì tầng trên, tầng dưới, trong nhà ngoài hè, không còn chỗ mà chứa tặng phẩm. Nay thời đổi mới, việc biếu xén thật đơn giản, vài lá vàng gói trong khăn mùi xoa, mấy "vé" là xong. Cấp dưới biếu xén giám đốc theo kiểu đó. Giám đốc dâng lên cấp trên cũng theo kiểu đó. Đương nhiên cái dòng chảy thơm ngát vị hương vị mùa xuân ấy đều từ công quỹ tuôn ra chứ mấy ai chịu tốn tư quỹ dù chỉ một đồng xu sứt?*" *(Cuối năm chơi Oẳn tù tì)* [15, tr.38]. Sự toan tính tầm thường, sự nhỏ nhen ích kỉ của con người hay những suy ngẫm về cuộc sống đổi thay do sự chi phối của đồng tiền, của cơ chế thị trường đem đến chất giọng triết lí là giọng điệu chủ đạo của nhiều thiên truyện như *Đồng tiền về xóm, Bên gốc duối già, Quan huyện vi hành…*

Anh nhà văn vô tình mắc "hoạ văn chương", phải nghe những điều không hay người ta đơm đặt cho mình, anh đã rút ra bài học "*Có những người từ trong máu đã nhiễm thói hằn học đố kị; họ đau khổ lồng lộn khi thấy người khác khấm khá hơn, nhất là khấm khá hơn họ. Nếu vấy bẩn được cho bất cứ ai thì họ không hề tiếc tay*" *(Hoạ văn chương)* [15, tr.191].

Có những nỗi niềm suy ngẫm chứa đựng đầy đau đớn trong ý thức của nhân vật. Mượn lời người đàn ông trong truyện ngắn *Gã ngợm*, nhà văn ngậm ngùi: "*Anh cũng là thằng nhà quê đây. Thằng nhà quê này phải năn nỉ hết nước hết cái thằng nhà quê kia mới chịu nhận bộ quần áo, chứ đâu phải hễ người nhà quê là cúi mặt xuống mà làm nô lệ cho đồng tiền như các người!"* Hay *"Hiềm nỗi ở cái tuổi trẻ chưa qua, già chưa tới của gã thỉnh thoảng lại bùng lên ngọn lửa xanh lam khó nhìn thấy nhưng nóng bỏng, làm gan ruột gã héo nẫu cơn khát một tình yêu, dẫu biết nó hiếm hoi như hạt vàng trong bãi cát*". Vì thế mà sự đồng điệu giữa những tâm hồn cô đơn *"Nỗi cô đơn này gặp nỗi cô đơn kia cơ hồ tạo nên một sự êm ái ngọt ngào vẫn thường thấy ở những mối tình thầm lén*" *(Gã ngợm)* [15, tr.116].

Có những chiêm nghiệm nhà văn rút ra từ nỗi đau của con người trong tương quan với chủ nghĩa anh hùng. Chẳng hạn như người chiến sĩ trong *Người đi dạo ven hồ*, "*bằng đi hàng chục năm trời, sống như một người chưa từng biết yêu, hơn thế chưa từng biết đến quá khứ*" [15, tr.310] để cống hiến hết mình cho ngày chiến thắng của dân tộc, cuối cùng cũng đã nhận ra có những "*sự mất mát của cá nhân mà không một thứ vinh quang nào, hoặc ngọc ngà, châu báu nào có thể bù đắp được*"[15, tr.310]. Hay nỗi đau thầm lặng của người lính trở về với cơ thể ngấm bao chất độc ở chiến trường khiến tác giả đau xót "*lại một bi kịch người lính. Chao ôi, những thế hệ chúng tôi có nghìn lẻ một thứ bi kịch, càng nói ra càng xót xa nên cứ vờ như không biết, không nói là hơn*" *(Người nặng căn)* [15, tr.329]. Chợt nhớ đến những dòng suy ngẫm, chiêm nghiệm đầy đau đớn của Nguyễn Minh Châu: *"Chiến tranh, kháng chiến, không phải như một số người khác, đến bây giờ tôi không hề mảy may hối tiếc đã dốc hết tất cả tuổi trẻ vào đây cống hiến cho nó nhưng nó như một nhát dao phạt ngang mà hai nửa cuộc đời tôi bị chặt lìa thật khó liền lại như cũ…" (Cỏ lau).* Dường như cảm hứng về số phận cá nhân trong mối tương quan với những giá trị của lịch sử vẫn luôn là sự trăn trở của những nhà văn có tâm huyết với con người và cuộc sống.

Giọng điệu chiêm nghiệm suy tư trong văn Triệu Bôn thường xuất hiện phổ biến trong những tác phẩm mang dáng dấp tự truyện của nhà văn. Ở đó những chiêm nghiệm về cuộc đời, những triết lí nhân sinh, những đúc kết về thế sự được nhà văn bày tỏ rất tự nhiên, có thể là chính những suy tư của người kể chuyện từ các mối quan hệ với bạn bè, đồng nghiệp, người thân họ hàng…, có thể nhà văn ghi lại điều đó một cách khách quan từ suy ngẫm của nhân vật. Đó cũng là một cách thể hiện sự từng trải, sâu sắc của nhà văn. Tình cảm yêu thương mộc mạc của người dì chất phác quê mùa là nỗi xúc động thấm thía của tác giả khi về thăm quê: "*Dì tôi rất giống mẹ tôi cả về vóc người, tính nết và cả sự chăm bẵm, mắng mỏ tôi. Ở ngoài đời, tôi đã được người khác gọi là thủ trưởng, được người khác thưa gửi, cung kính, duy chỉ có dì Thảnh vẫn gọi tôi bằng thằng, bằng mày. "Thằng Sửu đâu rồi, tắm táp quàng quàng lên rồi ra vườn hái cho dì mớ rau"? Mày ăn uống thế nào mà hốc hác thế hở con?", hoặc "Khôn nhà dại chợ đã khốn, đằng này anh em mày dại cả nhà, dại cả chợ, vất vả là phải". Dì nói anh em nhà mày tức là nói tôi với thằng Căn, con trai dì, đại tá bộ đội. Được nghe dì cằu nhằu về mình, lần nào tôi cũng ứa nước mắt cảm động. Giữa cuộc đời nhốn nháo, đảo điên, ít nhất tôi cũng còn tìm được một nơi ấm áp, chân tình ở tấm lòng của dì tôi*" *(Đồng tiền dải yếm)* [13, tr.291]. Những bài học về cuộc sống trong truyện *Ngồi một chỗ thấy ngoài*

ngàn dặm, tác giả lĩnh hội được từ người bạn thân là một người đồng nghiệp vong niên, một người anh già dặn, từng trải, thông tuệ mà rất chân tình. "*Anh" nói: Cậu học lỏm ở tôi vài điều, cậu tôn tôi lên "bậc thầy". Tôi lại tôn người khác làm thầy. Người khác lại tôn người khác nữa làm thầy. Nếu tôn nhau một cách vội vàng như thế, tức là khuôn cái sự học hỏi lại theo một chiều, một chiều dọc, mà sự học hỏi vốn đa phương, đa cực, làm thế có phải là mất đi cái sự học hỏi lẫn nhau hay không. Cậu nên nhớ, một đứa trẻ mặc quần thủng đít cũng lắm khi dạy ta được những bài học sâu sắc ra trò. Vậy thì chung quy lại, già trẻ, lớn bé chúng mình đều là môn đệ của một ông thầy tài giỏi nhất, uyên bác nhất, chí tình chí nghĩa nhất, ấy là cuộc sống. Ai coi thường cái ông ấy thì chẳng nên người…*"[13, tr.107]. Những bài học chí tình của "anh" thật sâu sắc, thấm thía, đậm chất triết luận, được kiểm nghiệm bằng nhiều tình huống trong cuộc sống khiến người kể chuyện vẫn thầm ngưỡng vọng anh như một nhà tiên tri, có việc gì trong đời tư cũng như trong công vụ đều đến tham kiến "anh". Hay đơn giản là nỗi niềm bức xúc, tiếc nuối vì bỏ lỡ cơ hội mua được con chim quý của người bạn cũng để lại những chiêm nghiệm thú vị: "*Có một tiếng hót, lập tức trở lên ngai. Không có tiếng hót ấy, chỉ đáng ném cho mèo*". Rồi những đối thoại mang màu sắc chiêm nghiệm như thế được bộc lộ tự nhiên:

"- Thế ông bảo, cái nghiệp nhà báo chúng mình là lên ngai hay là đáng ném cho mèo?

Tương đủng đỉnh đáp:

- *Tuỳ. Nếu là anh hót đúng lúc, đúng nơi, chỉ chớp mắt anh đã thành vàng, thành ngọc. Ngược lại, dù có hót ra rả suốt đời thì ném cho mèo cũng không đáng.*

- *Nhưng thế nào là hót đúng lúc, đúng nơi?*

....- Ai mà biết. Nó như cành đào nở đúng ngày Tết, như bốn mắt gặp nhau một thoáng mà nên vợ, nên chồng, như thời cơ, như…như…

- *Như gì nữa?*

- *Như vận may chợt đến làm thay đổi thân phận cả đời người!"*[13, tr.142]

(Tiếng chim hót ở chợ Sơn La)

Có khi giọng điệu suy tư hay những chiêm nghiệm không được phát biểu trực tiếp thành lời mà thông qua hình tượng nghệ thuật, qua thân phận, bi kịch, nỗi đau và vẻ đẹp tâm hồn của con người. Từ đó nhà văn gửi gắm những thông điệp đời sống có ý nghĩa sâu xa.

Tiểu kết chương 3

Trên đây là một số đặc điểm của truyện ngắn Triệu Bôn sau 1975 nhìn từ phương diện nghệ thuật. Nhìn chung, tác giả đã có những tìm tòi, cách tân rõ nét, có ý thức đổi mới chính mình trong nghệ thuật tự sự. Về nghệ thuật xây dựng nhân vật, ông đã xây dựng một thế giới nhân vật đa dạng với nghệ thuật phong phú: chú trọng miêu tả ngoại hình và đi sâu khám phá nội tâm nhân vật; đặt nhân vật trong những tình huống ngặt nghèo đầy thử thách. Cốt truyện cũng có sự sáng tạo trong chiều kích của đời sống sinh hoạt thế sự, đời tư, xen lẫn với cốt truyện kì ảo tạo nên chiều sâu tâm tưởng độc đáo. Về nghệ thuật trần thuật tác giả có sự linh hoạt trong điểm nhìn của người kể chuyện mang đến sự khách quan, dân chủ rút ngắn khoảng cách giữa nhà văn và bạn đọc. Về ngôn ngữ, Triệu Bôn không nổi bật với ngôn từ trần trụi, sắc lạnh đến ghê người như nhiều tác giả khác, nhưng Triệu Bôn vẫn ghi dấu ấn của mình trên văn đàn đương đại với những lớp ngôn từ đậm chất thơ và chất tự nhiên, đời thường…Về giọng điệu, có thể thấy Triệu Bôn thích hợp với giọng văn trữ tình sâu lắng, thủ thỉ và ẩn chứa sắc điệu chiêm nghiệm, suy tư. Vì thế văn Triệu Bôn không ồn ào, gào thét mà tiềm ẩn những suy ngẫm day dứt, trăn trở về nhân sinh, thế sự da diết tình đời, tình người… Truyện ngắn Triệu Bôn như một dòng chảy của cuộc sống luôn biến động. Tác giả đã có những cố gắng cách tân cho phù hợp với hơi thở thời đại, đặc biệt sâu sắc và ghi dấu ấn rõ nét trên phương diện nghệ thuật.

KẾT LUẬN

1.Triệu Bôn thuộc lớp nhà văn trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc. Những trang viết trước 1975 của Triệu Bôn đã phán ánh đậm nét hình ảnh người chiến sĩ và bộ mặt tinh thần của cuộc chiến tranh cứu nước. Thời điểm này, tài năng của ông được đánh giá và ghi nhận qua truyện ngắn nổi tiếng *Mầm sống*.

2. Với nhiệt tình đam mê sáng tạo nghệ thuật và đặc biệt là nghị lực sống phi thường, vượt lên những hoàn cảnh khắc nghiệt của bản thân vì bệnh tật, sau 1975 Triệu Bôn tiếp tục miệt mài với những trang văn về chiến tranh và thế sự. Cũng như nhiều văn nghệ sĩ sáng tác trong hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi, đặc biệt trong bầu không khí dân chủ của thời kì đổi mới, truyện ngắn của Triệu Bôn đã bắt kịp với sự đổi mới trong tư duy nghệ thuật, cảm hứng và lối viết. Sáng tác của Triệu Bôn đã tạo được dấu ấn riêng của mình trên văn đàn, hợp lưu vào dòng chảy chung của truyện ngắn sau 1975. Ở phương diện nội dung, truyện ngắn sau 1975 của ông tiếp tục mạch cảm hứng sáng tác về chiến tranh và người lính trong đó không khí trận mạc vẫn rất đậm nét. Tư thế người chiến sĩ vẫn được nhà văn làm nổi bật ở phẩm chất yêu nước, phẩm chất anh hùng, không ngại hy sinh, gian khổ, quyết chiến đấu để giữ vững độc lập tự do cho Tổ quốc. Nhưng hình tượng người lính đã được tác giả khắc hoạ sinh động, gần gũi hơn ở đời sống nội tâm phong phú, đa dạng và đa chiều, được nhìn nhận ở nhiều phương diện khác nhau. Đặc biệt với cảm hứng đi sâu, khám phá mọi góc khuất của đời sống thời hậu chiến, Triệu Bôn đã để lại những chiêm nghiệm và suy tư không dứt về số phận con người: những phận người mang nỗi đau bước ra từ chiến tranh, những phận người mang bi kịch trong cuộc mưu sinh hay trong khát vọng tình yêu, hạnh phúc đời thường, trong những quan hệ đạo đức - thế sự.

Trên phương diện nghệ thuật, Triệu Bôn cũng đã thể hiện sự đổi mới so với chính mình trong những sáng tác giai đoạn trước 1975, đồng thời có những đóng góp riêng ở nghệ thuật xây dựng nhân vật, xây dựng cốt truyện và nghệ thuật trần thuật. Nhìn chung, khi xây dựng nhân vật, ông đã tạo ra được thế giới nhân vật đa dạng, phong phú, là đủ mọi kiểu người, lớp người trong xã hội. Song ở họ nhà văn từ chối nhìn nhận nhân vật như mẫu người mang tính khuôn mẫu như trước mà con người đã

được bồi đắp đầy đủ da thịt của cuộc đời, soi chiếu dưới nhiều mối quan hệ để bộc lộ cá tính và chiều sâu tâm hồn. Nhân vật được nhà văn đặt trong những tình huống, những xung đột, những hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống muôn mầu nên luôn có sự vận động phức tạp mang dấu ấn của cuộc sống bề bộn trong tính cách và tâm hồn. Trong nghệ thuật xây dựng cốt truyện, tác giả chú trọng vào cốt truyện sinh hoạt thế sự, đời tư, và đặc biệt tinh tế ở những cốt truyện mang màu sắc kì ảo. Giọng điệu và ngôn ngữ truyện ngắn cũng có nhiều đổi mới nổi bật. Tác giả phát huy được ngôn ngữ giàu chất thơ, ngôn ngữ đậm chất đời thường với giọng văn trữ tình, giàu tâm trạng đầy chiêm nghiệm, suy tư.

3. Trong hành trình sáng tác của Triệu Bôn, người đọc ghi nhận sự nỗ lực làm mới trong cảm hứng và lối viết sau 1975 của ông. Nếu truyện ngắn trước 1975, Triệu Bôn quan tâm đến "ngoại cảnh" thì truyện ngắn sau 1975 lại đi sâu vào "tâm cảnh". Ở giai đoạn sau năm 1975, với ý thức cách tân trong lao động sáng tạo, truyện ngắn của Triệu Bôn đã có sự giao thoa thực - ảo, bề bộn thế sự mà vẫn lay động, da diết tình đời, tình người.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, gây được sự chú ý với bạn đọc, truyện ngắn sau 1975 của Triệu Bôn cũng không tránh khỏi một vài hạn chế. Trong một số tác phẩm cốt truyện còn đơn giản, đôi khi là những ghi chép tản mạn, giàu chất kí nên kết cấu thiếu chặt chẽ như *Đồng tiền về xóm, Bên gốc duối già*….Sự khiên cưỡng và trùng lặp một số chi tiết xuất hiện ở các truyện như *Người gầm, Người nặng căn*…Và đôi khi hình tượng người kể chuyện lấn át hình tượng nhân vật.

4. Có thể nói trong suốt hành trình sáng tạo của mình, Triệu Bôn luôn tiềm tàng khát vọng "sống" để "viết". Với niềm trăn trở trước cuộc sống, con người và niềm đam mê sáng tạo, lúc đương thời Triệu Bôn vẫn luôn ấp ủ những sáng tác để đời cho đời văn của mình, vì thế ông không thôi day dứt vì cảm thấy "chưa viết được cái gì tương xứng với ước mơ và ý định của mình". Song với văn nghiệp mà ông để lại, với sự nỗ lực đổi mới trong truyện ngắn sau 1975, ông xứng đáng có được vị trí trong nền văn xuôi đương đại, đặc biệt là thể loại truyện ngắn - thể loại đã gắn với tên tuổi của ông từ những ngày đầu cầm bút.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Lan Anh, (2016), *Đặc điểm văn xuôi Hoàng Việt Hằng*, Trường Đại học Thái Nguyên, Đại học Sư Phạm.
2. Vũ Tuấn Anh (1995), *Đổi mới văn học vì sự phát triển*, Tạp chí văn học.
3. Vũ Tuấn Anh (1996), *Quá trình văn học đương đại nhìn từ phương diện thể loại*, Tạp chí văn học.
4. Vũ Tuấn Anh (2001), *Văn học Việt Nam hiện đại - Nhận thức và thẩm định*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lại Nguyên Ân (2003), *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
6. Phạm Đình Ân (1994), *Nhà văn Triệu Bôn*, Văn nghệ nguyệt san số 12.
7. Lê Huy Bắc (1998), *Giọng và giọng điệu trong văn học Việt Nam hiện đại*, Tạp chí Văn học.
8. Nguyễn Thị Bích (2014), *Đổi mới nhân vật kể chuyện trong truyện ngắn sau 1975*, Báo Văn nghệ.
9. Nguyễn Thị Bình (2012), *Văn xuôi Việt Nam sau 1975*, NXB Đại học Sư phạm.
10. Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Tuyết Minh (2011), *Cách tân nghệ thuật trong tổ chức lời văn của văn xuôi đương đại Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu văn học.
11. Triệu Bôn (1998), *Truyện ngắn chọn lọc*, NXB Hội nhà văn.
12. Triệu Bôn (2000), *"Nghìn năm nhìn lại"*, Tạp chí Nhà văn số 1.
13. Triệu Bôn (2002), *Ngồi một chỗ thấy ngoài ngàn dặm*, NXB Phụ nữ.
14. Triệu Bôn (2006), *Tung bay dải yếm lụa đào*, NXB Phụ nữ.
15. Triệu Bôn (2012), *Tuyển tập truyện ngắn Triệu Bôn*, NXB Hội nhà văn.
16. Triệu Bôn (2014), *Nhật kí đi B*, NXB Quân đội nhân dân.
17. Triệu Bôn (2015), *Mầm sống và Cơn co giật của đất*, NXB Hội nhà văn.
18. Hoàng Việt Hằng, Triệu Bôn (2008), *Dấu chấm than viết ngược*, NXB Phụ nữ
19. Nguyễn Minh Châu (1987), *Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh hoạ*, báo văn nghệ số 49.
20. Chi hội nhà văn quân đội (1997), *Nhà văn quân đội*, kỷ yếu và tác phẩm, NXB Quân đội nhân dân.
21. Trần Chiến, *Của để giành của Triệu Bôn*, Tuyển tập truyện ngắn Triệu Bôn, NXB Hội nhà văn.
22. Hoàng Định (2008), *Hoàng Việt Hằng, Triệu Bôn* - NXB Phụ nữ, VietBao.vn (Theo_Hà Nội Mới).
23. Hà Minh Đức (2003), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục.

24. Nam Hà (2003), *Kỷ niệm với nhà văn Triệu Bôn*, báo Văn nghệ Quân đội, số 582, 9/2003.
25. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
26. Đỗ Đức Hiểu (2000), *Thi pháp hiện đại*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
27. Trần Quốc Huấn (1982), *Triệu Bôn và những trang về mặt trận*, Tạp chí văn học số 2.
28. Trần Quốc Huấn (1979), *Người chiến sĩ viết văn hôm nay - đội ngũ kế tục những nhà văn chiến sĩ*, Tạp chí văn học số 2.
29. Lê Thị Hường (1995), *Các kiểu kết thúc của truyện ngắn hôm nay*, Tạp chí văn học, (4), tr 29 - 23.
30. Iu.Lotman (1979), *Cơ cấu của tác phẩm nghệ thuật ngôn từ, Trịnh Bá Đĩnh dịch*, Tạp chí văn học nước ngoài - Hội Nhà văn Việt Nam số 4/2000, (dịch từ Cấu trúc văn bản nghệ thuật, M,1979).
31. Chu Lai (1987), *Vài suy nghĩ về phản ánh sự thật trong chiến tranh*, Tạp chí Văn nghệ Quân đội,.
32. Tôn Phương Lan (1995), *Người lính trong văn xuôi viêt về chiến tranh của những nhà văn cầm súng*, Văn nghệ Quân đội.
33. Tôn Phương Lan (2004), *Truyện ngắn chiến tranh nhìn từ sự vận động của thể loại*, Tạp chí Nghiên cứu văn học.
34. Tôn Phương Lan (2001), *Một vài suy nghĩ về con người trong văn xuôi thời kì đổi mới*, Tạp chí văn học
35. Nguyễn Văn Long, Lã Nhâm Thìn (2009), *Văn học Việt Nam sau 1975 - Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Long (1985), *Văn xuôi sau 1975 viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ*, Tạp chí Văn nghệ Quân đội.
37. Phương Lựu (2006), *Lý luận văn học*, NXB Giáo dục.
38. M. Bakhtin (1992), *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết, Phạm Vĩnh Cư tuyển chọn, dịch và giới thiệu*, Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.
39. Nguyễn Đăng Mạnh, Bùi Duy Tân, Nguyễn Như Ý (2003), *Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
40. Nguyên Ngọc (1987), *Cần phát huy đầy đủ chức năng xã hội của văn học nghệ thuật*, báo Văn nghệ, (44).
41. Nguyễn Tri Nguyên (1997), *Cân bằng và hướng nội - một xu hướng của văn học thời kì đổi mới*, in trong *Việt Nam nửa thế kỉ văn học*, NXB Hội nhà văn.

42. http://vietbao.vn/Van-hoa/Dau-cham-than-viet-nguoc/410192615/181/
43. http://vnca.cand.com.vn/doi-song-van-hoa/Nha-van-ngoi-rinh-nguoi-doc-326158/
44. Trần Thanh Phương, Phan Thu Hương (2011), *Chân dung nhà văn và bút tích Nhà văn Việt Nam tập 2*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
45. Thanh Quế (2016), *Triệu Bôn - đánh vật với từng trang viết*, Báo văn nghệ số 30 (tr 12).
46. Hoàng Ngọc Sơn (2003), *Chú Bôn ơi*, báo Văn nghệ, số 37.
47. Trần Đăng Suyền (2004*), Nhà văn, hiện thực đời sống và cá tính sáng tạo*, NXB Văn học, Hà Nội.
48. Trần Đăng Suyền (2014), *Phương pháp nghiên cứu và phân tích tác phẩm văn học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
49. Trần Đình Sử (1992), *Thi pháp học hiện đại*, NXB Giáo dục.
50. Trần Đình Sử (2008), *Lý luận và phê bình văn học*, NXB Giáo dục.
51. Trần Đình Sử (2008), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.
52. Hồ Anh Thái, (2003), *Kính gửi người mới ra đi,* Báo Tiền phong số 181, 10/09/2003
53. Hồ Anh Thái (2003), *Lương tâm nhà văn - người lính*, Việt Báo *(Theo_Tuổi Trẻ.)*
54. Bùi Việt Thắng (1986), *Chân trời của truyện ngắn*, Báo Văn nghệ.
55. Bùi Việt Thắng (2000), *Truyện ngắn những vấn đề lý thuyết và thực tiễn thể loại*, NXB Đại học quốc gia.
56. Bích Thu (1966), *Những thành tựu của truyện ngắn sau 1975*, Tạp chí văn học.
57. Bích Thu (1995), *Những dấu hiệu đổi mới của văn xuôi từ sau 1975 qua hệ thống mô tip chủ đề*, Tạp chí văn học.
58. Bích Thu (1998), *Theo dòng văn học - Tiểu luận phê bình*, NXB Khoa học xã hội.
59. Bích Thu (2015), *Văn học Việt Nam hiện đại - sáng tạo và tiếp nhận*, NXB Văn học.
60. Hoàng Minh Tường (2003), *Triệu Bôn đời văn đời người*, báo Văn hoá – Nghệ thuật, 12/09/2003
61. Hoàng Minh Tường (2003), *Người con của làng Bôn*, báo Văn nghệ (37).
62. Giáng Vân (2003), *Thương tiếc nhà văn Triệu Bôn*, báo Văn hóa - Thể thao, 24/9/2003
63. Kiến Văn (2011), *Triệu Bôn - Viết như đã sống*, QĐND, 19/05/2011.